

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG TAM GIỚI KINH Quyển Thượng

Đại Chánh (Taisho) vol. 11, no. 311

Hán dịch: Sa-môn Thần Nhật Xứng
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tấn & Nguyễn Hiền
Việt dịch: Thích Nữ Huệ Dung (10-2009)
Hiệu đính : Thích Nữ Tuệ Quảng
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



Tuệ Quang Wisdom Light Foundation

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email info@daitangvietnam.com

大方廣三戒經卷上

Đại Phương Quảng tam giới Kinh quyển thượng
Kinh Đại Phương Quảng Tam Giới
Quyển Thượng.

北涼天竺三藏曇無讖譯

Bắc Lương Thiên Trúc Tam Tạng Đàm Vô Sâm dịch

Tam Tạng Đàm Vô Sâm, người nước Thiên Trúc, dịch vào đời Bắc Lương

如是我聞：一時佛住王舍城祇闍崛山。而是

Như thị ngã văn nhất thời Phật trú Vương xá thành Kỳ-xà-quật sơn. nhi thị
Tôi nghe như vậy, một thời đức Phật ở trong thành Vương Xá, núi Kỳ-xà-quật.

山王高峻廣博持眾雜穀。猶如大地生雜種

sơn vương cao tuấn quảng bác trì chúng tạp cốc. do như Đại địa sanh tạp chủng
Núi này cao lớn rộng dài, chứa nhiều cây lương thực, giống như đại địa sanh các
loài hoa.

華。緊那羅。乾闥婆眾常所遊止。有種種諸眾：

hoa. khẩn na la. Càn thát bà chúng thường sở du chí. hữu chúng chúng chư chúng：

Các Khẩn-na-la, Càn-thát-bà thường dạo chơi ở đó. Có nhiều chúng như

天龍。夜叉。羅刹。毘舍遮。止住其中；多種雜類。

Thiên Long. dạ xoa. La sát. Tỳ-xá-già. chi trụ kỳ trung; đa chúng tạp loại

Trời, rồng, Dạ-xoa, La-sát, Tỳ-xá-già trú ở trong đó. Nhiều loài lẫn lộn

所謂：師子。虎。豹。象。馬。騏驎。熊。羆。羆。鹿。青牛。

sở vị: Su-tử. hổ.豹. tượng. mã. kỳ lân. hùng. bi. chương. lộc. thanh ngưu

như sư tử, cọp, beo, voi, ngựa, kỳ lân, gấu, bi, chương, lộc, trâu xanh,

水牛。羆。獼猴。是等眾獸止住其中；有無量

thủy ngưu. hổ. đê. Mi-Hầu. thị đẳng chúng thú chi trụ kỳ trung; hữu vô lượng

trâu nước, dê đen, dê đực, khi, các loài thú như vậy trú ở trong đó. Có vô lượng

眾鳥。所謂：孔雀。鸚鵡。鸚鵡。命命鵲。[只*鳥]鵲。鴈

chúng điểu. sở vị: Khổng-tước. anh vũ. cù cấp. mạng mạng cù. [chi *điểu] phù. nhận

loài chim như khổng tước, anh vũ, bồ câu, mạng mạng, chim sáo, vịt trời, chim

nhận,

鴛鴦。鵝。鴨。黑鴈。

uyên ương. nga. áp. hắc nhận.

chim duyên ương, ngang, vịt, nhận đen,

山鷄。鷓鴣。烏雉。鳩。鵠。雕。鷲。雀遮沙。如是眾鳥依止而住。

sơn kê. hạt kê. ô trĩ. cuu. cấp. điểu. thúu. tước già sa. như thị chúng điểu y chi
nhi trú.

sơn kê, hạt kê, chim trĩ, chim cuu, chim cấp, chim điểu, chim thúu, chim se se,
các loại chim như thế nương ở trong đó.

是諸眾生以佛力故。不為貪欲。瞋。癡所惱。不相茹食。共相親愛

Thị chư chúng sanh dĩ Phật lực cố. bất vi tham dục. sân. si sở nảo. bất tương như
thực. cộng tương thân ái

Các chúng sanh do nhờ thần lực của Phật nên không bị tham, sân, si nảo hại;

không ăn nuốt lẫn nhau, cùng thương yêu nhau

如母如子。

như mẫu như tử.

như mẹ như con.

是時山王中。稠林鬱茂。枝條無折。多眾雜樹：天木樹。畢利叉樹。馬耳樹。畢鉢羅

Thị thời sơn vương trung. trừ lâm uất mậu. chi điều vô chiết. đa chúng tạp thụ :

Thiên mộc thụ. tất lợi xoa thụ. mã nhĩ thụ. tất bát la

Bấy giờ trong sơn vương này có nhiều rừng cây tươi tốt, nhánh lá không gãy, đủ các loại cây như cây thiên mộc, cây tất-lợi-xoa, cây mã-nhĩ, cây tất-bát-la,

樹。緊祝加樹。呵梨勒樹。呵摩勒樹。毘醯勒

thụ. khẩn chúc gia thụ. ha-lê lặc thụ. ha ma lặc thụ. Tì hê lặc

cây khẩn-chúc-gia, cây ha-lê-lặc, cây ha-ma-lặc, cây tỳ-hê-lặc,

樹。多羅樹。迦尼迦樹。菴婆羅樹。閻浮樹。木

thụ. Ta-la thụ. ca ni ca thụ. Am-bà-la thụ. Diêm Phù thụ. mộc

cây đa-la, cây ca-ni-ca, cây am-bà-la, cây diêm-phù, rau cải,

芥。蒲桃。桃杏。梨奈。婆隆伽樹。胡桃。安石留鎮

giới. bồ đào. đào hạnh. lê nại. bà long già thụ/thọ. hồ đào. an thạch lưu trấn

bồ-đào, cây đào hạnh, lê-nại, cây bà-long-già, cây hồ đào, cây an thạch lựu

頭迦樹。尼駒羅樹。松栢豫樟波奢樹。勳陸

đầu ca thụ. ni-câu-la thụ. tùng bách dự chương ba xa thụ. huân lục

trần đầu-ca, cây ni-câu-la, cây tùng bách dự-chương ba-xà, cây huân-lục

梅檀。沈水。蘇合。是等諸樹無不備有。

chiên đàn. trầm thủy. tô hợp. thị đẳng chư thụ vô bất bị hữu.

chiên-đàn, trầm thủy, tô hợp, những cây như thế đều có đầy đủ.

是山王中。水陸眾華悉皆具足。謂：阿提目多華。瞻婆

Thị sơn vương trung. thủy lục chúng hoa tất giai cụ túc. vị : a-đề-mục-đa

hoa. Chiêm Bà

Trong sơn vương này, dưới nước trên đất thấy đều đủ các loài hoa, như hoa a-đề-mục-đa, hoa chiêm-bà,

華。波吒羅華。婆師華。須曼華。修乾陀華。由

hoa. ba trá la hoa. bà sư hoa. tu-mạn hoa. tu càn đà hoa. do

hoa ba-tra-la, hoa bà-sư, hoa tu-mạn, hoa tu-càn-đà,

提迦華。迦膩迦華。牛蘂百葉曼殊沙華。是

Đề ca hoa. ca nị ca hoa. ngưu cước bách diệp mạn thù sa hoa. thị

hoa do-đề-ca, hoa ca-nị-ca, hoa ngưu cước bách diệp mạn-thù-sa,

等眾華遍布其地。光飾山王。

đẳng chúng hoa biến bố kỳ địa. quang súc sơn vương.

các hoa như vậy đầy khắp mặt đất để làm sáng đẹp sơn vương.

又有水華。青黃赤白雜色蓮華。皆悉具足。

hựu hữu thủy hoa. thanh hoàng xích bạch tạp sắc liên hoa. giai tất cụ túc

Lại có hoa nước xanh vàng đỏ trắng, hoa sen đủ màu đều có đầy đủ.

是山王中。常於夜半興起大雲。天龍微雲。降於八味細微香雨。

thị sơn vương trung. thường ư dạ bán hưng khởi đại vân. Thiên Long vi vân. hàng ư

bát vị tế vi hương vũ.

Trong sơn vương này, vào lúc nửa đêm thường nổi mây lớn, mây nhẹ của rồng trời giáng mưa có tám vị thơm thoang thoang.

一 [穀-禾+牛] 牛頃。此雨著潤祇闍崛山。後夜清明無

nhất câu ngư khoảnh, thù vũ trước nhuận Kì-xà-quật sơn, hậu dạ thanh minh vô
Chi trong một khoảnh khắc vắt sữa bò thì trận mưa này thấm ướt cả núi Kỳ-xà-
quật, đêm đã qua đi thì trời sáng không có mây che,

諸雲翳。微風清涼悅適身心。

chư vân ế. vi phong thanh lương duyệt thích thân tâm,

gió nhẹ trong mát thân tâm thoải mái.

是山王中所住眾生。及諸草木充潤光澤。猶如華鬘以水灑

Thị sơn vương trung sở trụ chúng sanh. cập chư thảo mộc sung nhuận quang
trạch. do như hoa man dī thủy sái

Trong sơn vương này, chỗ chúng sanh ở cùng các cây cỏ thấm nhuận ánh sáng, giống
như tràng hoa dùng nước rưới lên trên hoa,

之。光色鮮淨遂倍增勝。

chi. quang sắc tiên tịnh toại bội tăng thắng.

sắc sáng tươi sạch đẹp thêm gấp bội.

祇闍崛山生柔軟草。色香味具。青縹右旋。眾雜妙色。如孔雀項。其

Kì-xà-quật sơn sanh nhu nhuyễn thảo. sắc hương vị cụ. thanh phiêu hữu toàn. chúng
tạp diệu sắc. như Không-tước hạng. kỳ

Núi Kỳ-xà-quật cây cỏ mềm mại, đủ sắc hương vị, lụa xanh vòng quanh bên phải,

nhiều sắc xinh đẹp đan xen lẫn lộn như cổ chim không tước,

香猶如婆師羅華。其觸猶如迦陵迦衣。其地

hương do như bà sư la hoa. kỳ xúc do như ca lăng ca y. kỳ địa

hương giống như hương hoa Bà-su-la, sờ vào giống như vải ca-lăng-ca. Đất đai thì
mềm mại,

柔軟。下足之時。足陷四指。舉足還復。

nhu nhuyễn. hạ túc chi thời. túc hãm tứ chỉ. cử túc hoàn phục.

khi bước chân xuống, chân vùi bốn ngón, cất bước chân lên trở lại như cũ.

是山王中多諸池流。清冷水滿。生諸蓮華。青黃赤白

thị sơn vương trung đa chư trì lưu. thanh lãnh thủy mãn. sanh chư liên hoa. thanh
hoàng xích bạch

Trong sơn vương này có rất nhiều ao chảy, nước đầy trong mát, mọc lên hoa sen
màu xanh, vàng, đỏ, trắng,

紅紫等色。大如車輪。

hồng tử đẳng sắc. Đại như xa luân.

hồng, tía lớn như bánh xe.

若取華時。香氣普熏滿一由旬。

Nhược thủ hoa thời. hương khí phổ huân mãn nhất do tuần

Hoặc lúc hái hoa, hương thơm lan khắp đủ một do tuần.

是山王頂。出生大妙蓮華之座。無降伏寶青琉璃為莖。閻浮檀金為葉。

Thị sơn vương đỉnh. xuất sanh Đại diệu liên hoa chi tọa. vô hàng phục bảo thanh
lưu ly vi kinh. Diêm Phù đàn kim vi diệp.

Trên đỉnh sơn vương này sanh ra tòa hoa sen to lớn đẹp đẽ, lấy lưu ly trong xanh
quý báu không gì bằng để làm cành, vàng Diêm-phù-đàn làm lá,

堅黑栴檀為臺。馬瑙寶王以為其鬚。縱廣如海。百億

kiên hắc chiên đàn vi đài. mã-nã bảo vương dĩ vi kỳ tu. túng quảng như hải. bách
ức

chiên-đàn màu đen rắn chắc làm đài, mã-nã bảo vương dùng làm tua sen, rộng lớn
như mặt biển. Trăm ức

阿修羅王常所執持。百億雜色寶王網以覆
 A-tu-La Vương thường sở chấp trì. bách úc tạp sắc bảo vương võng dĩ phủ
 A-tu-la vương thường giữ gìn, trăm úc lưới bảo vương nhiều sắc để che bao
 其上。百億龍王雨妙香雨。百億金翅鳥王口
 kỳ thượng. bách úc long Vương vũ diệu hương vũ. bách úc kim sí điểu Vương khẩu
 lên trên. Trăm úc long vương rưới mưa hương diệu, trăm úc kim-sí điểu vương
 miệng
 銜繒綵。百億緊那羅王歡喜瞻察。百億摩睺
 hàm tăng thễ. bách úc Khẩn-na-la Vương hoan hỷ chiêm sát. bách úc ma hâu
 ngậm lụa dày tơ màu, trăm úc Khẩn-na-la vương hoan hỷ chiêm ngưỡng, trăm úc Ma-
 hâu
 羅王而觀視之。百億乾闥婆王歌詠讚歎。百
 la Vương nhi quán thị chi. bách úc Càn thát bà Vương ca vịnh tán thán. bách
 la vương quan sát ngắm nhìn, trăm úc Càn-thát-bà vương ca vịnh tán thán, trăm úc
 億天王雨末香衣服雨。香華鬘幢幡蓋雨。百
 úc Thiên Vương vũ mạt hương y phục vũ. hương hoa man tràng phan cái vũ. bách
 Thiên vương rưới mưa hương bột, mưa y phục, mưa hương, mưa tràng hoa, mưa tràng
 phan bảo cái.
 億梵王在上空中合掌而侍。百億淨居天眾
 úc Phạm Vương tại thượng không trung hợp chưởng nhi thị. bách úc tịnh cư Thiên
 chúng
 Trăm úc Phạm Vương ở trên không trung chấp tay mà hầu, trăm úc chúng Tịnh Cư
 Thiên
 合掌禮敬。百億轉輪人王七寶侍從來至其
 hiệp chưởng lễ kính. bách úc chuyển luân nhân Vương thất bảo thị tòng lai chí kỳ
 chấp tay kính lễ, trăm úc Chuyển Luân Nhân Vương mang bảy báu theo hầu đến chỗ
 kia.
 所。百億海王從大海出而敬禮之。百億大珠
 sở. bách úc hải Vương tòng đại hải xuất nhi kính lễ chi. bách úc Đại châu
 Trăm úc Hải Vương ra khỏi biển lớn mà kính lễ. Trăm úc Đại châu
 寶王以為照明。百億淨摩尼寶王以間錯之。
 bảo vương dĩ vi chiếu minh. bách úc tịnh ma-ni bảo vương dĩ gian thác chi.
 bảo vương dùng làm chiếu sáng, trăm úc Tịnh ma-ni bảo vương dùng làm xen giữa,
 百億遍悅寶王為華子實。百億光明德寶王
 bách úc biên duyệt bảo vương vi hoa tử thật. bách úc quang-minh đức bảo vương
 trăm úc Biên duyệt bảo vương làm hoa trái thật, trăm úc Quang minh đức bảo vương
 以為照明。百億雜色摩尼寶王以為照明。閻
 dĩ vi chiếu minh. bách úc tạp sắc ma-ni bảo vương dĩ vi chiếu minh. diêm
 dùng làm chiếu sáng, trăm úc Tạp sắc ma-ni bảo vương dùng làm chiếu sáng,
 浮幢寶王為善安持。百億金剛師子寶王不
 phù tràng bảo vương vi thiện an trì. bách úc Kim cương Sư tử bảo vương bất
 Diêm phù tràng bảo vương làm thiện an trì, trăm úc Kim cương sư tử bảo vương
 trang nghiêm không hoại,
 壞莊嚴。百億日藏寶王以雜莊嚴。百億雜色
 hoại trang nghiêm. bách úc nhật tạng bảo vương dĩ tạp trang nghiêm. bách úc tạp
 sắc
 trăm úc Nhật tạng bảo vương dùng trang nghiêm xen lẫn, trăm úc Tạp sắc

不可思議寶王出雜種色。百億如意寶王出

bất khả tư nghị bảo vương xuất tạp chủng sắc. bách ức như ý bảo vương xuất

bất khả tư nghị bảo vương phát ra đủ màu sắc, trăm ức Như ý bảo vương

無盡莊嚴——是大蓮華。從於如來出世善根之

vô tận trang nghiêm —thị Đại liên hoa. tùng ư Như Lai xuất thể thiện căn chi

vô tận trang nghiêm. Hoa sen lớn này từ nơi căn lành ở đời của Như Lai mà phát
sinh ra;

所出生。菩薩志意之所護持遍現諸方。從如

sở xuất sinh. Bồ-tát chí ý chi sở hộ trì biến hiện chu phương. tùng như

từ chỗ ý chí hộ trì biến khắp các phương của Bồ-tát, từ pháp như

幻法出善法業生。從無諍法眼之所莊嚴如

huyễn pháp xuất thiện pháp nghiệp sinh. tùng vô tránh Pháp nhãn chi sở trang
nghiêm như

huyễn xuất sinh ra pháp thiện nghiệp, từ chỗ trang nghiêm của Vô tránh pháp nhãn
như

夢法生。從無行起。從無礙道來。充遍滿於十

mộng Pháp sanh. tùng vô hành khởi. tùng vô ngại đạo lai. sung biến mãn ư thập

mộng pháp mà sanh, từ vô hành mà khởi, từ vô ngại đạo mà đến, đầy đủ biến khắp
mười phương pháp giới.

方法界。是佛境界功德所致。

phương Pháp giới. thị Phật cảnh giới công đức sở trí.

Cảnh giới Phật này là do công đức mà có ra.

若於無量阿僧祇劫。歎其功德不可窮盡。

Nhược ư vô lượng A tăng kì kiếp. thán kỳ công đức bất khả cùng tận.

Nếu vô lượng A-tăng-kỳ kiếp, khen ngợi công đức kia cũng không thể cùng tận.

爾時世尊。於是華上結加趺坐。與大比丘眾八千人俱。其名曰：

Nhĩ thời Thế Tôn. ư thị hoa thượng kiết già phu tọa. dữ Đại Tỳ-kheo chúng bát
thiên nhân câu. kỳ danh viết：

Lúc đó Thế Tôn ngồi kết già trên hoa đó, cùng chúng Tỳ-kheo tám ngàn người đều
đến hội họp. Tên của các vị ấy là：

阿若憍陳如。大德曷尸波闍。大德婆賓。大德

A nhã Kiều Trần Như. Đại Đức Hạt-thi-ba-xà. Đại Đức Bà Tân. Đại Đức

A-nhã Kiều-trần-như, Đại Đức Hạt-thi-ba-xà, Đại Đức Bà-tân, Đại Đức

摩訶男。大德優陀耶。大德耶奢。大德富那。大

Ma Ha Nam. Đại Đức Ưu-đà-da. Đại Đức Da-xa. Đại Đức phú na. Đại

Ma-ha-nam. Đại Đức Ưu-đà-da, Đại Đức Da-xa, Đại Đức Phú-na, Đại Đức

德無垢。大德憍梵鉢提。大德善臂。大德優樓

đức vô cấu. Đại Đức kiều phạm bát đề. Đại Đức thiện tý. Đại Đức Ưu-lâu

Vô Cấu, Đại Đức Kiều-phạm Bát-đề, Đại Đức Thiện Tý, Đại Đức Ưu-lâu

頻螺迦葉。伽耶迦葉。那提迦葉。摩訶迦葉。大

Tần-loa-ca-diếp. Già Da Ca-diếp. na đề Ca-diếp. Ma Ha Ca-diếp. Đại

Tần-loa Ca-diếp, Già-da Ca-diếp, Na-đề Ca-diếp, Ma-ha Ca-diếp, Đại Đức

德迦梅延。大德舍利弗。大德大目乾連。大德

đức Ca Chiên Diên. Đại Đức Xá Lợi Phất. Đại Đức Đại Mục Kiền Liên. Đại Đức

Ca Chiên Diên, Đại Đức Xá Lợi Phất, Đại Đức Đại Mục Kiền Liên, Đại Đức

阿那律。須菩提。離波多。富婁那。彌多羅尼子。

A na luật. Tu Bồ-đề. ly ba đa. Phú-lâu-na. Di-đa-la-ni-tử.

A Na Luật, Tu Bồ Đề, Ly-ba-đa, Phú-lâu-na, Di-đa-la-ni-tử,
優波離。羅睺羅。難陀。大德阿難等。

ưu ba ly. La hầu La. Nan đà. Đại Đức A Nan đấng.

Ưu-ba-ly, La-hầu-la, Nan-đà, Đại Đức A-nan v.v..

如是上首八千人俱。悉皆諦了如實之性。觀察實際。度

Như thị thượng thủ bát thiên nhân câu. tất giai để liễu như thật chi tánh. quan sát thật tế. độ

Tám ngàn vị thượng thủ như vậy đều đến hội họp, tất cả đều rõ biết như thật tánh, quán sát thực tế,

於法性。度諸有海。行於如來虛空之行。結縛

ư pháp tánh. độ chư hữu hải. hành ư Như Lai hư không chi hạnh. kết phục

rõ qua pháp tánh, qua các biển hữu, hành hạnh hư không của Như Lai, dứt hẳn trói buộc,

永斷。無巢窟礙。行空寂靜。永斷疑網。信佛智

vĩnh đoạn. vô sào quật ngại. hành không tịch tịnh. vĩnh đoạn nghi võng. tín Phật trí

không hang ổ nghi ngại, hành không tịch tịnh, vĩnh dứt lưới nghi, tin biển trí Phật,

海。度到彼岸。益利世間。作不請友。欲護一切

hải. độ đáo bỉ ngạn. ích lợi thế gian. tác bất thỉnh hữu. dục hộ nhất thiết

qua đến bờ kia, lợi ích thế gian, làm bạn không thỉnh mời, muốn hộ tất cả

所有眾生。慈心不捨一切眾生。善能演出一

sở hữu chúng sanh. từ tâm bất xả nhất thiết chúng sanh. thiện năng diễn xuất nhất

chỗ có chúng sanh, tâm từ không bỏ tất cả chúng sanh, khéo hay diễn xuất

切佛行。守護佛法。誓護佛法。善趣佛種。向一

thiết Phật hạnh. thủ hộ Phật Pháp. thệ hộ Phật Pháp. thiện thú Phật chủng. hướng nhất

tất cả Phật hạnh, thủ hộ Phật pháp, thệ hộ Phật pháp, khéo gieo giống Phật, hướng đến

切智。

thiết trí。

Nhứt thiết trí。

復有菩薩摩訶薩八千人俱。普賢菩薩。文殊師利等而為上首。無上智菩薩。無上寶

Phục hữu Bồ-tát Ma ha tát bát thiên nhân câu. Phổ Hiền Bồ-tát. Văn Thù Sư Lợi đấng nhi vi thượng thủ. vô thượng trí Bồ-tát. vô thượng bảo

Lại có tám ngàn vị đại Bồ-tát đều đến hội họp, mà Bồ-tát Phổ Hiền, Văn Thù Sư

Lợi v.v.. làm bậc thượng thủ. Bồ-tát Vô Thượng Trí, Bồ-tát

智菩薩。無礙智菩薩。華上智菩薩。日上智

trí Bồ-tát. vô ngại trí Bồ-tát. Hoa thượng trí Bồ-tát. nhật thượng trí

Vô Thượng Bảo Trí, Bồ-tát Vô Ngại Trí, Bồ-tát Hoa Thượng Trí, Bồ-tát Nhật Thượng Trí,

菩薩。月上智菩薩。無垢上智菩薩。金剛智菩

Bồ-tát. nguyệt thượng trí Bồ-tát. vô cấu thượng trí Bồ-tát. Kim cương trí bồ

Bồ-tát Nguyệt Thượng Trí, Bồ-tát Vô Cấu Thượng Trí, Bồ-tát Kim Cang Trí,

薩。遠塵智菩薩。遍說智菩薩。光幢菩薩。山幢

tát. Viễn trần trí Bồ-tát. biến thuyết trí Bồ-tát. quang Tràng Bồ-tát. sơn tràng Bồ-tát. Viên Trần Trí Bồ-tát, Bồ-tát Biến Thuyết Trí, Bồ-tát Quang Tràng, Bồ-tát Sơn Tràng,

菩薩。寶幢菩薩。無礙幢菩薩。華幢菩薩。淨幢

Bồ-tát. bảo Tràng Bồ-tát. vô ngại Tràng Bồ-tát. hoa Tràng Bồ-tát. tịnh tràng Bồ-tát. Bảo Tràng, Bồ-tát Vô Ngại Tràng, Bồ-tát Hoa Tràng, Bồ-tát Tịnh Tràng, 菩薩。日幢菩薩。欲樂幢菩薩。離垢幢菩薩。

Bồ-tát. nhật Tràng Bồ-tát. dục lạc Tràng Bồ-tát. ly cấu Tràng Bồ-tát.

Bồ-tát Nhật Tràng, Bồ-tát Dục Lạc Tràng, Bồ-tát Ly Cấu Tràng,

遍悅幢菩薩。地威德菩薩。寶威德菩薩。大威德

biến duyệt Tràng Bồ-tát. địa uy đức Bồ-tát. bảo uy đức Bồ-tát. Đại uy đức

Bồ-tát. Biến Duyệt Tràng, Bồ-tát Địa Oai Đức, Bồ-tát Bảo Oai Đức, Bồ-tát Đại Oai Đức,

菩薩。金剛智威德菩薩。無垢威德菩薩。日威

Bồ-tát. Kim cương trí uy đức Bồ-tát. vô cấu uy đức Bồ-tát. nhật uy

Bồ-tát Kim Cang Trí Oai Đức, Bồ-tát Vô Cấu Oai Đức,

德菩薩。月威德菩薩。山威德菩薩。智照威德

đức Bồ-tát. nguyệt uy đức Bồ-tát. sơn uy đức Bồ-tát. trí chiếu uy đức

Bồ-tát. Nhật Oai Đức, Bồ-tát Nguyệt Oai Đức, Bồ-tát Sơn Oai Đức, Bồ-tát Trí Chiếu Oai Đức,

菩薩。遍威德菩薩。地藏菩薩。虛空藏菩薩。蓮

Bồ-tát. biến uy đức Bồ-tát. địa tạng Bồ-tát. hư không tạng Bồ-tát. liên

Bồ-tát. Biến Oai Đức, Bồ-tát Địa Tạng, Bồ-tát Hư Không Tạng,

華藏菩薩。寶藏菩薩。日藏菩薩。淨德藏菩薩。

hoa tạng Bồ-tát. bảo tạng Bồ-tát. nhật tạng Bồ-tát. tịnh đức tạng Bồ-tát

Bồ-tát. Liên Hoa Tạng, Bồ-tát Bảo Tạng, Bồ-tát Nhật Tạng, Bồ-tát Tịnh Đức Tạng,

法海藏菩薩。遍悅藏菩薩。船藏菩薩。蓮華德

pháp hải tạng Bồ-tát. biến duyệt tạng Bồ-tát. thuyền tạng Bồ-tát. liên hoa đức

Bồ-tát. Pháp Hải Tạng, Bồ-tát Biến Duyệt Tạng, Bồ-tát Thuyền Tạng,

藏菩薩。日眼菩薩。淨眼菩薩。無垢眼菩薩。無

tạng Bồ-tát. nhật nhãn Bồ-tát. tịnh nhãn Bồ-tát. vô cấu nhãn Bồ-tát. vô

Bồ-tát. Liên Hoa Đức Tạng, Bồ-tát Nhật Nhãn, Bồ-tát Tịnh Nhãn, Bồ-tát Vô Cấu Nhãn,

礙眼菩薩。遍見眼菩薩。善利智眼菩薩。金剛

ngại nhãn Bồ-tát. biến kiến nhãn Bồ-tát. thiện lợi trí nhãn Bồ-tát. Kim cương

Bồ-tát. Vô Ngại Nhãn, Bồ-tát Biến Kiến Nhãn, Bồ-tát Thiện Lợi Trí Nhãn,

眼菩薩。寶眼菩薩。虛空眼菩薩。普眼菩薩。天

nhãn Bồ-tát. bảo nhãn Bồ-tát. hư không nhãn Bồ-tát. phổ nhãn Bồ-tát. Thiên

Bồ-tát. Kim Cang Nhãn, Bồ-tát Bảo Nhãn, Bồ-tát Hư Không Nhãn, Bồ-tát Phổ Nhãn,

冠菩薩。照法界志冠菩薩。道場珠冠菩薩。悅

quan Bồ-tát. chiếu pháp giới chí quan Bồ-tát. đạo tràng châu quan Bồ-tát. duyệt

Bồ-tát. Thiên Quan, Bồ-tát Chiếu Pháp Giới Chí Quan, Bồ-tát Đạo Tràng Châu Quan,

諸方冠菩薩。一切佛現在藏冠菩薩。超一切

chư phương quan Bồ-tát. nhất thiết Phật hiện tại tạng quan Bồ-tát. siêu nhất thiết

Bồ-tát Duyệt Chu Phương Quan, Bồ-tát Nhất Thiết Phật Hiện Tại Tạng Quan, Bồ-tát Siêu Nhất Thiết

世間冠菩薩。遍悅一切冠菩薩。無毀冠菩薩。

thế gian quan Bồ-tát. biến duyệt nhất thiết quan Bồ-tát. vô hủy quan Bồ-tát.

Thế Gian Quan, Bồ-tát Biến Duyệt Nhất Thiết Quan, Bồ-tát Vô Hủy Quan,

覆一切如來師子座冠菩薩。照一切法界虛

phước nhất thiết Như Lai Sư-tử tọa quan Bồ-tát. chiếu nhất thiết Pháp giới hư

Bồ-tát Phú Nhất Thiết Như Lai Sư Tử Tọa Quan, Bồ-tát Chiếu Nhất Thiết Pháp Giới Hư

空冠菩薩。龍主髻菩薩。梵主髻菩薩。離一切

không quan Bồ-tát. long chủ kế Bồ-tát. phạm chủ kế Bồ-tát. ly nhất thiết

Không Quan, Bồ-tát Long Chủ Kế, Bồ-tát Phạm Chủ Kế, Bồ-tát Ly Nhất Thiết

佛法慢髻菩薩。道場髻菩薩。出一切願海音

Phật Pháp mạn kế Bồ-tát. đạo tràng kế Bồ-tát. xuất nhất thiết nguyện hải âm

Phật Pháp Mạn Kế, Bồ-tát Đạo Tràng Kế, Bồ-tát Xuất Nhất Thiết Nguyện Hải Âm

珠髻菩薩。放一切如來光場珠髻菩薩。一切

châu kế Bồ-tát. phóng nhất thiết Như Lai quang trường châu kế Bồ-tát. nhất thiết

Châu Kế, Bồ-tát Phóng Nhất Thiết Như Lai Quang Tràng Châu Kế, Bồ-tát Nhất Thiết

虛空無壞語寶髻菩薩。諸佛神通遍照幢寶

hư không vô hoại ngữ bảo kế Bồ-tát. chu Phật Thần thông biến chiếu tràng bảo

Hư Không Vô Hoại Ngữ Thật Kế, Bồ-tát Chu Phật Thần Thông Biến Chiếu Tràng Bảo

珠網覆髻菩薩。出一切如來法論聲髻菩薩。

châu võng phước kế Bồ-tát. xuất nhất thiết Như Lai Pháp luận thanh kế Bồ-tát.

Châu Võng Phú Kế, Bồ-tát Xuất Nhất Thiết Như Lai Pháp Luân Thanh Kế,

出一切三世名聲髻菩薩。大光菩薩。淨光菩

xuất nhất thiết tam thế danh thanh kế Bồ-tát. Đại quang Bồ-tát. Tịnh Quang bồ

Bồ-tát Xuất Nhất Thiết Tam Thế Danh Thanh Kế, Bồ-tát Đại Quang, Bồ-tát Tịnh

Quang,

薩。寶光菩薩。離垢光菩薩。月光菩薩。法光菩

tát. bảo quang Bồ-tát. ly cấu quang Bồ-tát. nguyệt quang Bồ-tát. pháp quang bồ

Bồ-tát Bảo Quang, Bồ-tát Ly Cấu Quang, Bồ-tát Nguyệt Quang, Bồ-tát Pháp Quang,

薩。寂光菩薩。日光菩薩。神通光菩薩。

tát. tịch quang Bồ-tát. nhật quang Bồ-tát. Thần thông quang Bồ-tát.

Bồ-tát Tịch Quang, Bồ-tát Nhật Quang, Bồ-tát Thần Thông Quang,

天光菩薩。德相菩薩。智相菩薩。法相菩薩。

Thiên quang Bồ-tát. đức tướng Bồ-tát. trí tướng Bồ-tát. Pháp tướng Bồ-tát.

Bồ-tát Thiên Quang, Bồ-tát Đức Tướng, Bồ-tát Trí Tướng, Bồ-tát Pháp Tướng,

無壞相菩薩。光相菩薩。華相菩薩。珠相菩薩。

Vô hoại tướng Bồ-tát. quang tướng Bồ-tát. hoa tướng Bồ-tát. châu tướng Bồ-tát.

Bồ-tát Vô Hoại Tướng, Bồ-tát Quang Tướng, Bồ-tát Hoa Tướng, Bồ-tát Châu Tướng,

佛相菩薩。梵相菩薩。遍超相菩薩。梵音菩薩。

Phật tướng Bồ-tát. Phạm tướng Bồ-tát. biến siêu tướng Bồ-tát. Phạm Âm Bồ-tát.

Bồ-tát Phật Tướng, Bồ-tát Phạm Tướng, Bồ-tát Biến Siêu Tướng, Bồ-tát Phạm Âm,

海音菩薩。地音菩薩。世音菩薩。石山音菩薩。

hải âm Bồ-tát. địa âm Bồ-tát. thế âm Bồ-tát. thạch sơn âm Bồ-tát.

Bồ-tát Hải Âm, Bồ-tát Địa Âm, Bồ-tát Thế Âm, Bồ-tát Thạch Sơn Âm,

遍法界音菩薩。出一切法海雷音菩薩。摧一切
 biên Pháp giới âm Bồ-tát. xuất nhất thiết pháp hải lôì âm Bồ-tát. tởi nhất thiết
[Bồ-tát Biên Pháp Giới Âm](#), [Bồ-tát Xuất Nhất Thiết Pháp Hải Lôì Âm](#), [Bồ-tát Tởi Nhất Thiết](#)

魔場音菩薩。出大悲道雷音菩薩。滅一切世
 ma trường âm Bồ-tát. xuất đại bi đạo lôì âm Bồ-tát. diệt nhất thiết thế
[Ma Tràng Âm](#), [Bồ-tát Xuất Đại Bi Đạo Lôì Âm](#),

苦惱音菩薩。法勇菩薩。增勇菩薩。智勇菩薩。
 khổ não âm Bồ-tát. Pháp dũng Bồ-tát. tăng dũng Bồ-tát. trí dũng Bồ-tát.
[Bồ-tát Diệt Nhất Thiết Khổ Não Âm](#), [Bồ-tát Pháp Dũng](#), [Bồ-tát Tăng Dũng](#), [Bồ-tát Trí Dũng](#),

德山勇菩薩。德增勇菩薩。名稱勇菩薩。普照
 đức sơn dũng Bồ-tát. đức tăng dũng Bồ-tát. danh xung dũng Bồ-tát. phổ chiếu
[Bồ-tát Đức Sơn Dũng](#), [Bồ-tát Đức Tăng Dũng](#), [Bồ-tát Danh Xung Dũng](#), [Bồ-tát Phổ](#)

勇菩薩。大慈勇菩薩。智照勇菩薩。如來種性
 dũng Bồ-tát. đại từ dũng Bồ-tát. trí chiếu dũng Bồ-tát. Như Lai chủng tánh
[Chiếu Dũng](#), [Bồ-tát Đại Từ Dũng](#), [Bồ-tát Trí Chiếu Dũng](#), [Bồ-tát Như Lai Chủng Tánh](#)

[Dũng](#),
 勇菩薩。光德菩薩。勝德菩薩。法勇德菩薩。
 dũng Bồ-tát. quang đức Bồ-tát. thắng đức Bồ-tát. Pháp dũng đức Bồ-tát.
[Bồ-tát Quang Đức](#), [Bồ-tát Thắng Đức](#), [Bồ-tát Pháp Dũng Đức](#),

遍光德菩薩。法德菩薩。月德菩薩。虛空德菩
 biên quang đức Bồ-tát. Pháp đức Bồ-tát. nguyệt đức Bồ-tát. hư không đức bồ
[Bồ-tát Biên Quang Đức](#), [Bồ-tát Pháp Đức](#), [Bồ-tát Nguyệt Đức](#), [Bồ-tát Hư Không Đức](#),

薩。寶德菩薩。相德菩薩。智德菩薩。婆羅王德
 tát. Bảo Đức Bồ-tát. tướng đức Bồ-tát. trí đức Bồ-tát. Bà la Vương đức
[Bồ-tát Bảo Đức](#), [Bồ-tát Tướng Đức](#), [Bồ-tát Trí Đức](#), [Bồ-tát Bà La Vương Đức](#),

菩薩。法主王菩薩。世主王菩薩。梵主王菩薩。
 Bồ-tát. pháp chủ Vương Bồ-tát. thế chủ Vương Bồ-tát. phạm chủ Vương Bồ-tát
[Bồ-tát Pháp Chủ Vương](#), [Bồ-tát Thế Chủ Vương](#), [Bồ-tát Phạm Chủ Vương](#),

石山主王菩薩。眾主王菩薩。天主王菩薩。
 thạch sơn chủ Vương Bồ-tát. chúng chủ Vương Bồ-tát. Thiên Chủ Vương Bồ-tát.
[Bồ-tát Thạch Sơn Chủ Vương](#), [Bồ-tát Chúng Chủ Vương](#), [Bồ-tát Thiên Chủ Vương](#),

寂主王菩薩。不動主王菩薩。化主王菩薩。菩提
 tịch chủ Vương Bồ-tát. bất động chủ Vương Bồ-tát. hóa chủ Vương Bồ-tát. Bồ-đề
[Bồ-tát Tịch Chủ Vương](#), [Bồ-tát Bất Động Chủ Vương](#), [Bồ-tát Hóa Chủ Vương](#), [Bồ-tát](#)

勝主王菩薩。寂聲菩薩。無礙聲菩薩。地聲菩
 thắng chủ Vương Bồ-tát.寂聲菩薩。無礙聲菩薩。地聲菩
 thắng chủ Vương Bồ-tát. tịch thanh Bồ-tát. vô ngại thanh Bồ-tát. địa thanh bồ
[Bồ Đề Thắng Chủ Vương](#), [Bồ-tát Tịch Thanh](#), [Bồ-tát Vô Ngại Thanh](#), [Bồ-tát Địa](#)

[Thanh](#),
 薩。大海聲菩薩。雷聲菩薩。照法聲菩薩。虛空
 tát. đại hải thanh Bồ-tát. lôì thanh Bồ-tát. chiếu pháp thanh Bồ-tát. hư không
[Bồ-tát Đại Hải Thanh](#), [Bồ-tát Lôì Thanh](#), [Bồ-tát Chiếu Pháp Thanh](#), [Bồ-tát Hư Không](#)

[Thanh](#),
 聲菩薩。一切聲菩薩。善眼雷聲菩薩。發本
 thanh Bồ-tát. nhất thiết thanh Bồ-tát. thiện nhãn lôì thanh Bồ-tát. phát bản

Bồ-tát Nhất Thiết Thanh, Bồ-tát Thiện Nhân Lôì Thanh,
 願聲菩薩。滅一切魔場覺菩薩。智山覺菩薩。
 nguyện thanh Bồ-tát. diệt nhất thiết ma trường giác Bồ-tát. trí sơn giác Bồ-tát
 Bồ-tát Phát Bản Nguyện Thanh, Bồ-tát Diệt Nhất Thiết Ma Tràng Giác, Bồ-tát Trí
 Sơn Giác,
 虛空覺菩薩。無礙覺菩薩。寤音覺菩薩。照三
 hư không giác Bồ-tát. vô ngại giác Bồ-tát. ngụ âm giác Bồ-tát. chiếu tam
 Bồ-tát Hư Không Giác, Bồ-tát Vô Ngại Giác, Bồ-tát Ngụ Âm Giác,
 世覺菩薩。寶覺菩薩。無畏覺菩薩。遍照覺菩
 thế giác Bồ-tát. bảo giác Bồ-tát. vô úy giác Bồ-tát. biến chiếu giác bồ
 Bồ-tát Chiếu Tam Thế Giác, Bồ-tát Bảo Giác, Bồ-tát Vô Úy Giác, Bồ-tát Biến Chiếu
 Giác,
 薩。法界眼照覺菩薩。如是等菩薩摩訶薩八
 tát. Pháp giới nhãn chiếu giác Bồ-tát. như thị đẳng Bồ-tát Ma-Ha tát bát
 Bồ-tát Pháp Giới Nhãn Chiếu Giác. Các đại Bồ-tát như thế đủ tám ngàn vị đều đến
 hội họp,
 千人俱。悉皆具足普賢願行。所行無礙。
 thiên nhân câu. tất giai cụ túc Phổ Hiền nguyện hạnh. sở hạnh vô ngại.
 đều đầy đủ hạnh nguyện Phổ Hiền, chỗ làm vô ngại,
 遍諸佛刹現無量身。悉能往至一切佛所; 眼界清
 biến chư Phật sát hiện vô lượng thân. tất năng vãng chí nhất thiết Phật sở; nhãn
 giới thanh
 hiện vô lượng thân biến khắp các cõi Phật, đều có thể đi đến tất cả chỗ Phật,
 nhãn giới thanh tịnh,
 淨。所見無量。悉能現佛; 一切神通所緣無量。
 tịnh. sở kiến vô lượng. tất năng hiện Phật; nhất thiết Thần thông sở duyên vô
 lượng.
 chỗ thấy vô lượng, đều có thể hiện Phật, tất cả thần thông sở duyên vô lượng,
 一切如來有成佛處。悉往其所無有疲倦; 智
 Nhất thiết Như Lai hữu thành Phật xứ. tất vãng kỳ sở vô hữu bì quyện; trí
 tất cả nơi chỗ thành Phật của Như Lai, đều qua đến chỗ ấy mà không mệt mỏi.
 光普照一切法海。無量億劫歎德叵盡; 樂說
 quang phổ chiếu nhất thiết pháp hải. vô lượng ức kiếp tán đức phá tận; lạc
 thuyết
 Ánh sáng trí tuệ chiếu khắp tất cả biển pháp. Vô lượng ức kiếp tán tán công đức
 không thể hết được,
 清淨量同虛空。智行清淨無所依倚。隨眾所
 thanh tịnh lượng đồng hư không. trí hành thanh tịnh vô sở y ý. tùy chúng sở
 nhạo thuyết thanh tịnh lượng đồng hư không, trí hạnh thanh tịnh không nơi y cứ,
 tùy chỗ ưa thích của chúng
 樂而為現形。無有障礙。解無眾生。無我等界。
 lạc nhi vi hiện hình. vô hữu chướng ngại. giải vô chúng sanh. vô ngã đẳng giới
 mà vì hiện hình, không có chướng ngại, hiểu rõ vô chúng sanh giới, vô ngã giới
 v.v..
 慧如虛空。如智光網。普照一切所有法界; 其
 duyên như hư không. như trí quang võng. phổ chiếu nhất thiết sở hữu Pháp giới; kỳ

Tuệ như hư không, như lưới trí sáng chiếu khắp tất cả chỗ có pháp giới.
 心畢竟。寂靜無亂。一切陀羅尼智種境界。三
 tâm tất cánh. tịch tĩnh vô loạn. nhất thiết Đà-La-Ni trí chủng cảnh giới. tam
 Tâm kia rất rạo vắng lặng không bị tán loạn. Tất cả Đà-la-ni, các cảnh giới trí
 chủng và
 昧無畏所往無礙。住於法界百億眼目。行一
 muội vô úy sở vãng vô ngại. trú ư Pháp giới bách ức nhãn mục. hành nhất
 Tam muội vô úy trú chỗ vô ngại, trú ở pháp giới trăm ức nhãn mục, hành tất cả
 切法得無所畏。觀無量智海。禪波羅蜜到於彼
 thiết Pháp đặc vô sở úy. quán vô lượng trí hải. Thiền Ba la Mật đáo ư bi
 pháp được vô sở úy, quán sát vô lượng biển trí, Thiền Ba-la-mật đến bờ kia,
 岸。得般若波羅蜜。神通波羅蜜。過諸世間三
 ngạn. đắc bát nhã Ba la Mật. Thần thông Ba la Mật. quá chư thế gian tam
 được Bát-nhã Ba-la-mật, Thần thông Ba-la-mật, vượt hơn các Tam muội Ba-la-mật
 của thế gian,
 昧波羅蜜。善得自在。
 muội Ba la Mật. thiện đắc tự-tại.
 khéo được tự tại.
 復有五百比丘尼。其名曰摩訶波闍波提比丘尼。安隱比丘尼。蓮華
 Phục hữu ngũ bách Tỳ-kheo-ni. kỳ danh viết Ma ha ba xà ba đề Tỳ-kheo-ni. an ổn
 Tỳ-kheo-ni. liên hoa
 Lại có năm trăm Tỳ-kheo-ni, tên các vị ấy là: Tỳ-kheo-ni Ma-ha Ba-xà-ba-đề, Tỳ-
 kheo-ni An Ổn, Tỳ-kheo-ni Liên Hoa,
 比丘尼。極苦瞿曇彌比丘尼。羅睺羅母耶輸
 Tỳ-kheo-ni. cực khổ Cồ Đàm Di Tỳ-kheo-ni. La hầu La mẫu da thâu
 Tỳ-kheo-ni Cực Khổ Cồ-đàm-di, Tỳ-kheo-ni La-hầu-la Mẫu-da Thâu-đà-la,
 陀羅比丘尼。是等上首五百比丘尼俱。
 Đà-la Tỳ-kheo-ni. thị đẳng thượng thủ ngũ bách Tỳ-kheo-ni câu.
 Năm trăm Tỳ-kheo-ni như vậy mà làm bậc thượng thủ đều đến hội họp.
 復有五百優婆塞。其名曰：善威德優婆塞。天威德
 Phục hữu ngũ bách Ưu bà tấc. kỳ danh viết: thiện uy đức Ưu bà tấc. Thiên uy đức
 Lại có năm trăm Ưu-bà-tấc, tên các vị ấy là: Ưu-bà-tấc Thiện Oai Đức, Ưu-bà-tấc
 Thiên Oai Đức,
 優婆塞。慧光優婆塞。名稱威德優婆塞。過名
 Ưu bà tấc. tuệ quang Ưu bà tấc. danh xưng uy đức Ưu bà tấc. quá danh
 Ưu-bà-tấc Tuệ Quang, Ưu-bà-tấc Danh Xưng Oai Đức,
 稱威德優婆塞。善志優婆塞。月德優婆塞。
 xưng uy đức Ưu bà tấc. thiện chí Ưu bà tấc. nguyệt đức Ưu bà tấc.
 Ưu-bà-tấc Quá Danh Xưng Oai Đức, Ưu-bà-tấc Thiện Chí, Ưu-bà-tấc Nguyệt Đức,
 月歡喜優婆塞。大歡喜優婆塞。羅睺跋陀優婆
 nguyệt hoan hi Ưu bà tấc. Đại hoan hi Ưu bà tấc. La hầu bạt đà ưu bà
 Ưu-bà-tấc Nguyệt Hoan Hỷ, Ưu-bà-tấc Đại Hoan Hỷ, Ưu-bà-tấc La-hầu Bạt-đà,
 塞。大賢優婆塞。如是上首五百優婆塞。
 tấc. đại hiền Ưu bà tấc. như thị thượng thủ ngũ bách Ưu-bà-tấc.
 Ưu-bà-tấc Đại Hiền. Năm trăm Ưu-bà-tấc thượng thủ như vậy.
 復有五百優婆斯。大光優婆斯。善光優婆斯。善身

Phục hữu ngũ bách Ưu-bà-tu. Đại quang Ưu-bà-tu. thiện quang Ưu-bà-tu. thiện thân
Lại có năm trăm Ưu-bà-tu: Ưu-bà-tu Đại Quang, Ưu-bà-tu Thiện Quang, Ưu-bà-tu
Thiện Thân,

優婆斯。可樂身優婆斯。賢優婆斯。賢德優婆

Ưu-bà-tu. khả lạc thân Ưu-bà-tu. hiền Ưu-bà-tu. hiền đức ưu bà

Ưu-bà-tu Khả Lạc Thân, Ưu-bà-tu Hiền, Ưu-bà-tu Hiền Đức,

斯。月光優婆斯。相光優婆斯。德光優婆斯。

tu. nguyệt quang Ưu-bà-tu. tướng quang Ưu-bà-tu. đức quang Ưu-bà-tu.

Ưu-bà-tu Nguyệt Quang, Ưu-bà-tu Tướng Quang, Ưu-bà-tu Đức Quang,

善眼優婆斯。是等上首五百優婆斯。

thiện nhãn Ưu-bà-tu. thị đẳng thượng thủ ngũ bách Ưu-bà-tu.

Ưu-bà-tu Thiện Nhãn. Năm trăm Ưu-bà-tu thượng thủ như vậy

及餘天。龍。夜叉。乾闥婆。阿修羅。迦樓羅。緊那羅。摩睺羅伽

cập dư Thiên. long. dạ-xoa. Càn-thát-bà. A-tu-La. ca-lâu-la. khẩn-na-la. Ma hầu la
già

cùng các Trời, rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-
la-già v.v..

等。恭敬圍遶於佛世尊。

đẳng. cung kính vi nhiều ư Phật Thế Tôn.

cung kính vây quanh chỗ Phật Thế Tôn.

爾時世尊而演說法。名曰三戒。廣分別說一切諸佛如來境界。菩

Nhĩ thời Thế Tôn nhi diễn thuyết Pháp. danh viết tam giới. quảng phân biệt

thuyết nhất thiết chu Phật như lai cảnh giới. bồ

Lúc đó Thế Tôn liền diễn nói pháp, tên gọi Tam giới: rộng nói phân biệt tất cả
cảnh giới chu Phật Như Lai,

薩所行。能悉普照一切法界。明照一切諸法

tát sở hạnh. năng tất phổ chiếu nhất thiết Pháp giới. minh chiếu nhất thiết chu
Pháp

chỗ làm của Bồ-tát đều có thể chiếu khắp tất cả pháp giới, chiếu sáng tất cả các
pháp

界場。入淨莊嚴一切法界。摧滅一切諸外道

giới trường. nhập tịnh trang nghiêm nhất thiết Pháp giới. tồi diệt nhất thiết
chu ngoại đạo

giới tràng, tịnh trang nghiêm tất cả pháp giới, bẻ gãy tất cả các ngoại đạo
v.v..

等。降諸魔怨。普悅一切諸眾生界。能知一切

đẳng. hàng chu ma oán. phổ duyệt nhất thiết chu chúng sanh giới. năng tri nhất
thiết

hàng phục các ma oán, dẹp lòng tất cả chúng sanh giới, có thể biết tâm mê hoặc
của tất cả

諸眾生等迷惑之心。隨眾生心而為演說。善

chu chúng sanh đẳng mê hoặc chi tâm. tùy chúng sanh tâm nhi vi diễn
thuyết. thiện

chúng sanh, tùy tâm niệm chúng sanh mà vì họ diễn nói,

能照了轉眾生根而為顯示。

năng chiếu liễu chuyển chúng sanh căn nhi vi hiển thị.

khéo có thể biết rõ rồi chuyển căn tánh của chúng sanh mà vì thị hiện rõ ràng.

是時大德摩訶迦葉。從座而起。整衣服。偏袒右肩。右膝著地。

Thị thời Đại Đức Ma Ha Ca-diếp. tùng tọa nhi khởi. chỉnh y phục. thiên dân hữu kiên. hữu tất trước địa.

Bấy giờ Đại Đức Ma-ha Ca-diếp từ chỗ ngồi đứng dậy, sửa y phục, để hở vai phải, quỳ gối phải sát đất,

合掌向佛。白佛言：世尊 若諸眾生求於佛法。

hợp chưởng hướng Phật. bạch Phật ngôn Thế Tôn nhược chu chúng sanh cầu u Phật Pháp.

chấp tay hướng Phật mà bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn! Nếu các chúng sanh cầu ở Phật pháp và

力無所畏。如是等人當集何法？當以何法護

lực vô sở úy. như thị đẳng nhân đương tập hà Pháp ? đương dĩ hà Pháp hộ

lực vô sở úy, những người như thế nên tu hành pháp gì? Nên dùng pháp gì hộ chúng sanh ấy?

是眾生？當以何法令不退轉無上正道？如是

thị chúng sanh? đương dĩ hà Pháp lệnh bất thoái chuyển vô thượng chánh đạo?」 như thị

Nên dùng pháp gì khiến không thoái chuyển chánh đạo vô thượng? Thỉnh như vậy xong,

請已。佛告迦葉：「善哉。善哉！迦葉！汝今所問。多

thỉnh dĩ. Phật cáo Ca-diếp: 「Thiện tai. Thiện tai! Ca-diếp! nhữ kim sở vấn. đa Phật bảo Ca-diếp! Hay thay! Hay thay Ca-diếp! Chỗ ông hỏi hôm nay

所安樂安隱世間。利益天人。乃能問佛如是之事。

sở an lạc an ổn thế gian. lợi ích Thiên Nhân. nãi năng vấn Phật như thị chi sự.

có nhiều an lạc an ổn thế gian, lợi ích Trời và người mới có thể thưa thỉnh Phật việc như thế.

迦葉！汝今諦聽。善思念之 吾當為汝分別解說。 大德迦葉及諸大眾。受教而聽。

Ca-diếp! nhữ kim đế thính. thiện tư niệm chi! ngô đương vị nhữ phân biệt giải thuyết.」 Đại Đức Ca-diếp cập chu Đại chúng. thọ giáo nhi thính.

Này Ca-diếp! Ông nay lắng nghe và khéo suy nghĩ! Ta sẽ vì ông phân biệt giải nói. Đại Đức Ca-diếp cùng đại chúng vâng lời Phật dạy lắng nghe.

佛告迦葉：「若有眾生求佛智慧。佛力。無畏。迦葉！

Phật cáo Ca-diếp: 「nhược hữu chúng sanh cầu Phật trí tuệ. Phật lực. vô úy. Ca-diếp!

Phật bảo Ca-diếp: Nếu có chúng sanh cầu trí tuệ Phật, Phật lực, vô úy, này Ca-diếp!

是等眾生於一切法。應無所得。無所依倚。生

thị đẳng chúng sanh u nhất thiết Pháp. ung vô sở đắc. vô sở y ý. sanh

Những chúng sanh ấy đối với tất cả pháp phải không chỗ được, không chỗ y cứ thì諸善根。

chư thiện căn。

sanh các căn lành.

迦葉！若有菩薩求於無上正真道時。若有相著。或於佛法起有為相。或於佛法起

Ca-diếp! nhược hữu Bồ-tát cầu u vô thượng chánh chân đạo thời. nhược hữu tướng trước. hoặc u Phật Pháp khởi hữu vi tướng. hoặc u Phật Pháp khởi

Này Ca-diếp! Nếu có Bồ-tát khi cầu ở Vô thượng đạo chánh chân. hoặc có tướng chấp trước. hoặc đối với Phật pháp mà khởi tướng hữu vi. hoặc đối với Phật pháp mà khởi tướng vô vi.

無為相。或於佛法而起妄想。自作是相我

vô vi tướng. hoặc ư Phật Pháp nhi khởi vọng tưởng. tự tác thị tướng ngã

hoặc đối với Phật pháp mà khởi vọng tưởng, làm như tướng mình

知佛法。於是相中堅執不捨。當說是人不名

tri Phật Pháp. ư thị tướng trung kiên chấp bất xả. đương thuyết thị nhân bất danh

biết Phật pháp, rồi ở trong tướng này mà chấp chặt không xả, phải nói người này không gọi

為向於無上道。

vị hướng ư vô thượng đạo.

là người hướng đến Vô thượng đạo.

何以故? 希欲佛法則為著我。當作是修。

hà dĩ cố? hi dục Phật Pháp tắc vi trước ngã. đương tác thị tu.

Vì sao vậy? Vì mong muốn Phật pháp tức là chấp ngã, nên tu

若數執我則不能斷; 若不能斷則有希望。所希望處乃希望法。便為所

nhược số chấp ngã tắc bất năng đoạn; nhược bất năng đoạn tắc hữu hy vọng. sở hy

vọng xú nãi hy vọng Pháp. tắc vi sở

thường chấp ngã như thế thì không thể đoạn. Nếu không thể đoạn tức có hy vọng.

Chỗ để hy vọng ấy chính là hy vọng pháp, liền là chỗ hại.

害; 若為所害。便起馳騁; 若起馳騁。則有流

hại; nhược vi sở hại. tắc khởi trì sinh; nhược khởi trì sinh. tắc hữu lưu

Nếu là chỗ hại liền khởi rong ruổi, nếu khởi rong ruổi thì có lưu chuyển.

轉; 若已流轉。則有貫穿; 若已貫穿。則有妄想;

chuyển; nhược dĩ lưu chuyển. tắc hữu quán xuyên; nhược dĩ quán xuyên. tắc hữu

vọng tưởng;

Nếu đã lưu chuyển thì có xuyên suốt, nếu đã xuyên suốt, thì có vọng tưởng.

若已妄想。則有分別; 若已分別。增益妄想; 若

nhược dĩ vọng tưởng. tắc hữu phân biệt; nhược dĩ phân biệt. tăng ích vọng tưởng;

nhược

Nếu đã vọng tưởng thì có phân biệt, nếu đã phân biệt thì càng thêm vọng tưởng.

增妄想。則有思覺; 若已思覺。則有堅著; 若

tăng vọng tưởng. tắc hữu tư giác; nhược dĩ tư giác. tắc hữu kiên trước; nhược

Nếu thêm vọng tưởng thì có tư giác, nếu đã tư giác tức có chấp trước.

已堅著。則有隨逐; 若有隨逐。則有迷惑; 若

dĩ kiên trước. tắc hữu tùy trực; nhược hữu tùy trực. tắc hữu mê hoặc; nhược

Nếu đã chấp trước thì có đoạ lạc, nếu đã đoạ lạc thì có mê hoặc.

已迷惑。則便為失。云何為失? 謂失安隱。

dĩ mê hoặc. tắc tắc vi thất. vân hà vi thất? vị thất an ổn.

Nếu đã mê hoặc thì liền là mất. Thế nào là mất? Đó là mất an ổn.

云何安隱? 謂無分別。

Vân hà an ổn? vị vô phân biệt。

Thế nào là an ổn? Đó là không phân biệt。

若起分別。則便有常; 若已有常。則有對礙; 若有對礙。則便有住; 若

Nhược khởi phân biệt. tắc tắc hữu thường; nhược dĩ hữu thường. tắc hữu đối ngại;

nhược hữu đối ngại. tắc tắc hữu trụ; nhược

Nếu khởi phân biệt thì liền có thường. Nếu đã có thường thì có đối ngại. Nếu có đối ngại thì liền có trụ.

已有住。則有相續；若已相續。則有相違；若

dĩ hữu trú. tắc hữu tương tục; nhược dĩ tương tục. tắc hữu tương vi; nhược
Nếu đã có trụ thì có tương tục. Nếu đã tương tục thì có nghịch nhau.

已相違。則重相違；若重相違。則有虛錯；若

dĩ tương vi. tắc trọng tương vi; nhược trọng tương vi. tắc hữu hư thố; nhược
Nếu đã nghịch nhau thì càng thêm chống trái nhau. Nếu càng chống trái thì có hư
dối sai lầm.

已虛錯。則有狂亂；若已狂亂。則有虛誑；若

dĩ hư thố. tắc hữu cuồng loạn; nhược dĩ cuồng loạn. tắc hữu hư cuồng; nhược
Nếu đã hư dối sai lầm thì có cuồng loạn. Nếu đã cuồng loạn thì có hư cuồng.

已虛誑。則有憂惱；若已憂惱。則有悔恨；若

dĩ hư cuồng. tắc hữu ưu não; nhược dĩ ưu não. tắc hữu hối hận; nhược
Nếu đã hư cuồng thì có ưu não. Nếu đã ưu não thì có hối hận.

已悔恨。則有所害。善不善法。隨所愛著。

dĩ hối hận. tắc hữu sở hại. thiện bất thiện Pháp. tùy sở ái trước.

Nếu đã hối hận thì có chỗ hại. Pháp thiện bất thiện tùy nơi chỗ ái trước,

然實無有定法可著。但以想轉。為想所縛。是

lịch nhiên thật vô hữu định pháp khả trước. dẫn dĩ tương chuyển. vi tương sở
phược. thị

nhưng thật không có pháp nào nhất định để có thể nắm trước, chỉ do tương chuyển.
Vì tương trí buộc

名想縛。

danh tương phược。

nên là gọi tương phược.

貪無定處。瞋無定處。癡無定處。起於妄想分別之心。不能度得無上正道。

Tham vô định xứ. sân vô định xứ. si vô định xứ. khởi u vọng tương phân biệt chi
tâm. bất năng độ đắc vô thượng chánh đạo。

Tham không chỗ định, sân không chỗ định, si không chỗ định, khởi tâm vọng tương
phân biệt thì không thể qua được Vô thượng chánh đạo。

迦葉！是名愛處。

Ca-diếp！thị danh ái xứ。

Này Ca-diếp！Đó gọi là ái xứ。

何故名之為愛處？無有定法名之為愛。無可愛法。無可愛處。但堅著愛。唯空堅

Hà cố danh chi vi ái xứ？vô hữu định pháp danh chi vi ái. vô khả ái Pháp. vô khả
ái xứ. dẫn kiên trước ái. duy không kiên

Thế nào gọi là ái xứ？Không có pháp nào nhất định gọi là ái, không có pháp nào
đáng ái, không có nơi chỗ đáng ái, chỉ có ái trước chấp chặt, chi toàn chấp
chặt.

著。謂堅著我。堅著眾生。堅著淨不淨。

trước. vị kiên trước ngã. kiên trước chúng sanh. kiên trước tịnh bất tịnh。

Đó là chấp trước ngã, chấp trước chúng sanh, chấp trước tịnh bất tịnh。

迦葉！一切法空妄想為物。若無物物想。則以菩提為

Ca-diếp！nhất thiết Pháp không vọng tương vi vật. nhược vô vật vật tương. tắc dĩ
Bồ-đề vi

Này Ca-diếp！Tất cả pháp toàn là do vọng tương làm nên vật; hoặc không có vật để
tương là vật thì dùng Bồ-đề làm vật。

物。若以菩提為物。則是我想。

vật. nhược dĩ Bồ-đề vi vật. tắc thị ngã tương。

Nếu dùng Bồ-đề làm vật thì đó là ngã tưởng.

若有我想。是則不名為菩薩也！何故名之為我想也？雖有所

Nhuộc hữu ngã tưởng。 thị tắc bất danh vi Bồ-tát dã！Hà cố danh chi vi ngã tưởng dã？tuy hữu sở

Nếu có ngã tưởng thì đó không gọi là Bồ-tát vậy. Thế nào gọi là ngã tưởng? Đó là chỉ có tưởng tượng,

想。想無所得；想無所得。名為我想。

tưởng。 tưởng vô sở đắc； tưởng vô sở đắc。 danh vi ngã tưởng。

mà tưởng là vô sở đắc. Tưởng vô sở đắc gọi là ngã tưởng,

是故不真實句。名為我想。若眾生實。則菩提實。

thị cố bất chân thật cú。 danh vi ngã tưởng。 nhược chúng sanh thật。 tắc Bồ-đề thật。

vì thế câu không chân thật gọi là ngã tưởng. Nếu chúng sanh là thật thì Bồ-đề là thật.

云何為菩提？謂見諸法皆悉如幻。

Vân hà vi Bồ-đề？ vị kiến chư Pháp giai tất như huyễn。

Thế nào là Bồ-đề? Đó là thấy các pháp đều như huyễn.

云何如幻？謂不說我想。命想。眾生想。

Vân hà như huyễn？ vị bất thuyết ngã tưởng。 mạng tưởng。 chúng sanh tưởng。

Thế nào là như huyễn? Đó là không nói về ngã tưởng, mạng tưởng, chúng sanh tưởng.

若有無想在於心者。是人則著想及非想；若著想非想。是則狂醉；若已

Nhuộc hữu vô tưởng tại ư tâm giả。 thị nhân tắc trước tưởng cập phi tưởng； nhược trước tưởng phi tưởng。 thị tắc cuồng túy； nhược dĩ

Nếu có vô tưởng ở trong tâm thì người đó là chấp tưởng cùng phi tưởng. Nếu có chấp tưởng cùng phi tưởng, đây chính là si cuồng. Nếu đã si cuồng

狂醉。則為一切眾苦所迫；若為一切眾苦所

cuồng túy。 tắc vi nhất thiết chúng khổ sở truy； nhược vi nhất thiết chúng khổ sở thì bị tất cả khổ theo đuổi. Nếu bị tất cả khổ theo đuổi

迫。如來說名為住狂諂。

truy。 Như Lai thuyết danh vi trú cuồng siểm。

thì Như Lai nói đó gọi là ở nơi luồng dối nịnh hót.

何以名諂？住於狂亂。有妄思惟；若妄思惟。則有我我所；若有

Hà dĩ danh siểm？ trú ư cuồng loạn。 hữu vọng tư duy； nhược vọng tư duy。 tắc hữu ngã ngã sở； nhược hữu

Thế nào gọi là nịnh hót? Trú ở cuồng loạn, hoặc vọng tư duy. Nếu vọng tư duy thì có ngã và ngã sở. Nếu có

我我所。則有言說；若有言說。如來說名為無

ngã ngã sở。 tắc hữu ngôn thuyết； nhược hữu ngôn thuyết。 Như Lai thuyết danh vi vô ngã và ngã sở thì có nói năng. Nếu có nói năng, Như Lai nói gọi là không

言說。彼為言說言說所持。是故說言一切諸

ngôn thuyết。 bi vi ngôn thuyết ngôn thuyết sở trì。 thị cố thuyết ngôn nhất thiết chư

nói năng. Kia vì nói năng rồi chấp chặt nơi chỗ nói năng. Vì vậy tất cả các pháp nói năng

法從思惟有。悉是我實。

Pháp tùng tư duy hữu。 tất thị ngã thật。

đều từ nơi tư duy mà có, đều là thật ngã.

迦葉！猶如空中有雲聚起。而是雲聚不從東西南北四維上下而來。

Ca-diếp! do như không trung hữu vân tụ khởi. nhi thị vân tụ bất tùng Đông Tây Nam Bắc tứ duy thượng hạ nhi lai.

Này Ca-diếp! Giống như trong hư không có đám mây nổi lên, mà là đám mây này không từ phương Đông, Tây, Nam, Bắc, bốn phương trên dưới mà đến.

如來實說不從十方所而來。解如是已。如實而說。隨義演說。相應實說。

Nhu Lai thật thuyết bất tùng thập phương phương sở nhi lai. giải như thị dĩ. như thật nhi thuyết. tùy nghĩa diễn thuyết. tương ứng thật thuyết.

Lời nói chân thật của Như Lai không từ mười phương hay phương sở nào mà đến, hiểu như thế rồi như thật mà nói, tùy nghĩa diễn nói, nói thật và phù hợp.

而是雲聚則非是聚。說名雲聚。

nhi thị vân tụ tắc phi thị tụ. thuyết danh vân tụ.

Nhưng đám mây này không phải là đám, gọi tên đám mây.

何故說名雲聚也? 起眾雜色。種種雜色從虛妄起。是中無定名為雲霧。

Hà cố thuyết danh vân tụ dã? khởi chúng tạp sắc. chúng chúng tạp sắc tùng hư vọng khởi. thị trung vô định danh vi vân vụ.

Thế nào gọi là đám mây? Nổi lên nhiều màu sắc xen lẫn nhau, đủ sắc xen lẫn nhau từ nơi hư vọng nổi lên. Trong đây không có gì quyết định gọi là mây mù,見雲霧起。雖見雲霧無有定想。是中畢竟無雲霧實。

kiến vân vụ khởi. tuy kiến vân vụ vô hữu định tưởng. thị trung tất cánh vô vân vụ thật.

chỉ thấy mây mù nổi lên, tuy thấy mây mù nhưng không có tưởng quyết định. Trong đây hoàn toàn không có mây mù thật.

迦葉！猶如有人語餘人言：『相與共往至蔭處坐。

Ca-diếp. Do như hữu nhân ngữ dư nhân ngô tướng dữ cộng vãng chí âm xứ tọa.

Này Ca-diếp! Thí như có người nói với người khác rằng: Hãy cùng nhau qua đến chỗ âm mà ngồi.

智慧之人作如是言：『我今不往。』是人答言：『不說有我。但說有蔭。

Trí tuệ chi nhân tác như thị ngôn: 『ngã kim bất vãng. thị nhân đáp ngôn: 『bất thuyết hữu ngã. đản thuyết hữu âm.

Người trí tuệ nói rằng: Nay tôi không đi. Người đó đáp rằng: Không nói có ngã, chỉ nói có âm.

智者有言：汝若說蔭。則為非蔭。

trí giả hữu ngôn: Nhữ nhược thuyết âm. tắc vi phi âm.

Người trí nói: Nếu ông nói âm tức là không phải âm.

迦葉！汝觀是人。於少言說尚不繫著。

Ca-diếp! nhữ quán thị nhân. ư thiểu ngôn thuyết thượng bất hệ trước.

Này Ca-diếp! Ông xem người này chỉ nói chút ít còn không chấp trước.

如是迦葉！若解如來法性道者。於大眾中正師子吼。

như thị. Ca-diếp! nhược giải Như Lai pháp tánh đạo giả. ư Đại chúng trung chánh Sư-tử hồng.

Như vậy, này Ca-diếp! Nếu người nào hiểu được đạo pháp tánh của Như Lai, người ấy chính là Sư tử hồng ở trong đại chúng.

迦葉！如來尚欲於不善法行於善法。若世眾生有我想者。於如來

Ca-diếp! Như Lai thượng dục ư bất thiện Pháp hành ư thiện pháp. nhược thế chúng sanh hữu ngã tướng giả. ư Như Lai

Này Ca-diếp! Như Lai còn muốn ở nơi pháp bất thiện mà hành pháp thiện. Nếu chúng sanh ở đời có ngã tưởng, đối với Như Lai

所是第一義。

sở thị đệ nhất nghĩa.

đó là Đệ nhất nghĩa.

何以故? 如來解如是我想者則為非想。餘小凡夫不知如來隨宜所說。與如

Hà dĩ cố? Như Lai giải như thị ngã tưởng giả tắc vi phi tưởng。du tiểu phạm phu bất tri Như Lai tùy nghi sở thuyết。dữ như

Vì sao vậy? Vì Như Lai hiểu ngã tưởng này chính là phi tưởng。Các phạm phu hèn kém, không biết Như Lai tùy nghi mà nói nên tranh cãi với Như lai。

來諍。是故我說世間與我諍。我不與世間諍。

lai tránh。Thị cố ngã thuyết thế gian dữ ngã tránh。ngã bất dữ thế gian tránh。Vì thế Ta nói thế gian tranh cãi với Ta。Còn Ta thì không tranh cãi với thế gian。

云何世間? 世間者名曰眾生。

Vân hà thế gian? thế gian giả danh viết chúng sanh。

Thế nào gọi là thế gian? Thế gian ấy gọi là chúng sanh。

云何名為眾生世間? 如來了知世間如如。是故名曰眾生世

Vân hà danh vi chúng sanh thế gian? Như Lai liễu tri thế gian như như。thị cố danh viết chúng sanh thế

Thế nào gọi là chúng sanh thế gian? Như Lai biết rõ thế gian như vậy như vậy, vì thế gọi là chúng sanh thế gian。

間。諸凡夫等自生是知: 『是生。是滅』。互相殘害。

gian。chư phạm phu đẳng tự sanh thị tri: 『thị sanh。thị diệt』。hỗ tương tàn hại。

Các phạm phu tự sanh cái thấy biết rằng sanh ấy, diệt ấy là tàn hại lẫn nhau, là彼言說欲得出世。

Thị bỉ ngôn thuyết dục đắc xuất thế。

rồi kia nói rằng muốn được xuất thế。

何以故? 此得大闢。住著世故。

Hà dĩ cố? thử đắc đại ám。trụ trước thế cố。

Vì sao vậy? Vì ở đời này rất tăm tối, là nơi trói buộc vậy。

若住著世。則便有貪。若貪則瞋。若瞋則癡。若癡則有諍。若諍則相違。

nhược trụ trước thế。tắc tắc hữu tham。nhược tham tắc sân。nhược sân tắc si。nhược si tắc hữu tránh。nhược tránh tắc tương vi。

Nếu trụ trước ở đời thì liền có tham, nếu có tham thì có sân, nếu có sân thì có si, nếu có si thì liền có tranh cãi, nếu có tranh cãi thì có chống trái nhau。

與誰相違? 謂與如來及聲聞僧。

dữ thù tương vi? vị dữ Như Lai cập Thanh văn tăng。

Cùng ai chống trái nhau? Đó là cùng Như Lai và Thanh văn Tăng。

若相違則貪。若其有貪則重相違。若重相違便取於有。若取於有則便求

Nhược tương vi tắc tham。nhược kỳ hữu tham tắc trọng tương vi。nhược trọng tương vi tắc thủ ư hữu。nhược thủ ư hữu tắc tắc cầu

Nếu chống trái nhau tức là có tham。Nếu kia có tham thì càng thêm chống trái nhau。Nếu càng chống trái nhau thì liền chấp hữu, nếu chấp hữu thì liền cầu hữu。

有。若已求有便不知足。若不知足則便多作。

hữu。nhược dĩ cầu hữu tắc bất tri túc。nhược bất tri túc tắc tắc đa tác。

Nếu đã cầu hữu liền không biết đủ。Nếu không biết đủ thì liền tạo tác nhiều。

若已多作便有多欲。若有多欲則住欲界色

nhược dĩ đa tác tắc hữu đa dục. nhược hữu đa dục tắc trú dục giới sắc

Nếu đã tạo tác nhiều liền có nhiều dục. Nếu có nhiều dục thì ở Dục giới, Sắc giới và

無色界。若住三界則便執著。若已執著則無

vô sắc giới. nhược trú tam giới tắc tắc chấp trước. nhược dĩ chấp trước tắc vô Vô sắc giới. Nếu trụ trong ba cõi thì liền chấp trước. Nếu đã chấp trước thì không ngược dòng.

逆流。若無逆流則常受死。若常受死不至涅

ghịch lưu. nhược vô nghịch lưu tắc thường thọ tử. nhược thường thọ tử bất chí niết

Nếu không ngược dòng thì thường thọ tử. Nếu thường thọ tử thì không đến được Niết-bàn.

槃。若不至涅槃至叵至處。至叵至處謂至地獄。

bàn. nhược bất chí Niết-bàn chí phả chí xứ. chí phả chí xứ vị chí địa ngục.

Nếu không đến được Niết-bàn thì đến chỗ không thể đến. Đến chỗ không thể đến nghĩa là đến Địa-ngục.

如是。迦葉！修行不吉名為不修。若不正修則有瞋恚。若有瞋恚則無推求。若不推求則

như thị. Ca-diếp! tu hành bất cát danh vi bất tu. nhược bất chánh tu tắc hữu sân nhuế. nhược hữu sân nhuế tắc vô suy cầu. nhược bất suy cầu tắc

Như vậy, này Ca-diếp! Tu hành không an lạc thì gọi là không tu. Nếu không chánh tu thì có sân giận, nếu có sân giận thì không tìm cầu. Nếu không tìm cầu thì

不識我想。若不識我想則同一聚。同為一物

bất thức ngã tưởng. nhược bất thức ngã tưởng tắc đồng nhất tụ. đồng vi nhất vật không biết ngã tưởng. Nếu không biết ngã tưởng thì đồng với một tụ, đồng làm một vật

謂我我所

vị ngã ngã sở.

gọi là ngã sở.

云何名我？執著不實。作種種妄想。造作諸業。

Vân hà danh ngã? chấp trước bất thật. tác chủng chủng vọng tưởng. tạo tác chư nghiệp.

Thế nào gọi là ngã? Chấp trước sự không thật, tạo ra nhiều thứ vọng tưởng, tạo tác nhiều nghiệp.

若作種種妄想。造作諸業。則著於我。云何我所？無有智故名為我所。

nhược tác chủng chủng vọng tưởng. tạo tác chư nghiệp. tắc trước ư ngã. vân hà ngã sở? vô hữu trí cố danh vi ngã sở

Nếu tạo các thứ vọng tưởng, tạo ra các nghiệp tức là chấp ngã. Thế nào gọi là ngã sở? Không có trí tuệ nên gọi là ngã sở.

又是身者。諸物和合名之為身。名戒聚果。

Hựu thị thân giả. chư vật hòa hợp danh chi vi thân. danh giới tụ quả.

Lại thân này là do các vật hòa hiệp tạo thành gọi là thân, gọi giới tụ quả.

以瞋恚心輕於他人。以瞋恚故。生於我慢。如聚生穀攝受

dĩ sân nhuế tâm khinh ư tha nhân. dĩ sân nhuế cố. sanh ư ngã mạn. như tụ sanh cốc nhiếp thọ

Do tâm sân giận khinh chê người khác, do sân giận nên sanh ngã mạn, như nhóm các thứ đậu sống lại để bảo quản

守護。是名我所。

thù hộ. thị danh ngã sở.

giữ gìn, đó gọi là ngã sở.

若有我所則有狂惑。若有狂惑則便有癡。若已有癡便有誹謗。若有誹謗

Nhuộc hữu ngã sở tắc hữu cuồng hoặc. nhược hữu cuồng hoặc tắc tắc hữu si. nhược dĩ hữu si tắc hữu phi báng. nhược hữu phi báng

Nếu có ngã sở thì có cuồng mê, nếu có cuồng mê thì liền có si. Nếu đã có si liền có phi báng, nếu có phi báng

則便有瞋。若已有瞋便有貪取。則為所燒。

tắc tắc hữu sân. nhược dĩ hữu sân tắc hữu tham thù. tắc vi sở thiêu.

thì liền có sân. Nếu đã có sân liền có tham thù. liền bị thiêu hại.

為所燒者。為想所燒。所謂男想。女想。命想。此

vi sở thiêu giả. vi tưởng sở thiêu. sở vị nam tưởng. nữ tưởng. mạng tưởng. thù

Người bị thiêu hại ấy là bị các tưởng thiêu hại, đó là tưởng nam, tưởng nữ, tưởng mạng cho

是我許。是我我所。有我所者。彼罵我所。

thị ngã hứa. thị danh ngã sở. hữu ngã sở giả. bỉ mạ ngã sở.

là của ta, đây gọi là ngã sở. Người có ngã sở ấy, mắng ngã sở của người kia.

罵我所者。謂是凡夫。是凡夫道之所依止。是名我所。

mạ ngã sở giả. vị thị phạm phu. thị phạm phu đạo chi sở y chỉ. thị danh ngã sở.

Người mắng ngã sở ấy gọi là phạm phu, chỗ của phạm phu này y cứ gọi là ngã sở.

迦葉！若不聞此法。知於菩提。知菩薩行。此知於行。

Ca-diếp！Nhuộc bất văn thù pháp. tri u Bồ-đề. tri Bồ-tát hạnh. thù tri u hạnh.

Này Ca-diếp！Nếu không nghe pháp này mà biết ở Bồ-đề, biết hành Bồ-tát, đây gọi là biết hành.

迦葉！是菩薩行都無有行。名菩薩行。

Ca-diếp！Thị Bồ-tát hạnh đô vô hữu hành. danh Bồ-tát hạnh

Này Ca-diếp！Bồ-tát hạnh này đều không có hạnh, gọi là Bồ-tát hạnh.

又。迦葉！菩薩行滿決定清淨。極為清淨。無有是處。

Hựu. Ca-diếp！Bồ-tát hạnh mãn quyết định thanh tịnh. cực vi thanh tịnh. vô hữu thị xứ.

Lại nữa, này Ca-diếp！Bồ-tát hạnh viên mãn quyết định thanh tịnh, cực thanh tịnh là việc không có.

若有精進。斯說大法。此以諸法如虛空聚。不取法聚。

Nhuộc hữu tinh tấn. tu thuyết Đại Pháp. thù dĩ chu Pháp như hư không tụ. bất thù Pháp tụ.

Nếu có tinh tấn, đây riêng nói đến đại pháp. Đây chỉ lấy các pháp như hư không tụ, không lấy pháp tụ.

是人所說。大法相應。非不相應。斯有功德不住惡處。是有德行非是德行。

thị nhân sở thuyết. Đại Pháp tương ưng. phi bất tương ưng. tu hữu công đức bất trụ ác xứ. thị hữu đức hạnh phi thị đức hạnh.

Chỗ người này nói tương ứng với đại pháp, không phải không tương ứng, như đây là có công đức không phải xấu ác, là có đức hạnh không phải không có đức hạnh,

是能持法。如是受持不著持法。

Thị năng trì Pháp. như thị thọ trì bất trước trì Pháp.

có thể trì pháp, thọ trì như vậy mà không chấp trì pháp.

何以故？如來所說。最為第一應供中最。

Hà dĩ cố? Như Lai sờ thuyết, tối vi đệ nhất Ứng cúng trung tối.

Vì sao vậy? Vì trong sự ứng cúng, lời Như Lai dạy là đệ nhất hơn hết.

眾生問道。我應當以勝法而答。云何勝法? 所謂一切諸法無想。

Chúng sanh vẫn đạo, ngã ung đương dĩ thắng Pháp nhi đáp. Vân hà thắng Pháp? sở vi nhất thiết chu Pháp vô tưởng.

Chúng sanh hỏi đạo, Ta phải nên đem thắng pháp mà đáp. Thế nào là thắng pháp? Đó là tất cả các pháp không tưởng.

迦葉! 如是菩薩名淨持戒。心不起惡。不作障

Ca-diếp! như thị Bồ-tát danh tịnh trì giới, tâm bất khởi ác, bất tác chướng

Này Ca-diếp! Bồ-tát như thế này gọi là trì giới thanh tịnh: tâm không khởi ác, không làm chướng ngại,

礙。不謗比丘尼。不親近白衣。不殺。不盜。不

ngại, bất báng Tỳ-kheo-ni, bất thân cận bạch y, bất sát, bất đạo, bất

không phi báng Tỳ-kheo-ni, không thân cận bạch y, không giết hại, không trộm cắp, không

邪婬。不妄語。不兩舌。不惡口。不綺語。不貪瞋。不

tà dâm, bất vọng ngữ, bất lượng thiệt, bất ác khẩu, bất ý ngữ, bất tham sân, bất

tà dâm, không nói dối, không nói hai lưỡi, không nói lời ác, không nói lời thêu dệt, không tham, không sân,

邪見。不自惱。不惱他。不親近欲。不貪欲於

tà kiến, bất tự não, bất não tha, bất thân cận dục, bất tham dục u

không tà kiến, tự mình không phiền não, không phiền não người khác, không thân cận dục, không ham muốn dục,

欲。不毀訾。不調戲。不自作。不教他作。不至婬

dục, bất hủy thử, bất điều hí, bất tự tác, bất giáo tha tác, bất chí dâm

không chê bai, không đùa giỡn, tự mình không làm, không bảo người khác làm, không đến nhà dâm,

舍。不至寡婦。不至童女。不近捕鳥。網魚。獵師。

xá, bất chí quả phụ, bất chí đồng nữ, bất cận bộ điều, vông ngư, lập sư,

không đến chỗ người góa chồng, không đến người nữ nhỏ, không thân gần người bắt chim, người đánh cá, người thợ săn,

不近魁膾。旃陀羅人。不近他妻。飲酒之人。乃

bất cận khôi quái, chiên đà la nhân, bất cận tha thê, ẩm tửu chi nhân, nãi

không thân gần người giết mổ, người Chiên-đà-la, không gần vợ người khác, người uống rượu,

至不以手執其手而共諍競。如避惡狗。遠此

chí bất dĩ thủ chấp kỳ thủ nhi cộng tránh cạnh, như tị ác cẩu, viễn thử

cho đến không dùng tay nắm tay người khác mà cùng bàn cãi. Như tránh chó dữ, xa lìa đây

亦爾。

diệc nhĩ。

cũng lại như vậy.

捨遠此時。乃至不生一念惡心。住於慈心。捨二十事。

Xả viễn thử thời, nãi chí bất sanh nhất niệm ác tâm, trú u từ tâm, xả nhị thập sự。

Khi xa lìa đây, cho đến không sanh một niệm tâm ác, trú ở tâm từ, bỏ hai mươi việc.

何等二十？捨離女人終不共戲與其僂語。不共論議。起於鬪諍。離不恭敬供

Hà đẳng nhị thập？xả ly nữ nhân chung bất cộng hí dữ kỳ thô ngữ。bất cộng luận nghị。khởi u đầu tránh。ly bất cung kính cúng

Những gì là hai mươi？Xa lìa người nữ, trọn không cùng cười giỡn và nói lời thô ác, không cùng bàn luận sanh ra sự tranh cãi, xa lìa sự không cung kính

養父母。離不恭敬佛法僧。

duỡng phụ mẫu。ly bất cung kính Phật Pháp tăng。

phụng dưỡng cha mẹ, xa lìa sự không cung kính Phật Pháp Tăng。

若女減少無二十眾不為說法。除有男子。

Nhuộc nữ giảm thiểu vô nhị thập chúng bất vi thuyết Pháp。trừ hữu nam tử。

Nếu người nữ ít, chúng không đủ hai mươi vị thì không vì thuyết pháp, trừ có người nam。

若比丘尼。聚會說法不往其所。終不問訊於比丘尼。不與女人書。

Nhuộc Tỳ-kheo-ni。tụ hội thuyết Pháp bất vãng kỳ sở。chung bất vấn tẩn u Tỳ-kheo-ni。bất dữ nữ nhân thư。

Nếu Tỳ-kheo-ni nhóm họp thuyết pháp thì không qua đến chỗ kia, trọn không thua

hỏi ở Tỳ-kheo-ni。Không cùng người nữ viết chép,

亦不為作。親族別請不受其請。終不欲心住

diệc bất vi tác。thân tộc biệt thỉnh bất thọ kỳ thỉnh。chung bất dục tâm trú

cũng không viết chép cho họ。Thân tộc riêng thỉnh không nhận lời thỉnh kia, trọn

không có tâm muốn

女人前。乃至不宜共同道行。

nữ nhân tiền。nãi chí bất nghi cộng đồng đạo hành。

đứng trước người nữ, cho đến không nên cùng đi chung đường。

若有比丘尼而戲弄之後不還報。一切時中。終不受著比丘

Nhuộc hữu Tỳ-kheo-ni nhi hí lộng chi hậu bất hoàn báo。nhất thiết thời

trung。chung bất thọ trước Tỳ-kheo

Nếu có Tỳ-kheo-ni mà sau khi đùa giỡn không trở lại báo, trong tất cả thời, trọn

không nhận ý của Tỳ-kheo-ni,

尼衣。除在四眾演說法時有施衣者。生心如

ni y。trừ tại Tứ Chúng diễn thuyết Pháp thời hữu thí y giả。sanh tâm như

trừ khi diễn nói pháp cho bốn chúng mà có người cúng ý, phải sanh tâm như đất

地。然後受之。不面前受。

địa。nhiên hậu thọ chi。bất diện tiền thọ。

nhưng sau đó lại nhận, không nhận trước mặt。

一切時中若有比丘尼勸道施衣。終不受取。

Nhất thiết thời trung nhuộc hữu Tỳ-kheo-ni khuyến đạo thí y。chung bất thọ thủ。

Trong tất cả thời nếu có Tỳ-kheo-ni khuyên cúng ý, trọn không nhận lấy。

一切時中設令病苦。若尼勸食。終不食之。況復無病。

Nhất thiết thời trung thiết linh bệnh khổ。nhuộc ni khuyến thực。chung bất thực

chi。huống phục vô bệnh。

Trong tất cả thời giả sử bệnh khổ, nếu ni khuyên ăn trọn không được ăn, hưởng

lại không bệnh。

一切時中寡婦請食。若僧數不滿。終不受之。

Nhất thiết thời trung quả phụ thỉnh thực, nhược tăng số bất mãn, chung bắt thọ chi.

Trong tất cả thời phụ nữ mời ăn, nếu Tăng số không đủ, trọn không được nhận.

一切時中不入於比丘尼寺; 一切時中亦不請喚於比丘

Nhất thiết thời trung bắt nhập u Tỳ-kheo-ni tự; nhất thiết thời trung diệc bắt thỉnh hoán u Tỳ-kheo

Trong tất cả thời, không vào chùa Tỳ-kheo-ni. Trong tất cả thời cũng không kêu gọi Tỳ-kheo-ni,

尼。請喚拱手仰頭棄捨背去。

ni, thỉnh hoán cùng thủ ngưỡng đầu khi xả bối khứ.

như có kêu gọi thì phải chấp tay ngãng đầu quay lưng bỏ đi.

若說法時。有比丘尼來禮其足。至心合掌。目不異視。不動其足。

Nhược thuyết Pháp thời, hữu Tỳ-kheo-ni lai lễ kỳ túc, chí tâm hợp chưởng, mục bất dị thị, bất động kỳ túc.

Nếu khi thuyết pháp, có Tỳ-kheo-ni đến lễ dưới chân mình, phải chí tâm chấp tay, mắt không nhìn chỗ khác, không đụng chân của Tỳ-kheo-ni kia.

非為身健名大丈夫。若心勇健。正念一處。名曰丈夫。

Phi vi thân kiện danh Đại trượng phu, nhược tâm dũng kiện, chánh niệm nhất xứ, danh viết trượng phu.

Không vì thân khỏe mạnh mới gọi là đại trượng phu. Nếu tâm dũng kiện, chánh niệm một chỗ mới gọi là trượng phu.

於一切物不生愛心。於一切時終不生瞋。常當專念於一切智。

Ư nhất thiết vật bất sanh ái tâm, u nhất thiết thời chung bất sanh sân, thường đương chuyên niệm u nhất thiết trí.

Đối với tất cả vật không sanh tâm yêu thích, trong tất cả thời trọn không sanh sân giận, thường phải chuyên niệm ở Nhất thiết trí;

聞是法已。應當修學而增長之。

văn thị pháp dĩ, ưng đương tu học nhi tăng trưởng chi.

nghe pháp này xong, phải nên tu học để tăng trưởng thêm.

迦葉! 向菩薩乘善男子。善女人。聞法已不能修學。是終不得無上正道。

Ca-diếp! hướng Bồ-tát thừa thiện nam tử, thiện nữ nhân, văn Pháp dĩ bất năng tu học, thị chung bất đắc vô thượng chánh đạo.

Này Ca-diếp! Nếu thiện nam tử, thiện nữ nhân hướng đến Bồ-tát thừa, nghe pháp xong không thể tu học, đây trọn không thể được Vô thượng chánh đạo.

何以故? 迦葉! 由修學故得無上道。非不修學得

Hà dĩ cố? Ca-diếp! Do tu học cố đắc vô thượng đạo, phi bất tu học đắc

Vì sao vậy? Này Ca-diếp! Do tu học nên được Vô thượng đạo. Không phải không tu học mà được

無上道。

vô thượng đạo。

Vô thượng đạo。

迦葉! 若不修學得無上道。兔馬猫狸亦當得成於無上道。

Ca-diếp! nhược bất tu học đắc vô thượng đạo, thỏ mã miêu li diệc đương đắc thành u vô thượng đạo.

Này Ca-diếp! Nếu không tu học mà được Vô thượng đạo thì thỏ, ngựa, mèo, chồn cũng sẽ được thành ở Vô thượng đạo.

何以故? 不正行者。無菩提故。

Hà dĩ cố? Bất chánh hành giả, vô Bồ-đề cố.

Vì sao vậy? Vì không phải chánh hạnh, vì không có Bồ-đề vậy.

迦葉! 若以音聲得阿耨多羅三藐三菩提。作如是言: 『我當作佛! 我當作佛!』 而成佛者。

Ca-diếp! nhược dĩ âm thanh đắc A nậu đa la tam miệu tam Bồ-đề. tác như thị ngôn:

『Ngã đương tác Phật! Ngã đương tác Phật!』 nhi thành Phật giả.

Này Ca-diếp! Nếu dùng âm thanh thôi mà được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-Bồ-đề. như nói rằng: Ta sẽ làm Phật! Ta sẽ làm Phật! mà thành Phật thì

無邊眾生亦當作佛。

vô biên chúng sanh diệc đương tác Phật.

vô biên chúng sanh cũng sẽ làm Phật.

迦葉! 但是眾生具是行難。乃至一日一夜尚不能專。況復一劫乃至

Ca-diếp! đãn thị chúng sanh cụ thị hành nan. nãi chí nhất nhật nhất dạ thượng bất năng chuyên. hưởng phục nhất kiếp nãi chí

Này Ca-diếp! Chỉ làm chúng sanh thôi cũng đủ khó, cho đến một ngày một đêm còn không thể chuyên cần, hưởng lại một kiếp cho đến

千劫。是故如來出世甚難。

thiên kiếp. thị cố Như Lai xuất thế thậm nan.

ngàn kiếp! Vì thế Như Lai hiện ra nơi đời rất khó!

迦葉! 三千大千世界之中一切眾生。若一劫。若十劫。若百劫。若千

Ca-diếp! Tam thiên Đại Thiên thế giới chi trung nhất thiết chúng sanh. nhược nhất kiếp. nhược thập kiếp. nhược bách kiếp. nhược thiên

Này Ca-diếp! Tất cả chúng sanh trong ba ngàn Đại thiên thế giới, hoặc một kiếp, hoặc mười kiếp, hoặc trăm kiếp, hoặc ngàn kiếp,

劫。若百千劫。若萬億劫。皆共同聲唱: 『一切眾

kiếp. nhược bách thiên kiếp. nhược vạn ức kiếp. giai cộng đồng thanh xướng:

『nhất thiết chúng

hoặc trăm ngàn kiếp, hoặc vạn ức kiếp đều cùng đồng thanh xướng rằng: Tất cả chúng sanh,

生。汝當作佛! 汝當作佛!』 是諸人等如是不懈。

sanh. nhữ đương tác Phật! nhữ đương tác Phật!』 thị chu nhân đẳng như thị bất giải.

các ông sẽ làm Phật! Các ông sẽ làm Phật! Những người này không biết mệt mỏi

常作是言: 『汝當作佛! 汝當作佛!』 口業不息。不

thường tác thị ngôn: 『Nhữ đương tác Phật! Nhữ đương tác Phật!』 khẩu nghiệp bất túc. bất

thường nói như vậy: Ông sẽ làm Phật! Ông sẽ làm Phật! Miệng nói không dứt, cũng không

能令其起菩提心。若得作佛。無有是處。

năng linh kỳ khởi Bồ-đề tâm. nhược đắc tác Phật. vô hữu thị xứ.

thể khiến cho kia khởi tâm Bồ-đề, nếu được làm Phật là việc không có.

迦葉! 我滅度後末世之時。及與汝等般涅槃後。諸

Ca-diếp! Ngã diệt độ hậu mạt thế chi thời. cập dĩ nhữ đẳng Bát Niết-bàn hậu. chu

Này Ca-diếp! Sau khi Ta diệt độ lúc đời mạt pháp cùng sau khi các ông Niết-bàn, chu Thiên

天不護。爾時雖有聞我所說發菩提心。有諸

Thiên bất hộ. Nhĩ thời tuy hữu văn ngã sở thuyết phát Bồ-đề tâm. hữu chu

không còn ủng hộ. Lúc đó, tuy có nghe Ta dạy phát tâm Bồ-đề, cũng có các
比丘發菩提心。當住二十法。

Tỳ-kheo phát Bồ-đề tâm, đương trú nhị thập Pháp。

Tỳ-kheo phát tâm Bồ-đề, nhưng sẽ trú nơi hai mươi pháp.

何等二十? 謂當親近於比丘尼。食不淨食。著揣食。受尼勸食。

Hà đẳng nhị thập? vị đương thân cận ư Tỳ-kheo-ni, thực bất tịnh thực, trước sù
thực, thọ ni khuyến thực。

Những gì là hai mươi? Đó là sẽ thân gần với Tỳ-kheo-ni, ăn thức ăn bất tịnh, và
nát ra mà ăn, nhận ni khuyến ăn.

迦葉! 猶如今時多聞比丘。空閑靜處。若在眾

Ca-diếp! Do như kim thời đa văn Tỳ-kheo, không nhàn tĩnh xứ, nhược tại chúng

Này Ca-diếp! Giống như Tỳ-kheo đa văn thời nay ở chỗ nhàn tĩnh, hoặc ở trong
chúng hội

會勤修集法。

hội tinh cần tu tập Pháp。

siêng năng tu tập pháp.

如是。迦葉! 當于爾時。諸比丘等。若在聚落。若閑靜處。與比丘尼而共和集

như thị, Ca-diếp! đương vu nhĩ thời, chư Tỳ-kheo đẳng, nhược tại tụ lạc, nhược
nhàn tĩnh xứ, dữ Tỳ-kheo-ni nhi cộng hòa tập

Như vậy, này Ca-diếp! Vào thời đó, các hàng Tỳ-kheo hoặc ở làng xóm, hoặc ở nơi
nhàn tĩnh cùng Tỳ-kheo-ni hòa hợp

勤問於法。當重生於姪欲心。不生法心。

tinh cần vấn ư Pháp, đương trọng sanh ư dâm dục tâm, bất sanh Pháp tâm,

siêng cầu hỏi Pháp, sẽ càng sanh thêm tâm dâm dục, không sanh tâm Pháp。

是比丘尼多生欲心。少生法心。

thị Tỳ-kheo-ni đa sanh dục tâm, thiểu sanh pháp tâm,

Tỳ-kheo-ni này sanh nhiều tâm ham muốn, ít sanh tâm Pháp。

迦葉! 汝觀是人得菩提名。當墮大惡可畏道中。

Ca-diếp! Nhữ quán thị nhân đắc Bồ-đề danh, đương đọa đại ác khả úy đạo trung,

Này Ca-diếp! Ông xem những người này được cái danh là Bồ-đề nhưng họ sẽ đọa
trong đường ác rất đáng sợ.

迦葉! 汝觀爾時詐以為法共相親近。若相見時。欲火所燒出

Ca-diếp! Nhữ quán nhĩ thời trá dĩ vi Pháp cộng tương thân cận, nhược tương kiến
thời, dục hỏa sở thiêu xuất

Này Ca-diếp! Ông xem lúc đó họ giả vờ vì Pháp mà gần gũi nhau, nếu lúc gặp nhau
sẽ bị lửa dục nổi lên thiêu đốt。

不淨言。相親近時用為弟子。初以師法和南

bất tịnh ngôn, tương thân cận thời dụng vi đệ tử, sơ dĩ sư Pháp hòa Nam

nói lời bất tịnh, khi gần gũi nhau nhận làm đệ tử, ban đầu dùng làm Pháp sư cung
kính lễ bái,

禮敬。自是之後當漸遣使; 若遣使時。勝達名

lễ kính, tự thị chi hậu đương tiệm khiển sứ; nhược khiển sứ thời, thắng đạt danh
từ đó về sau sẽ từ từ sai khiến. Nếu lúc sai khiến thì gọi tên cho hay,

字; 既達名已。私竊為妻。共道入出。

tự; ký đạt danh dĩ, tư thiết vi thê, cộng đạo nhập xuất,

được tên rồi, riêng trộm làm vợ, chung lối ra vào。

後聞他問：『是誰所有？云何族親呼為姊妹數數相見？數

Hậu văn tha văn: 『thị thùy sở hữu? vân hà tộc thân hô vi ti muội sắc sắc tương kiến ? sắc

Sau nghe người hỏi: Đó là của ai? Có phải là bà con thân thuộc không? Là chị em thường thường gặp nhau ư?

相見故則墮非處。互生欲心。漸現欲相。

Tương kiến cố tắc đọa phi xứ. hỗ sanh dục tâm. tiệm hiện dục tướng.

Thường gặp nhau thì rơi vào chỗ sai quấy, cùng sanh tâm ham muốn, dần dần hiện tướng ham muốn.

』以言說之。遂為不淨行。習閻羅王法。失於菩提。生

』 Dĩ ngôn thuyết chi. toại vi bất tịnh hạnh. tập Diêm la Vương Pháp. thất ư Bồ-đề. sanh

Do đó mà nói rằng: Làm hạnh bất tịnh, huân tập pháp Diêm-la vương, mất ở Bồ-đề, 天。涅槃。捨於如來。及捨遠法。亦無僧利。

Thiên. Niết-bàn. xả ư Như Lai. cập xả viễn Pháp. diệc vô tăng lợi.

mất sanh Thiên, mất Niết-bàn, bỏ Như Lai và xa lìa Pháp, cũng không thêm lợi ích,

住於一處。生欲覺。瞋覺。惱覺。害覺。菩薩行業。四淨

Trú ư nhất xứ. sanh dục giác. sân giác. nảo giác. hại giác. Bồ-tát hành nghiệp. tứ tịnh

trụ ở một chỗ, sanh dục giác, sân giác, nảo giác, hại giác. Hành nghiệp Bồ-tát,

梵行。是人無有。如餘菩薩勤四梵行。是人勤

phạm hạnh. thị nhân vô hữu. như dư Bồ-tát tinh cần tứ phạm hạnh. thị nhân tinh cần

Tứ tịnh phạm hạnh người đó không có. Như các Bồ-tát khác siêng tu bốn Phạm hạnh, người đó siêng

行欲瞋等覺。亦復如是。

hành dục sân đẳng giác. diệc phục như thị.

hành dục giác, sân giác v.v.. cũng lại như vậy.

迦葉！當于爾時。是惡人住。有是賊住。有鬪諍住。

Ca-diếp! Đương vu nhĩ thời. thị ác nhân trú. hữu thị tặc trụ. hữu đấu tranh trú.

Này Ca-diếp! Vào thời đó là người ác trú ở, có giặc trú ở, có đấu tranh trú ở.

迦葉！爾時禁制悉皆毀壞。聞是等經。便生輕毀。本所持戒。本

Ca-diếp! Nhĩ thời cấm chế tất giai hủy hoại. văn thị đẳng Kinh. tắc sanh khinh hủy. bản sở trì giới. bản

Này Ca-diếp! Lúc bấy giờ cấm chế thầy đều hủy hoại, nghe những Kinh ấy liền sanh chê bai hủy báng. Người vốn trì giới cấm,

行檀施。生於歡喜。發菩提心；後聞是經而毀謗之。

hành đàn thí. sanh ư hoan hỷ. phát Bồ-đề tâm; hậu văn thị Kinh nhi hủy báng chi.

vốn hành đàn thí, sanh tâm hoan hỷ, phát tâm Bồ-đề, sau nghe Kinh ấy mà hủy báng.

迦葉！當于爾時有是印相。聞如是經而生誹謗。若有淨戒持法比丘應如是知。

Ca-diếp! Đương vu nhĩ thời hữu thị ấn tướng. văn như thị Kinh nhi sanh phi báng. nhược hữu tịnh giới Trì Pháp Tỳ-kheo ung như thị tri.

Này Ca-diếp! Vào thời đó có ấn tướng ấy. nghe Kinh như thế mà sanh phi báng. Nếu có Tỳ-kheo tịnh giới trì pháp. nên biết những người như thế. như

如經句來。應當捨離如是之人。以其無有愛法心故。

như Kinh cú lai, ung đương xả ly như thị chi nhân, dĩ kỳ vô hữu ái pháp tâm cố, đến với câu Kinh, phải nên xa lìa những người ấy. Vì họ không có tâm ưa thích Pháp.

復次。迦葉！當于爾時。是諸人等自唱是言：『我行菩薩道。

Phục thú, Ca-diếp! Đương vu nhĩ thời, thị chu nhân đẳng tự xưng thị ngôn: 『Ngã hành Bồ-tát đạo。

Lại nữa, này Ca-diếp! Vào thời đó, Những người ấy tự xưng lên rằng: Tôi hành Bồ-tát đạo,

』生於狂逸。以狂逸故。自稱我是大阿羅漢。我是緣覺。

』 sanh u cuồng dật, dĩ cuồng dật cố, tự xưng ngã thị Đại A-la-hán, ngã thị duyên giác。

sanh cuồng dật, vì cuồng dật nên tự xưng: Tôi là đại A-la-hán, tôi là Duyên giác。

彼不可治。不可復住。向於惡趣。

bỉ bất khả trị, bất khả phục trú, hướng u ác thú,

Những người như vậy không thể trị, không thể trụ lại, hướng đến đường ác.

復次。迦葉！爾時無有作善業者。令多眾生毀訾菩提。迦葉！當于爾時。粗有形相。

Phục thú, Ca-diếp! nhĩ thời vô hữu tác thiện nghiệp giả, linh đa chúng sanh hủy thù Bồ-đề, Ca-diếp! Đương vu nhĩ thời, thô hữu hình tướng。

Lại nữa, này Ca-diếp! Lúc bấy giờ không có người làm nghiệp thiện, khiến nhiều chúng sanh chê mắng Bồ-đề. Này Ca-diếp! Vào thời đó, hình tướng thô thấp.

復次。迦葉！當爾之時。有一人行相似波羅蜜。

Phục thú, Ca-diếp! Đương nhĩ chi thời, hữu nhất nhân hành tương tự Ba-la-mật。

Lại nữa, này Ca-diếp! Vào thời đó, có một người thực hành giống như Ba-la-mật, là của thế gian có hình tướng。

thị vi hậu thế thô hữu hình tướng。

chính người đó làm đời sau có hình tướng thô sấp.

復次。迦葉！當于爾時。如是等經說真實者。當被謗毀。當見捨棄云

Phục thú, Ca-diếp! Đương vu nhĩ thời, như thị đẳng Kinh thuyết chân thật giả, đương bị báng hủy, đương kiến xả khí vân

Lại nữa, này Ca-diếp! Vào thời đó, những kinh dạy chân thật ấy sẽ bị hủy báng, thấy là sẽ vứt bỏ, cho rằng 邪見說。迦葉！時癡人。不知此經禁制破戒。

tà kiến thuyết, Ca-diếp! Thời si nhân, bất tri thù Kinh cấm chế phá giới。

đó là lời tà kiến. Này Ca-diếp! Lúc ấy, người ngu không biết Kinh đây nên phá giới cấm chế。

迦葉！當于爾時。悉為惡賊。自不見法。無惱苦

Ca-diếp! Đương vu nhĩ thời, tất vi ác tặc, tự bất kiến Pháp, vô não bồ

Ca-diếp! Vào thời đó đều là giặc ác, tự mình không thấy Pháp, không phiền não, không Bồ-đề,

提。愚默靖思。謗無菩提。

đề, ngu mặc tĩnh tư, báng vô Bồ-đề。

ngu si lâm lữ, phi báng không Bồ-đề。

復次迦葉！當于是時。無和合僧。粗有形相。

Phục thú Ca-diếp! Đương vu thị thời, vô hòa hợp tăng, thô hữu hình tướng。

Lại nữa, này Ca-diếp! Vào thời đó, chúng Tăng không hòa hiệp, có hình tướng thô。

復次迦葉！當于是時多不知恩。勇健為惡。

Phục thứ Ca-diếp! Đương vu thị thời đa bất tri ân, dũng kiệ̃n vi ác.

Lại nữa, này Ca-diếp! Vào thời đó, phần nhiều không biết ân đức, hung hăng làm ác.

作何等惡? 數數言說。稱佛名號以致供養。

Tác hà đả̃ng ác? sác sác ngôn thuyết, xung Phật danh hiệu dĩ trí cúng dường.

Thế nào là làm ác? Thường thường nói năng, xung danh hiệu Phật để được cúng dường.

復次。迦葉! 當于是時。呵解脫戒。不護口業。不護口

Phục thứ. Ca-diếp! Đương vu thị thời, ha giải thoát giới, bất hộ khẩu nghiệp, bất hộ khẩu

Lại nữa, này Ca-diếp! Vào thời đó, oán trách giới giải thoát, không giữ gìn khẩu nghiệp. Vì không giữ gìn khẩu nghiệp nên

業故。不護威儀。住不淨處。住不淨處。而演說

nghiệp cố. bất hộ uy nghi trú bất tịnh xứ, trú bất tịnh xứ, nhi diễn thuyết

không giữ gìn oai nghi, ở chỗ bất tịnh, ở chỗ bất tịnh mà diễn nói pháp.

法。我法是時漸當薄賤。

Pháp. ngã pháp thị thời tiệm đương bạc tiện.

Pháp của Ta lúc đó dần dần sẽ bị hèn bạc.

大方廣三戒經卷上

Đại Phương Quảng tam giới Kinh quyển thượng

Kinh Đại Phương Quảng Tam Giới - Quyển thượng

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch
Tue Aug 21 11:36:57 2007

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG TAM GIỚI KINH

Quyển Trung

Đại Chánh (Taisho) vol. 11, no. 311

Hán dịch: Sa-môn Thần Nhật Xứng
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến
Việt dịch: Thích Nữ Huệ Dung (10-2009)
Hiệu đính : Thích Nữ Tuệ Quảng
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



Tuệ Quang Wisdom Light Foundation
PO Box 91748, Henderson, NV 89009
Website <http://www.daitangvietnam.com>
Email info@daitangvietnam.com

大方廣三戒經卷中
Đại Phương Quảng Tam giới Kinh quyển trung
Đại Phương Quảng Tam Giới Kinh
Quyển Trung

北涼天竺三藏曇無讖譯
Bắc Lương Thiên Trúc Tam Tạng Đàm Vô Sâm dịch
Tam Tạng Đàm Vô Sâm, người Thiên Trúc, dịch vào đời Bắc Lương

如是漸漸多有女人。棄捨其夫遊諸僧坊。

Như thị tiệm tiệm đa hữu nữ nhân. khí xả kỳ phu du chu tăng phường.

Như vậy đó, dần dần có nhiều người nữ rời chồng của họ mà đi đến các Tăng phòng;
入僧坊已。為一女人而獨說法示解脫法。迦葉。

nhập tăng phường dĩ. vi nhất nữ nhân nhi độc thuyết Pháp thị giải thoát
Pháp. Ca-diếp.

Khi vào Tăng phòng Tăng thì vị Tăng ấy lại vì một người nữ mà riêng thuyết Pháp
để chỉ bày pháp giải thoát. Này Ca-diếp!

我見爾時純是非法。五百非法門。

Ngã kiến nhĩ thời thuần thị phi Pháp. ngũ bách phi Pháp môn.

Ta thấy lúc bấy giờ thuần là phi pháp, năm trăm phi pháp môn,

五百煩惱門。不修行人。當于爾時。

ngũ bách phiền não môn. bất tu hành nhân. đương vu nhĩ thời.

năm trăm phiền não môn. Người không tu hành lúc đó

悉是無戒在家無異。迦葉。當于爾時戒法極惡。

tất thị vô giới tại gia vô dị. Ca-diếp. đương vu nhĩ thời giới Pháp cực ác.

đều chẳng khác gì người tại gia không giới đức. Này Ca-diếp! Trong thời kỳ đó,
Giới pháp rất tệ,

若希望利益求菩提者。不應親近於比丘尼。

Nhược hy vọng lợi ích cầu Bồ-đề giả. bất ứng thân cận ư Tỷ-kheo-ni.

nếu người hy vọng lợi ích cầu Bồ-đề thì không nên thân gần Tỷ-kheo-ni,

不住是處離不親近更勿親近。捨世利養依乞食行。

bất trụ thị xứ ly bất thân cận cánh vật thân cận. xả thế lợi dưỡng y khát thực
hành.

không ở trú xứ đó, lìa xa không thân gần, chớ có thân gần, xả bỏ lợi dưỡng ở
đời, nương hạnh khát thực,

捨愛衣服受糞掃衣。捨離臺觀床臥敷具。

xả ái y phục thọ phần tảo y. xả ly đài quán sàng ngọa phu cụ.

xả bỏ sự ưa thích y phục mà mặc y phần tảo, xa lìa lầu gác, giường nệm tọa cụ mà
依止山林坑澗窟舍。捨離一切甘美病藥。依陳棄藥。

y chỉ sơn lâm khanh gián quật xá. xả ly nhất thiết cam mỹ bệnh dược. y trần khí
dược.

nuong vào núi rừng, hầm hố, khe núi, phòng xá; xả bỏ tất cả thuốc bịnh ngon
ngọt, nuong vô quýt làm thuốc;

於諸眾生親愛想修行慈心。

ư chư chúng sanh sanh thân ái tưởng tu hành từ tâm.

đối các chúng sanh sanh tưởng thân thương, tu hạnh từ tâm;

當忍一切毀罵搥打。捨離一切知識親族。修業自活。

đương nhân nhất thiết hủy mạ qua đũa, xả ly nhất thiết tri thức thân tộc, tu nghiệp tự hoạt.

phải an nhẫn tất cả sự đánh đập trách mắng, xa lìa tất cả bà con thân thuộc tri thức, nương sự tu hành làm nghiệp tự sống;

不應同彼在家之人。說解脫戒當隨順行。迦葉。

Bất ưng đồng bị tại gia chi nhân, thuyết giải thoát giới đương tùy thuận hành. Ca-diếp.

không nên cùng người tại gia nói giới giải thoát, nên tùy thuận mà làm. Nay Ca-diếp!

若違解脫戒。便違如來力無所畏等。

Nhược vi giải thoát giới, tiện vi Như Lai lực vô sở úy đẳng.

Nếu trái với giới giải thoát tức là trái với lực Vô sở úy của Như Lai,

則違過去未來現在諸佛菩薩。如是罪報。

tắc vi quá khứ vị lai hiện tại chư Phật Bồ-tát, như thị tội báo.

là trái với chư Phật Bồ-tát trong quá khứ vị lai hiện tại. Tội báo như vậy,

若三千大千世界。所有一切眾生悉墮地獄。

nhược tam Thiên Đại Thiên thế giới, sở hữu nhất thiết chúng sanh tất đọa Địa-ngục.

giả sử tất cả chúng sanh trong ba ngàn Đại thiên thế giới đều đọa vào địa ngục,

是等眾生所受苦痛。比是苦痛百分不及一。千分百百分。

Thị đẳng chúng sanh sở thọ khổ thống, bị thị khổ thống bách phân bất cập

nhất, thiên phân bách thiên phân.

nổi thống khổ chúng sanh kia thọ nhận, so với nổi thống khổ này trăm phần không bằng một, ngàn phần trăm ngàn phần,

百千億。乃至算數譬喻所不能及。

bách thiên ức, nãi chí toán số thí dụ sở bất năng cập.

trăm ngàn ức cho đến toán số thí dụ cũng không thể kịp;

若欲得離如是等苦。應當捨離是癡惡人百千由旬。

Nhược dục đắc ly như thị đẳng khổ, ứng đương xả ly thị si ác nhân bách thiên do-tuần.

nếu muốn được xa lìa những khổ như đây thì nên xa lìa người ngu si xấu ác đó trong khoảng cách trăm ngàn do tuần;

若聞其聲猶應當離。況復見聞而不離之。

Nhược văn kỳ thanh do ưng đương ly, huống phục kiến văn nhi bất ly chi.

như nghe tiếng còn phải nên xa lìa huống lại thấy nghe mà không xa lìa,

應親近一法。云何一法。一切諸法悉無所有。

ưng thân cận nhất Pháp, vân hà nhất Pháp, nhất thiết chư Pháp tất vô sở hữu.

nên thân gần một pháp. Thế nào là một pháp? Tất cả các pháp đều không chỗ có, 若忍諸法悉無所有。

nhược nhẫn chư Pháp tất vô sở hữu.

hoặc nhẫn các pháp đều không chỗ có,

應當遠離如是惡人而不親近。又復應當親近二法。何等二法。

ưng đương viễn li như thị ác nhân nhi bất thân cận, hựu phục ứng đương thân cận

nhị Pháp, hà đẳng nhị Pháp.

phải nên xa lìa người ác như thế mà không thân gần. Lại phải nên thân gần hai pháp. Thế nào là hai pháp?

一切諸法悉無所有。求集諸法不著集心。云何為集。

Nhất thiết chư Pháp tất vô sở hữu, cầu tập chư Pháp bất trước tập tâm, vân hà vi tập.

Tất cả các pháp đều không chỗ có, cầu tập các pháp, tâm không chấp trước tập.
Thế nào là tập?

如所集者都不可得。不可得中而不生心。

Như sở tập giả đô bất khả đắc. bất khả đắc trung nhi bất sanh tâm.
Như người tập được những gì đều không thể được, trong cái không thể được mà không sanh tâm,

如離邪見捨離三有。亦復如是行菩薩行。

như ly tà kiến xả ly tam hữu. diệc phục như thị hành Bồ-tát hạnh.
như lìa tà kiến, xa lìa ba cõi. Hành Bồ-tát hạnh cũng lại như vậy,

離諸相心行菩薩行。行菩薩行時捨離如上所說。

ly chu tướng tâm hành Bồ-tát hạnh. hành Bồ-tát hạnh thời xả ly như thượng sở thuyết.

hành Bồ-tát hạnh phải xa lìa tướng tâm, khi hành Bồ-tát hạnh phải xa lìa như chỗ nói trên;

捨離是已值彌勒佛。離諸怖畏作如是言。

xả ly thị dĩ trị Di-lặc Phật. ly chu bố úy tác như thị ngôn.

xa lìa như vậy rồi gặp Phật Di-lặc, lìa sự sợ hãi và nói rằng:

快哉安樂快哉得離於魔伴侶。

khoái tai an lạc khoái tai đắc ly u ma bạn lữ.

Vui thay! An lạc thay được lìa chúng ma!

快哉得離遠於惡道。迦葉。若聞是經已不怖不驚。

Khoái tai đắc ly viễn u ác đạo. Ca-diếp. nhược văn thị Kinh dĩ bất bố bất kinh.
Vui thay được lìa xa các đường ác! Này Ca-diếp! Nếu nghe Kinh ấy rồi không còn sợ không còn hãi,

自見己身生能持心。如來悉知是人能持於我法藏。迦葉。

Tự kiến kỷ thân sanh năng trì tâm. Như Lai tất tri thị nhân năng trì u ngã Pháp tạng. Ca-diếp.

tự thấy bản thân mình sanh tâm có thể duy trì. Như Lai đều biết người ấy có thể duy trì Pháp tạng của Ta. Này Ca-diếp!

如長者多財封祿。是長者子。

Do như Trưởng giả đa tài phong lộc. thị Trưởng giả Tử.

Thí như có vị Trưởng giả nhiều tiền tài lộc. Con trai của Trưởng giả

所見諸物起父財想。初始見時此是我物。

sở kiến chu vật khởi phụ tài tướng. sơ thủy kiến thời thử thị ngã vật.

thấy các vật mà tưởng là tài vật của cha. Ban đầu lúc mới thấy, cho rằng đây là vật của ta,

後持此物隨所至處處藏舉。如是迦葉。爾時比丘聞。

hậu trì thử vật tùy sở chí xứ xứ xứ tạng cử. như thị Ca-diếp. nhĩ thời Tỳ-kheo văn.

sau đem vật này đi cất giấu khắp nơi. Như vậy, này Ca-diếp! Bấy giờ Tỳ-kheo nghe
是等經作是念言。此是如來軟妙梵音之所演說。

thị đẳng Kinh tác thị niệm ngôn. thử thị Như Lai nhuyễn diệu Phạm Âm chi sở diễn thuyết.

những Kinh ấy mà nghĩ rằng: Đây là chỗ diễn nói Phạm âm êm diệu của Như Lai.

復有比丘聞是法已而起誹謗。

Phục hữu Tỳ-kheo văn thị Pháp dĩ nhi khởi phi báng.

Lại có Tỳ-kheo nghe pháp ấy xong mà sinh tâm phi báng.

是持法比丘作如是言。此是佛說最為真實。

thị Trì Pháp Tỳ-kheo tác như thị ngôn. thử thị Phật thuyết tối vi chân thật.

Còn Tỳ-kheo trì pháp thì nói rằng: Lời Phật đây là chân thật hơn hết,
少於伴侶是人劣弱。居處不惡日處藏舉。迦葉。
thiếu u bạn lũ thị nhân liệt nhược. cư xứ bất ác nhật xứ tạng cử. Ca-diếp.
ít bạn bè là người hèn yếu, sống ở môi trường xấu thì ngày một thêm che giấu.
Này Ca-diếp!
我後世護法城者甚為極少。
Ngã hậu thế hộ Pháp thành giả thậm vi cực thiểu.
Đòi sau người hộ trì pháp của Ta rất ít.
我持是等委付彌勒為其伴侶。是等當修行於大捨。若有善男子。
Ngã trì thị đẳng ủy phó Di-lặc vi kỳ bạn lũ. thị đẳng đương tu hành u Đại
xả. nhược hữu thiện nam tử.
Ta đem những người như đây giao phó cho Di-lặc làm bạn lũ. Họ sẽ tu hành không
quên bỏ. Nếu có thiện nam tử,
聞是法已如教而作。
văn thị Pháp dĩ như giáo nhi tác。
nghe Pháp này xong, như lời dạy mà làm,
是當在於彌勒初會修行梵行。正見眾生當護法城。迦葉。
thị đương tại u Di-lặc sơ hội tu hành phạm hạnh. chánh kiến chúng sanh đương hộ
Pháp thành. Ca-diếp.
người này sẽ ở nơi hội ban đầu của ngài Di-lặc mà tu hành phạm hạnh và những
chúng sanh chánh kiến sẽ hộ trì pháp thành. Này Ca-diếp!
我不見有乃至一人不值於我。後五百歲法欲滅時。
ngã bất kiến hữu nãi chí nhất nhân bất trị u ngã. hậu ngũ bách tuế Pháp dục diệt
thời。
Ta không thấy cho đến có một người không được gặp Ta, năm trăm năm sau lúc Pháp
sắp diệt,
聞是法已而不誹謗。能受持讀誦。無有是處。
văn thị Pháp dĩ nhi bất phi báng. năng thọ trì đọc tụng. vô hữu thị xứ。
nghe pháp đó rồi mà không phi báng, thường thọ trì đọc tụng là việc không có。
若已見我親近恭敬。
Nhược dĩ kiến ngã thân cận cung kính。
Nếu đã thấy và thân cận cung kính Ta,
於後末世五百歲時間如是經。能受能持能讀能誦。
u hậu mạt thế ngũ bách tuế thời văn như thị Kinh. năng thọ năng trì năng đọc
năng tụng。
năm trăm năm sau trong đời mạt pháp, khi nghe Kinh này mà thường thọ trì đọc
tụng thì
如是人等不待我讀誦斯。自當有一切智心。
như thị nhân đẳng bất đãi ngã đọc tụng tu. tự đương hữu nhất thiết trí tâm。
những người như thế không đợi đọc tụng kinh điển của Ta, tự họ sẽ có tâm Nhất
thiết trí。
念於我已生於歡喜。作如是言。奇哉奇哉釋迦牟尼世尊。
Niệm u ngã dĩ sanh u hoan hỷ. tác như thị ngôn. kì tai kì tai Thích Ca Mâu Ni
Thế Tôn。
Nhớ nghĩ Ta xong, sanh tâm hoan hỷ, nói lời rằng: Hay thay! Hay thay Thích-ca
Mâu-ni Thế Tôn!
能受我法守護於我。是故迦葉當學此法。
năng thọ ngã Pháp thủ hộ u ngã. thị cố Ca-diếp đương học thủ Pháp。
Họ có thể thọ trì pháp Ta, thủ hộ Ta. Vì thế Ca-diếp phải nên học pháp đây。
學此法者。隨所欲樂必成無難。爾時。

học thử Pháp giả, tùy sở dục lạc tất thành vô nan, nhi thời.
Người học pháp đây, tùy chỗ ưa thích đều được thành tựu không khó. Lúc đó,
摩訶迦葉白言。世尊。如我今者。

Ma ha Ca-diếp bạch ngôn. Thế Tôn, như ngã kim giả.
Ma-ha Ca-diếp bạch rằng: Bạch Thế Tôn! Như con nay

永無希望失於無上正真之道。世尊。若令我具一切智者。甚用歡喜。

vĩnh vô hy vọng thất u vô thượng chánh chân chi đạo. Thế Tôn, nhược linh ngã cụ
nhất thiết trí giả, thậm dụng hoan hỷ.

vĩnh viễn không mong mất đạo Vô Thượng Chánh Chân. Bạch Thế Tôn! Nếu làm cho con
đủ Nhất thiết trí, con rất hoan hỷ.

若我得無上道者。得希有色身。佛告迦葉。

Nhược ngã đắc vô thượng đạo giả, đắc hi hữu sắc thân. Phật cáo Ca-diếp.

Nếu con được đạo Vô Thượng thì liền được sắc thân hy hữu. Phật bảo Ca-diếp!

我不導汝。我因汝故說於是等。

Ngã bất đạo nhữ, ngã nhân nhữ cố thuyết u thị đẳng.

Ta không cố thuyết riêng cho ông nhưng nhân vì ông nên Ta nói cho mọi
người ở đây

令少疑惑速成無上正真之道。復次迦葉。

linh thiếu nghi hoặc tốc thành vô thượng chánh chân chi đạo, phục thứ Ca-diếp.
để khiến họ giảm bớt nghi hoặc mà mau thành đạo Vô Thượng Chánh Chân. Lại nữa,
này Ca-diếp!

若有眾生渴法成就修集成就。是等漸漸成無上道。

Nhược hữu chúng sanh khát Pháp thành tựu tu tập thành tựu, thị đẳng tiệm tiệm
thành vô thượng đạo.

Nếu có chúng sanh ao ước muốn pháp thành tựu, tu tập thành tựu những người này
sẽ dần dần thành Vô Thượng Đạo,

普斷一切所有。蓋纏而為說法。迦葉。

phổ đoạn nhất thiết sở hữu, cái triển nhi vi thuyết Pháp. Ca-diếp.

đoạn hết tất cả những sở hữu và trói buộc mà vì thuyết Pháp. Này Ca-diếp!

菩薩應當成就四法。何等四。菩薩應當發大精進。云何精進。

Bồ-tát ưng đương thành tựu tứ Pháp, hà đẳng tứ. Bồ-tát ưng đương phát Đại tinh
tân, vân hà tinh tân.

Bồ-tát phải nên thành tựu bốn pháp. Những gì là bốn? Bồ-tát phải nên phát đại
tinh tấn. Thế nào là tinh tấn?

精進者謂不求色受想行識。集無漏法。

Tinh tấn giả vị bất cầu sắc thọ tưởng hành thức, tập vô lậu Pháp.

Tinh tấn nghĩa là không cầu sắc, thọ, tưởng, hành, thức, tu tập pháp vô lậu.

云何無漏法者。無地大不說地大。無水火風大。

Vân hà vô lậu Pháp giả, vô địa Đại bất thuyết địa Đại, vô thủy hòa phong Đại.

Thế nào là pháp vô lậu? Không có địa đại, không nói địa đại, không có thủy hòa
phong đại,

不說水火風大。一切言說皆是不實。

bất thuyết thủy hòa phong Đại, nhất thiết ngôn thuyết giai thị bất thật.

không nói thủy hòa phong đại, tất cả sự nói năng đều là không thật.

是菩薩取言說彼岸。迦葉白言。世尊。設有人問。

Thị Bồ-tát thù ngôn thuyết bỉ ngạn. Ca-diếp bạch ngôn. Thế Tôn, thiết hữu nhân
vấn.

Bồ-tát này chỉ nên nói bờ Giác Ngộ. Ca-diếp bạch rằng: Bạch Thế Tôn! Giả sử có
người hỏi rằng:

如來亦以言語說法可不實耶。世尊。

Như Lai diệc dĩ ngôn ngữ thuyết Pháp khả bất thật da. Thế Tôn.

Như Lai cũng có thể dùng lời không thật để thuyết pháp ư? Bạch Thế Tôn!

如是之人當云何答。我今欲從如來應供正遍覺聞。

Như thị chi nhân đương vân hà đáp. ngã kim dục tòng Như Lai Ứng-Cúng chánh biến giác văn.

Đối với người như vậy phải nên trả lời thế nào? Con nay muốn nghe từ nơi Như Lai Ứng Cúng, Chánh Biến Giác.

佛告迦葉。未來當有諸惡比丘。

Phật cáo Ca-diếp. vị lai đương hữu chư ác Tỳ-kheo.

Phật bảo Ca-diếp: Trong đời vị lai sẽ có các ác Tỳ-kheo

不修身不修戒不修心不修慧。瞋恚勇盛口業勇健。

bất tu thân bất tu giới bất tu tâm bất tu huệ. sân nhuế dũng thịnh khẩu nghiệp dũng kiện.

không tu thân, không tu giới, không tu tâm, không tu tuệ, sân nhuế thêm nhiều, khẩu nghiệp quá nặng,

不受不持不讀不誦如是等經。何以故。

bất thọ bất trì bất đọc bất tụng như thị đẳng Kinh. hà dĩ cố.

không thọ, không trì, không đọc, không tụng những Kinh này. Vì sao vậy?

是生起色受想行識。如是等經言說之法。爾時。

Thị sanh khởi sắc thọ tưởng hành thức. như thị đẳng Kinh ngôn thuyết chi Pháp. nhĩ thời.

Những người này sanh khởi sắc thọ tưởng hành thức đối với pháp của những Kinh đã nói. Vào lúc đó,

世間當有比丘。生起於色受想行識。

thế gian đương hữu Tỳ-kheo. sanh khởi ư sắc thọ tưởng hành thức.

thế gian sẽ có Tỳ-kheo sanh khởi sắc thọ tưởng hành thức.

彼時比丘當如是住猶如在家。終不推求於第一義。迦葉。

bỉ thời Tỳ-kheo đương như thị trụ do như tại gia. chung bất suy cầu ư đệ nhất nghĩa. Ca-diếp.

Bấy giờ những Tỳ-kheo kia sẽ sống như người tại gia, trọn không tìm cầu Đệ nhất nghĩa. Nay Ca-diếp!

如生盲人著金華鬘是不自知。迦葉。

như sanh manh nhân trước kim hoa man thị bất tự tri. Ca-diếp.

Như người sanh ra vốn mù lòa, có đeo chuỗi hoa vàng cũng không tự biết. Nay Ca-diếp!

將來比丘亦復如是。聞是等經不能持文。

Tương lai Tỳ-kheo diệc phục như thị. văn thị đẳng Kinh bất năng trì văn.

Tương lai Tỳ-kheo cũng lại như thế, nghe Kinh ấy nhưng không thể thọ trì văn tự,況能推求解第一義。迦葉。

huống năng suy cầu giải đệ nhất nghĩa. Ca-diếp.

huống là có thể tìm cầu hiểu Đệ nhất nghĩa. Nay Ca-diếp!

如有男女為他丈夫之所呵詰。而是男女更於異時。

như hữu nam nữ vi tha trượng phu chi sở ha cật. nhi thị nam nữ cánh ư dị thời.

Như có người nam người nữ bị bậc trượng phu quở trách, mà người nam người nữ này ở lúc khác,

若復聞說是丈夫名驚恐怖畏。如是迦葉。後末世時諸比丘等。

nhược phục văn thuyết thị trượng phu danh kinh khủng bố úy. như thị Ca-diếp. hậu mạt thế thời chư Tỳ-kheo đẳng.

hoặc lại nghe nói đến tên trượng phu kia liền kinh hoàng sợ hãi. Như vậy, này Ca-diếp! Đòi phạt pháp sau này, hàng Tỳ-kheo

聞是經說如實過惡貪於衣服。

văn thị Kinh thuyết như thật quá ác tham u y phục.
nghe kinh ấy nói tội lỗi xấu ác của sự tham cầu y phục,
知己有過驚恐怖畏。迦葉。猶如獼猴為枷鎖繫。

tri kỷ hữu quá kinh khủng bố úy. Ca-diếp. do như Di-hầu vi gia tóa hệ.
biết mình có lỗi liền kinh hoàng sợ hãi. Này Ca-diếp! Giống như con khi bị xiềng xích trói buộc,

而是獼猴目不欲見如是枷鎖。如是迦葉。

nhi thị Di-hầu mục bất dục kiến như thị gia tóa. như thị Ca-diếp.
mà khi này mắt không muốn thấy xiềng xích ấy. Như vậy, này Ca-diếp!

後比丘等亦復如是。聞是等經目不喜見背而捨去。迦葉。

hậu Tỳ-kheo đẳng diệc phục như thị. văn thị đẳng Kinh mục bất hi kiến bối nhi xà khú. Ca-diếp.

Những Tỳ-kheo sau này cũng lại như thế, nghe những Kinh ấy mắt không muốn nhìn mà quay bỏ đi. Này Ca-diếp!

猶如有狗馳逐野干。

do như hữu câu trì trực dã can.

Như có con chó chạy giữa đồng trống,

而是野干走趣塚間孔穴深坑。如是迦葉。未來比丘聞是經已。

nhi thị dã can tẩu thú trùng gian không huyết thâm khanh. như thị Ca-diếp. vị lai Tỳ-kheo văn thị Kinh dĩ.

mà đồng trống này dẫn đến gò trống, lỗ huyết, hang sâu. Như vậy, này Ca-diếp!
Tỳ-kheo trong đời vị lai nghe kinh ấy xong

如野干走。野干馳走謂犯禁戒。聞是等經而生誹謗。

như dã can tẩu. dã can trì tẩu vị phạm cấm giới. văn thị đẳng Kinh nhi sanh phi báng.

như dã can chạy. Dã can rong chạy nghĩa là phạm cấm giới, nghe những Kinh ấy mà sanh phi báng.

迦葉。如野干走趣於塚間。如是迦葉。

Ca-diếp. như dã can tẩu thú u trùng gian. như thị Ca-diếp.

Ca-diếp! Như dã can chạy đến gò trống. Như vậy, Ca-diếp!

未來比丘聞是法已。馳趣還家馳趣色欲馳趣女人。

vị lai Tỳ-kheo văn thị Pháp dĩ. trì thú hoàn gia trì thú sắc dục trì thú nữ nhân.

Tỳ-kheo trong đời vị lai nghe pháp này xong, rong chạy trở về nhà, rong chạy đến sắc dục, rong chạy đến người nữ,

趣於鬪諍趣於醫術趣於斷事。

thú u đầu tránh thú u y thuật thú u đoạn sự.

chạy đến chỗ đấu tranh, chạy đến chỗ y thuật, đến chỗ đoạn tuyệt.

住是諸處設犯禁戒。我說是等喻趣塚間。迦葉。

trụ thị chư xứ thiết phạm cấm giới. ngã thuyết thị đẳng dụ thú trùng gian. Ca-diếp.

Ở những chỗ như vậy mà phạm cấm giới, Ta nói đó dụ cho rong chạy đến gò trống. Này Ca-diếp!

如野干趣於孔穴。如是迦葉。爾時比丘。

như dã can thú u không huyết. như thị Ca-diếp. nhĩ thời Tỳ-kheo.

Như dã can đến lỗ huyết. Như vậy, này Ca-diếp! Lúc bấy giờ Tỳ-kheo

身壞命終趣於地獄。我說是等名趣孔穴。迦葉。

thân hoại mạng chung thú u Địa-ngục. ngã thuyết thị đẳng danh thú không huyệt. Ca-diếp.

thân hoại mạng chung bị đọa vào địa ngục. Ta nói như thế gọi là đến lỗ huyệt. Này Ca-diếp!

如野干走趣於深坑。未來比丘亦復如是。

như dã can tẩu thú u thâm khanh. vị lai Tỳ-kheo diệc phục như thị. Như dã can đi đến ở hang sâu. Tỳ-kheo đòi vị lai cũng lại như thế, thân hoại mạng chung sanh thú Địa-ngục. Ca-diếp. ngã thuyết thị đẳng danh thú thâm khanh. Ca-diếp.

thân hoại mạng chung sanh thú Địa-ngục. Ca-diếp. ngã thuyết thị đẳng danh thú thâm khanh. Ca-diếp. thân hoại mạng chung về địa ngục. Này Ca-diếp! Ta nói như thế gọi là đến hang sâu. Này Ca-diếp!

同如野干。諸比丘等。

đồng như dã can. chư Tỳ-kheo đẳng.

Đồng như dã can, hàng Tỳ-kheo

不能推求如是等經解其義趣。但能如是毀謗揚惡。

bất năng thôi cầu như thị đẳng Kinh giải kỳ nghĩa thú. đăn năng như thị hủy báng dương ác.

không thể tìm cầu hiểu nghĩa thú của những kinh này, chỉ hay hủy báng phơì bày việc xấu nên

身壞命終墮在惡道。迦葉。若有比丘作如是言。

thân hoại mạng chung đọa tại ác đạo. Ca-diếp. nhược hữu Tỳ-kheo tác như thị ngôn.

thân hoại mạng chung đọa vào đường ác. Này Ca-diếp! Hoặc có Tỳ-kheo nói rằng: 汝說之法悉是不實。如來言說為是真實為不真實智。

Nhữ thuyết chi Pháp tất thị bất thật. Như Lai ngôn thuyết vi thị chân thật vi bất chân thật trí.

Pháp của ông nói đều là không thật. Lời Như Lai nói là chân thật trí hay không chân thật trí?

比丘言。大德今者為執何事。為執於空為執言說。

Tỳ-kheo ngôn. Đại Đức kim giả vi chấp hà sự. vi chấp u không vi chấp ngôn thuyết.

Tỳ-kheo khác nói: Đại Đức nay vì chấp việc gì, chấp không hay chấp vào lời nói?

答言。我執言說。問曰。汝即是佛。何以故。

Đáp ngôn. ngã chấp ngôn thuyết. vấn viết. nữ tức thị Phật. hà dĩ cố.

Đáp: Tôi chấp lời nói. Hỏi: Ông chính là Phật. Vì sao vậy?

汝今亦以言說故。答言我執於空。問曰。

Nhữ kim diệc dĩ ngôn thuyết cố. đáp ngôn ngã chấp u không. vấn viết.

Vì nay ông cũng dùng lời nói vậy. Đáp: Tôi chấp ở không. Hỏi:

此當分別。何以故。不可分別名之為空。

Thử đương phân biệt. hà dĩ cố. bất khả phân biệt danh chi vi không.

Đây sẽ là phân biệt, vì sao vậy? Vì không thể phân biệt mới gọi là không.

汝之空者即是言說。又汝空者。為是我空為我所空。

nhữ chi không giả tức thị ngôn thuyết. hựu nữ không giả. vi thị ngã không vi ngã sở không.

Không của ông chính là lời nói. Lại nữa, không của ông là ngã không hay ngã sở không,

為眾生空故空。又復問言。比丘汝意云何。

vi chúng sanh không cố không. hựu phục vấn ngôn. Tỳ-kheo nữ ý vấn hà.

hay chúng sanh không mà không? Lại hỏi: Nay Tỳ-kheo, ý ông thế nào?

汝喜一切法空不也。答曰。我都不喜一切法空。

Nhữ hi nhất thiết Pháp không bắt dã. đáp viết. ngã đô bất hi nhất thiết Pháp không.

Ông hoan hỷ với tất cả Pháp không phải không? Đáp: Tôi đều không hoan hỷ với tất cả pháp không.

又問。大德久失沙門釋子之法。何以故。

hựu vấn. Đại Đức cửu thất Sa môn Thích tử chi Pháp. hà dĩ cố.

Lại hỏi: Đại Đức sẽ lâu mất pháp của Sa-môn Thích tử. Vì sao vậy?

是佛世尊說一切法空。不說有我眾生壽命。

Thị Phật Thế Tôn thuyết nhất thiết Pháp không. bất thuyết hữu ngã chúng sanh thọ mạng.

Vì chính Phật nói tất cả pháp đều không. Thế Tôn không nói có ngã, chúng sanh, thọ mạng,

不說有人。答曰。我今喜樂一切法空。問曰。

bất thuyết hữu nhân. đáp viết. ngã kim thiện lạc nhất thiết Pháp không. vấn viết.

không nói có nhân. Đáp: Tôi nay ưa thích tất cả pháp không. Hỏi:

大德尚喜一切法空。況復如來應供正遍覺。

Đại Đức thượng hi nhất thiết Pháp không. huống phục Như Lai Ứng-Cúng chánh biến giác.

Đại đức còn hoan hỷ với tất cả pháp không, huống lại Như Lai Ứng cúng, Chánh Biến Giác.

大德於意云何。眼是如來不。耳鼻舌身意是如來不。

Đại Đức u ý vân hà. nhãn thị Như Lai phủ. nhĩ tỳ thiết thân ý thị Như Lai phủ.

Đại Đức, ý ông thế nào? Mắt có phải là Như Lai không? Tỳ, thiết, thân, ý có phải là Như Lai không?

答曰。眼是如來。耳鼻舌身意是如來。問曰。

đáp viết. nhãn thị Như Lai. nhĩ tỳ thiết thân ý thị Như Lai. vấn viết.

Đáp: Mắt chính là Như Lai, tai mũi lưỡi thân ý chính là Như Lai. Hỏi:

此當分別。若其爾者大德便為亦是如來。答曰。

Thử đương phân biệt. nhược kỳ nhĩ giả Đại đức tiện vi diệc thị Như Lai. đáp viết.

Đây nên phân biệt: Nếu vậy thì Đại Đức cũng chính là Như Lai. Đáp:

眼是言說非是如來。

nhãn thị ngôn thuyết phi thị Như Lai.

Mắt là lời nói không phải là Như Lai.

耳鼻舌身意是言說非是如來。問曰。此當分別若眼非如來。

nhĩ tỳ thiết thân ý thị ngôn thuyết phi thị Như Lai. vấn viết. thử đương phân biệt nhược nhãn phi Như Lai.

Tai, mũi, lưỡi, thân, ý là lời nói không phải là Như Lai. Hỏi: Đây nên phân

biệt: Nếu mắt không phải Như Lai thì

耳鼻舌身意非是如來。大德先說。如來即是言說。

nhĩ tỳ thiết thân ý phi thị Như Lai. Đại Đức tiên thuyết. Như Lai tức thị ngôn thuyết.

tai, mũi, lưỡi, thân, ý cũng không phải Như Lai. Trước Đại Đức nói Như Lai chính là lời nói,

今者何故說言非也。答言。眼非如來。

Kim giả hà cố thuyết ngôn phi dã. đáp ngôn. nhãn phi Như Lai.

nay vì sao nói rằng không phải? Đáp: Mắt không phải Như Lai,
 非離眼是如來。乃至意非如來。不離意是如來。問曰。
 phi ly nhãn thị Như Lai. nãi chí ý phi Như Lai. bất ly ý thị Như Lai. vẫn viết.
 không phải lìa mắt là Như Lai, cho đến ý không phải Như Lai, cũng không lìa ý là
 Như Lai. Hỏi:
 如來說十二入是眾生。此當分別。
 Như Lai thuyết thập nhị nhập thị chúng sanh. thử đương phân biệt.
 Như Lai nói mười hai nhập là chúng sanh. Đây nên phân biệt:
 大德眼色是如來不。乃至意法是如來不。答曰。
 Đại Đức nhãn sắc thị Như Lai phủ. nãi chí ý Pháp thị Như Lai phủ. đáp viết.
 Đại Đức! Nhãn sắc là Như Lai chẳng? Cho đến ý pháp là Như Lai chẳng? Đáp:
 眼色是如來。乃至意法是如來。問曰。如汝言者。
 nhãn sắc thị Như Lai. nãi chí ý Pháp thị Như Lai. vẫn viết. như nữ ngôn giả.
 Nhãn sắc là Như Lai, cho đến ý pháp là Như Lai. Hỏi: Như ông nói,
 一切眾生即是如來。一切諸地一切諸山。
 nhất thiết chúng sanh tức thị Như Lai. nhất thiết chư địa nhất thiết chư sơn.
 tất cả chúng sanh chính là Như Lai, tất cả đất, tất cả núi non,
 樹林草木悉是如來。答曰。眼非如來乃至意非如來。
 thụ lâm thảo mộc tất thị Như Lai. đáp viết. nhãn phi Như Lai nãi chí ý phi Như
 Lai.
 rừng cây, hoa cỏ đều là Như Lai. Đáp: Mắt không phải Như Lai, cho đến ý không
 phải Như Lai.
 問曰。若其爾者。則說如來是法非法。答曰。
 vẫn viết. nhược kỳ nhĩ giả. tắc thuyết Như Lai thị Pháp phi Pháp. đáp viết.
 Hỏi: Nếu như vậy thì nói Như Lai là pháp hay phi pháp? Đáp:
 色非如來。乃至法非如來。問曰。
 sắc phi Như Lai. nãi chí Pháp phi Như Lai. vẫn viết.
 Sắc không phải Như Lai, cho đến pháp không phải Như Lai. Hỏi:
 大德法非如來也。答曰。法非如來。問曰。若其爾者。
 Đại Đức Pháp phi Như Lai dã. đáp viết. Pháp phi Như Lai. vẫn viết. nhược kỳ nhĩ
 giả.
 Đại Đức! Pháp không phải Như Lai ư? Đáp: Pháp không phải Như Lai. Hỏi: Nếu như
 vậy,
 有諸眾生。說無父母無沙門婆羅門不淨種性。
 hữu chư chúng sanh. thuyết vô phụ mẫu vô Sa Môn Bà-la-môn bất tịnh chủng tánh.
 có các chúng sanh nói không cha mẹ, không Sa-môn Bà-la-môn, không chủng tánh bất
 tịnh,
 殺盜邪婬妄言兩舌惡口綺語貪瞋邪見。
 sát đạo tà dâm vọng ngôn lượng thiết ác khẩu khí ngữ tham sân tà kiến.
 sát sanh, trộm cắp, tà dâm, nói dối, nói hai lưỡi, nói lời ác, nói thêu dệt,
 tham, sân, tà kiến,
 如汝所言皆是如來。答曰。非是不善名為如來。問曰。
 như nữ sở ngôn giai thị Như Lai. đáp viết. phi thị bất thiện danh vi Như
 Lai. vẫn viết.
 những lời đó ông nói đều là Như Lai ư? Đáp: Không phải bất thiện gọi là Như Lai.
 Hỏi:
 若其爾者。如汝所說。法非如來。非法非如來。
 Nhược kỳ nhĩ giả. như nữ sở thuyết. Pháp phi Như Lai. phi Pháp phi Như Lai.
 Nếu như vậy, như chỗ ông nói, pháp không phải Như Lai, phi pháp không phải Như
 Lai.

若非法非非法。則無言說。如大德言。

nhược phi Pháp phi phi Pháp. tác vô ngôn thuyết. như Đại Đức ngôn.

Nếu không phải pháp, không phải phi pháp thì không còn gì nói năng. Như Đại Đức nói

無有言說名為如來。迦葉。

Vô hữu ngôn thuyết danh vi Như Lai. Ca-diếp.

không có nói năng gọi là Như Lai. Này Ca-diếp!

應當如是數數折伏是諸惡人。迦葉。我不見世間人天魔梵。

Ung đương như thị sác sác chiết phục thị chư ác nhân. Ca-diếp. ngã bất kiến thế gian nhân Thiên ma phàm.

Phải nên luôn luôn hàng phục những người ác như vậy. Này Ca-diếp! Ta không thấy người, trời, ma, phàm ở thế gian

能與如是如法說者而共語論。唯除瞋癡不堪忍者。

năng dữ như thị như Pháp thuyết giả nhi cộng ngữ luận. duy trừ sân si bất Kham nhẫn giả.

có thể cùng người nói như pháp như thế mà chung bàn luận, chỉ trừ người sân si không kham nhẫn.

無因緣者毀皆空法棄捨而去。是故迦葉。

vô nhân duyên giả hủy thủ không Pháp khí xả nhi khứ. thị cố Ca-diếp.

Người không nhân duyên chê bai pháp không, bỏ mà đi. Vì thế, này Ca-diếp!

汝等當持如是比經。迦葉。未來世有持是法者。

Nhữ đẳng đương trì như thị tỷ Kinh. Ca-diếp. vị lai thế hữu trì thị Pháp giả.

Các ông nên đem so sánh kinh như đây. Này Ca-diếp! Đòi vị lai người trì pháp
當有三名。何等三。謂說斷滅。謂說無物。

đương hữu tam danh. hà đẳng tam. vị thuyết đoạn diệt. vị thuyết vô vật.

sẽ có ba tên. Những gì là ba? Đó là nói đoạn diệt, nói không có vật,
說無陰聚。無有恭敬。迦葉。當爾之時。

thuyết vô uẩn tụ. vô hữu cung kính. Ca-diếp. đương nhĩ chi thời.

nói không có âm tụ, không có cung kính. Này Ca-diếp! Vào thời đó,

如是等經當被誹謗。迦葉汝觀。爾時不恭敬佛。

Như thị đẳng Kinh đương bị phi báng. Ca-diếp nhữ quán. nhĩ thời bất cung kính Phật.

những Kinh như thế sẽ bị phi báng. Ca-diếp ông xem! Lúc bấy giờ không có sự cung kính Phật,

不恭敬法。不恭敬僧。若不恭敬佛法僧已。

bất cung kính Pháp. bất cung kính Tăng. nhược bất cung kính Phật Pháp Tăng dĩ.
không cung kính Pháp, không cung kính Tăng. Nếu đã không cung kính Phật Pháp Tăng rồi

何僧名住。但依言說依於名字。雖唱佛名於眾顯說。

hà tăng danh trụ. đản y ngôn thuyết y ư danh tụ. tuy xưng Phật danh ư chúng hiển thuyết.

thì tên Tăng làm sao tồn tại? Chỉ nương vào lời nói, nương vào danh tụ, tuy xưng tên Phật ở trong chúng

而不能見何者是佛。雖口說法而不能知。

nhĩ bất năng kiến hà giả thị Phật. tuy khẩu thuyết Pháp nhi bất năng tri.

mà không thể thấy ai là Phật? Tuy miệng nói Pháp mà không thể biết

如來世尊云何說法。雖作是言四向四得。

Như Lai Thế Tôn vân hà thuyết Pháp. tuy tác thị ngôn tứ hướng tứ đắc.

Như Lai Thế Tôn nói pháp gì? Tuy nói tứ hướng tứ đắc,

是佛世尊聲聞之僧。

thị Phật Thế Tôn Thanh văn chi tăng.

là Thanh văn Tăng của Phật Thế Tôn,

俱知於名而不能知依名實德。為於衣服飲食臥具病藥緣故。毀謗於法。

câu tri u danh nhi bất năng tri y danh thật đức. vì u y phục ẩm thực ngọa cụ

bệnh dược duyên cố. hủy báng u Pháp.

đều biết tên mà không thể biết y danh thật đức; vì các duyên y phục, cơm ăn, áo mặc, thuốc bệnh nên hủy báng Pháp.

菩薩是中應勤精進。於是等經生希欲樂。

Bồ-tát thị trung ung tinh cần tinh tấn. u thị đẳng Kinh sanh hy dục lạc.

Bồ-tát trong ấy phải cần tinh tấn, đối với những kinh này phải sanh ưa thích mong muốn,

應當受持而讀誦之。何以故。

Ung đương thọ trì nhi độc tụng chi. hà dĩ cố.

phải nên thọ trì, đọc tụng Kinh đó. Vì sao vậy?

是人來世當護法城。何以故。九十一劫不聞演說是空法故。

Thị nhân lai thế đương hộ Pháp thành. hà dĩ cố. cửu thập nhất kiếp bất văn diễn

thuyết thị không Pháp cố.

Những người đó đời sau sẽ bảo vệ cung thành Pháp. Vì sao vậy? Vì chín mươi một kiếp không được nghe diễn nói pháp không như vậy.

迦葉。我今惟念過世千劫。爾時有佛出現於世。

Ca-diếp. ngã kim duy niệm quá thế thiên kiếp. nhĩ thời hữu Phật xuất hiện u thế.

Này Ca-diếp! Nay Ta nhớ về một ngàn kiếp trước trong đời quá khứ, lúc ấy có Phật hiện ra đời

號曰寂滅。壽命八萬四千歲。

hiệu viết tịch diệt. thọ mạng bát vạn tứ thiên tuế.

hiệu là Tịch Diệt, thọ mạng tám vạn bốn ngàn năm,

守護菩薩利益世間。復有如來號曰離垢。壽命二十一劫。

thủ hộ Bồ-tát lợi ích thế gian. phục hữu Như Lai hiệu viết ly cấu. thọ mạng nhị

thập nhất kiếp.

bảo vệ Bồ-tát, lợi ích thế gian. Lại có Như Lai hiệu là Ly Cấu, thọ mạng hai mươi một kiếp,

行菩薩道然後乃成於無上道。迦葉。

hành Bồ-tát đạo nhiên hậu nãi thành u vô thượng đạo. Ca-diếp.

hành Bồ-tát đạo, sau đó mới thành Vô Thượng Đạo. Này Ca-diếp!

汝觀如來作幾難行攝諸眾生。迦葉。

Nhữ quán Như Lai tác ki nan hành nhiếp chư chúng sanh. Ca-diếp.

Ông xem Như Lai làm bao nhiêu việc khó làm thấu nhiếp các chúng sanh. Này Ca-diếp!

劫濁盡時不應呵是。何以故。迦葉。

kiếp trược tận thời bất ung ha thị. hà dĩ cố. Ca-diếp.

Khi kiếp trược tận, không nên quở trách ai. Vì sao vậy? Này Ca-diếp!

劫濁盡時若有一人能信此法。甚為希有。當于爾時。持是法者。

kiếp trược tận thời nhược hữu nhất nhân năng tín thủ Pháp. thậm vi hi hữu. đương

vu nhĩ thời. trì thị Pháp giả.

Lúc kiếp trược tận, nếu có một người có thể tin pháp đây rất là hy hữu. Vào thời đó, người trì pháp này

不被刀杖瓦石所害。甚為希有。何以故。迦葉。

bất bị đao trượng ngọa thạch sở hại. thậm vi hi hữu. hà dĩ cố. Ca-diếp.

không bị dao, gậy, gạch ngói làm hại là việc rất hy hữu. Vì sao vậy? Này Ca-diếp!

此法是大善丈夫法。謂說一切行是非行。

Thử Pháp thị Đại thiện trượng phu Pháp. vị thuyết nhất thiết hành thị phi hành. Vì pháp đây là pháp đại thiện trượng phu, nói tất cả hành là phi hành.

若著我見眾生見命見人見有見者等。所不能解。

nhược trước ngã kiến chúng sanh kiến mạng kiến nhân kiến hữu kiến giả đẳng. sở bất năng giải。

Nếu người chấp ngã kiến, chúng sanh kiến, mạng kiến, nhân kiến, hữu kiến v.v.. thì sẽ không thể hiểu

及依見者。謂依戒見佛見法見僧見涅槃見。

cập y kiến giả. vị y giới kiến Phật kiến Pháp kiến tăng kiến Niết-bàn kiến. cùng nương vào sự thấy được. Đó là nương sự thấy giới, thấy Phật, thấy Pháp, thấy Tăng, thấy Niết-bàn vậy.

若有起於涅槃見者。如來悉知是為邪見。何以故。

Nhược hữu khởi ư Niết-bàn kiến giả. Như Lai tất tri thị vi tà kiến. hà dĩ cố. Hoặc có khởi lên sự thấy Niết-bàn, Như Lai đều biết đó là tà kiến. Vì sao vậy?迦葉。如來不有涅槃。不得涅槃。迦葉。

Ca-diếp. Như Lai bất hữu Niết-bàn. bất đắc Niết-bàn. Ca-diếp。

Này Ca-diếp! Như Lai không có Niết-bàn, không được Niết-bàn. Này Ca-diếp!

若有涅槃得涅槃者。如來悉說名為邪見。

Nhược hữu Niết-bàn đắc Niết-bàn giả. Như Lai tất thuyết danh vi tà kiến。

Nếu có Niết-bàn, được Niết-bàn, Như Lai nói đó đều gọi là tà kiến。

若邪見者說名無智。若為無智之所害者。是愚凡夫。

Nhược tà kiến giả thuyết danh vô trí. nhược vi vô trí chi sở hại giả. thị ngu phàm phu。

Nếu là người tà kiến thì đó gọi là vô trí. Nếu là vô trí thì đó là chỗ hại, là phàm phu ngu si。

若愚凡夫生天尚難。況佛菩提。迦葉。

Nhược ngu phàm phu sanh Thiên thượng nan. huống Phật Bồ-đề。Ca-diếp。

Nếu phàm phu ngu si thì sanh lên cõi trời còn khó, huống Phật Bồ-đề! Này Ca-diếp!

未來世中當有比丘。

vị lai thế trung đương hữu Tỳ-kheo。

Trong đời vị lai sẽ có Tỳ-kheo,

年二十三十四五十六七十八十。乃至百歲。

niên nhị thập tam thập tứ thập ngũ thập lục thập thất thập bát thập. nãi chí bách tuế。

tuổi hai mươi, ba mươi, bốn mươi, năm mươi, sáu mươi, bảy mươi, tám mươi cho đến trăm tuổi,

老耄無智莊嚴衣服剃髮毀形。癡老之人無有威德起於邪業。是臨終時。

lão mạo vô trí trang nghiêm y phục thể phát hủy hình. si lão chi nhân vô hữu uy đức khởi ư tà nghiệp. thị lâm chung thời。

già yếu vô trí, trang nghiêm y phục, cắt tóc hủy hình. Những người già si này không có oai đức, sanh khởi tà nghiệp, lúc lâm chung

復更造惡作毀戒法。斯以三事作於姦詐。

phục cánh tạo ác tác hủy giới Pháp. tu dĩ tam sự tác ư gian trá。

lại gây tạo nghiệp ác, phá hủy giới pháp, do đây mà làm ba việc gian trá。

何等三。示現威儀。示現持戒。行善人相。

Hà đẳng tam. thị hiện uy nghi. thị hiện trì giới. hành thiện nhân tướng。

Những gì là ba? Thị hiện oai nghi, thị hiện trì giới, làm tướng người tốt, 舉指現相以如此法。用顯己德是墮大慢。

cử chỉ hiện tướng dĩ như thủ Pháp. dụng hiển kỳ đức thị đọa Đại mạn. 以癡悔心而取命終。身壞命終墮於地獄。是故迦葉。

dĩ si hồi tâm nhi thủ mạng chung. thân hoại mạng chung đọa u Địa-ngục. thị cố Ca-diếp.

Do tâm si hồi mà lấy mạng chung, thân hoại mạng chung đọa vào địa ngục. Vì thế, này Ca-diếp!

我今唱令我為汝等真是知識。

Ngã kim xướng linh ngã vi nhữ đẳng chân thị tri thức.

Ta nay nói ra như vậy là vì Ta muốn khiến các ông chân thật hiểu biết điều đó.

我教汝等欲利汝等憐愍汝等。不令於後受大熱惱。迦葉。

Ngã giáo nhữ đẳng dục lợi nhữ đẳng liên mẫn nhữ đẳng. bất linh u hậu thọ đại nhiệt não. Ca-diếp.

Ta dạy các ông vì muốn lợi lạc cho các ông, vì thương xót các ông, khiến về sau không chịu khổ não lớn. Này Ca-diếp!

我終不聽著見眾生而得出家。

Ngã chung bất thính trước kiến chúng sanh nhi đắc xuất gia.

Ta trọn không cho phép những chúng sanh chấp kiến mà được xuất gia.

著我見者眾生見者命見者。著人見者而得出家。

Trước ngã kiến giả chúng sanh kiến giả mạng kiến giả. trước nhân kiến giả nhi đắc xuất gia.

Ta trọn không cho phép người chấp ngã kiến, chúng sanh kiến, mạng kiến, nhân kiến mà được xuất gia.

我實不聽強在我法而便出家食重信施。

ngã thật bất thính cường tại ngã Pháp nhi tiện xuất gia thực trọng tín thí.

Ta thật không cho phép người cưỡng ở trong giáo pháp của Ta xuất gia luống ăn của tín thí mà

無有真實持戒功德。迦葉。人寧六日斷於飲食。

vô hữu chân thật trì giới công đức. Ca-diếp. nhân ninh lục nhật đoạn u ẩm thực. không có công đức chân thật trì giới. Này Ca-diếp! Thà người sáu ngày dứt sự ăn uống,

非著我見眾生見命見人見乃至涅槃見受食信施。

Phi trước ngã kiến chúng sanh kiến mạng kiến nhân kiến nãi chí Niết-bàn kiến thọ thực tín thí.

không chấp trước ngã kiến, chúng sanh kiến, mạng kiến, nhân kiến cho đến Niết-bàn kiến mà thọ thực của tín thí.

菩薩是中應勤精進不著我見至涅槃見。迦葉。

Bồ-tát thị trung ứng tinh cần tinh tấn bất trước ngã kiến chí Niết-bàn kiến. Ca-diếp.

Bồ-tát trong đó nên cần tinh tấn, không chấp trước ngã kiến đến Niết-bàn kiến. Này Ca-diếp!

我是等經。付囑如是諸善丈夫。何以故。

ngã thị đẳng Kinh. phó chúc như thị chu thiện trượng phu. hà dĩ cố.

Những Kinh này Ta đem giao phó cho các thiện trượng phu như thế. Vì sao vậy?

是等所行如我行故。

Thị đẳng sở hạnh như ngã hành cố.

Vì chỗ làm của họ như Ta làm vậy.

如是之人即是我侶即是我伴。爾時世尊而說偈言。

Như thị chi nhân tức thị ngã lũ tức thị ngã bạn. nhĩ thời Thế Tôn nhi thuyết kệ ngôn.

Người như thế chính là bạn bè của Ta, chính là bầu bạn của Ta. Lúc đó Thế Tôn liền nói kệ rằng:

諸苦惱眾生

Chư khổ não chúng sanh

Các chúng sanh khổ não

唯除世導師

Duy trừ thế Đạo sư

Trừ Đạo Sư ở đời

諸苦惱眾生

Chư khổ não chúng sanh

Các chúng sanh khổ não

漸增長諸欲

Tiệm tăng trưởng chư dục

Dần tăng trưởng các dục

無導無利益

Vô đạo vô lợi ích

Không thầy không lợi ích

趣向不正路

Thú hướng bất chánh lộ

Hướng đến đường bất chánh

猶如持財寶

Do như trì tài bảo

Giống như đem tiền của

彼有群賊起

Bỉ hữu quần tặc khởi

Nơi đó nhiều giặc nổi

失財已還歸

Thất tài dĩ hoàn quy

Mất của xong quay về

從他所貸財

Tùng tha sở thái tài

Vay mượn của người khác

是等亦如是

Thị đẳng diệc như thị

Ở đây cũng như vậy

本所造白業

Bổn sở tạo bạch nghiệp

Bạch nghiệp tạo xưa kia

依止劫奪者

Y chi kiếp đoạt giả

Y chi kẻ cướp đoạt

執著於我見

Chấp trước ư ngã kiến

Chấp trước ở ngã kiến

說空法比丘

Thuyết không Pháp Tỳ-kheo

Tỳ-kheo nói pháp không

於是生謗心

Ư thị sanh bàng tâm

Sanh tâm phi bàng xong

生起造瞋恚

Sanh khởi tạo sân nhuế

都無有救護

Đô vô hữu cứu hộ

Đều không có cứu hộ

無有戲論者

Vô hữu hí luận giả

Người không có hí luận

依止下道者

Y chí hạ đạo giả

Y chí người thấp hèn

由是墮惡道

Do thị đọa ác đạo

Do vậy đọa đường ác

住在嶮曠處

Trụ tại hiểm khoáng xứ

Trú ở nơi hoang hiểm

終無有安隱

Chung vô hữu an ổn

Trọn không có an ổn

求利行曠野

Cầu lợi hành khoáng dã

Đến đồng trống cầu lợi

一切悉劫奪

Nhất thiết tất kiếp đoạt

Bị cướp đoạt tất cả

失利增苦惱

Thất lợi tăng khổ não

Khổ vì mất thêm lợi

以此倍增苦

dĩ thử bội tăng khổ

Do đây khổ tăng thêm

造業已未還

Tạo nghiệp dĩ vị hoàn

Tạo nghiệp xong chưa trả

還來食此財

hoàn lai thực thử tài

Đến nay ăn của này

凡夫墮見者

Phàm phu đọa kiến giả

Phàm phu đọa kiến ấy

命見及人見

Mạng kiến cập nhân kiến

Mạng kiến cùng nhân kiến

依我人見者

Y ngã nhân kiến giả

Nương ngã, nhân kiến ấy

速疾墮惡道

tốc tật đọa ác đạo

Mau đọa vào đường ác

更互相輕毀

Cánh hổ tương khinh hủy

Sanh khởi tâm sân giận
誹謗說不實
Phi báng thuyết bất thật
Phi báng nói không thật
身惡及口惡
Thân ác cập khẩu ác
Thân ác cùng miệng ác
堅執著諸見
kiên chấp trước chư kiến
Cố chấp trước các kiến
作於惡業已
Tác ư ác nghiệp dĩ
Làm các nghiệp ác xong
多受眾苦惱
Đa thọ chúng khổ não
Chịu nhiều các khổ não
未來世當有
Vị lai thế đương hữu
Đời vị lai sẽ có
苦切逼比丘
Khổ thiết bức Tỳ-kheo
Bức thiết khổ Tỳ-kheo
於如是等經
Ư như thị đẳng Kinh
Ở những Kinh như thế
而不生信敬
Nhi bất sanh tín kính
Mà không sanh tín kính.
更互生諍訟
Cánh hồ sanh tránh tụng
Thì cùng sanh tranh cãi
更互相謗毀
Cánh hồ tương báng hủy
Rồi phi báng lẫn nhau
造種種誹謗
Tạo chủng chủng phi báng
Tạo các thứ phi báng
惡友得勢力
Ác hữu đắc thế lực
Bạn ác được thế lực
知正法劣弱
Tri chánh Pháp liệt nhược
Biết chánh pháp yếu kém
是比丘當去
Thị Tỳ-kheo đương khứ
Tỳ-kheo khước bỏ đó
當去至何方
Đương khứ chí hà phương
Sẽ đi đến phương nào
眾惡者除放
Chúng ác giả trừ phóng
Người ác không tâm bi
我如是等經
Ngã như thị đẳng Kinh

Cùng khinh hủy lẫn nhau
於此慚愧者
ư thử tầm quý giả
Vớ người tầm quý này.
意業極姦諂
ý nghiệp cực gian siểm
Ý nghiệp rất hiểm ác
斯趣極惡處
Tu thú cực ác xứ
Đây thẳng đến chỗ ác
速疾至惡處
Tốc tạt chí ác xứ
Mau chóng đến chỗ ác
無有救護者
Vô hữu cứu hộ giả
Không có người cứu hộ.
瞋恚勇盛人
Sân nhuế dũng thịnh nhân
Những người nhiều sân giận
趣向菩提者
Thú hướng Bồ-đề giả
Người hướng đến Bồ-đề.
無慈者當毀
Vô từ giả đương hủy
Người không từ sẽ hủy
於釋師子法
Ư thích Sư-tử Pháp
Pháp của Thích sư tử
速起大忿靜
Tốc khởi đại phần tránh
Mau nổi lên giận dữ
揚惡遍諸方
Dương ác biên chư phương
Bêu xấu khắp các phương
加彼慚愧者
gia bỉ tầm quý giả
Đổ cho người tầm quý
柔軟者弱劣
Nhu nhuyễn giả nhược liệt
Người nhu nhuyễn yếu đuối
惡法增勢力
ác Pháp tăng thế lực
Pháp ác thêm sức mạnh
我之所愛子
ngã chi sở ái tử
Con yêu của Ta đây
得於安隱處
đắc ư an ổn xứ
Nơi đó được an ổn
於此無悲心
Ư thử vô bi tâm
Phải trừ khứ họ đi
常當思念之
Thường đương tư niệm chi

Những kinh của Ta đây
導師如是說
Đạo sư như thị thuyết
Những gì Đạo Sư nói
我當至此處
Ngã đương chí thử xứ
Ta sẽ đến nơi đây
今法毀壞時
Kim Pháp hủy hoại thời
Nay lúc pháp hủy hoại
或有作是言
Hoặc hữu tác thị ngôn
Hoặc có nói lời rằng
當至大仙人
Đương chí Đại Tiên nhân
Nên đến Đại Tiên nhân
復有作是言
Phục hữu tác thị ngôn
Lại có nói lời rằng
導師如是說
Đạo sư như thị thuyết
Bậc Đạo sư nói rằng
寧當至是處
Ninh đương chí thị xứ
Phải nên đi đến chỗ
非彼嫉妬者
Phi bỉ tật đố giả
Nơi không người tật đố
是比丘便去
Thị Tỳ-kheo tiện khứ
Tỳ-kheo bỏ đi đó
見是餘住處
Kiến thị dư trụ xứ
Lại thấy trú xứ khác
經行及坐處
Kinh hành cập tọa xứ
Kinh hành cùng tọa thiền
集趣是處已
Tập thú thị xứ dĩ
Tập đến chỗ đó xong
此是大仙處
Thử thị Đại tiên xứ
Đây là nơi Đại Tiên
佛本在是處
Phật bản tại thị xứ
Phật xưa ở chỗ này
此無上仙人
Thử vô thượng Tiên nhân
Vô thượng Tiên nhân đây
我等今不見
Ngã đẳng kim bất kiến
Chúng ta nay không thấy
人及諸非人
Nhân cập chư phi nhân

Thường phải nên suy nghĩ
以是自娛樂
Dĩ thị tự ngu lạc
Dùng đó tự vui mừng
佛所稱譽者
Phật sở xưng dự giả
Chỗ người xưng tán Phật
柔和者難得
Nhu hòa giả nan đắc
Người nhu nhuyễn khó được
當速離是處
Đương tốc ly thị xứ
Nên mau lìa chỗ đây
得無上道處
Đắc vô thượng đạo xứ
Nơi được vô thượng đạo
善哉說是語
Thiện tai thuyết thị ngữ
Hay thay lời nói này
當遊禮諸塔
Đương du lễ chư tháp
Nên lễ bái các tháp
可樂菩提樹
Khả lạc Bồ-đề thụ
Cây Bồ-đề khả lạc
瞋恚忿諍處
Sân nhuế phẫn tranh xứ
Sân giận cùng tranh cãi
我所說應行
ngã sở thuyết ưng hành
Làm đúng chỗ Ta nói.
謂佛所住處
Vị Phật sở trụ xứ
Đó là nơi Phật ở
若石及空處
Nhuộc thạch cập không xứ
Hoặc đá cùng chỗ trống
數相對啼泣
Số tương đối đề khấp
Thường cùng nhau khóc lóc
經行受用處
Kinh hành thọ dụng xứ
Chỗ kinh hành thọ dụng
見處不見佛
Kiến xứ bất kiến Phật
Thấy chỗ không thấy Phật.
所說無上法
Sở thuyết vô thượng Pháp
Chỗ nói pháp vô thượng.
有為悉無常
Hữu vi tất vô thường
Hữu vi đều vô thường
天龍悉等來
Thiên Long tất đẳng lai

Người cùng các phi nhân
善說令歡悅
Thiện thuyết linh hoan duyệt
Khéo nói khiến hoan hỷ
至是所住處
Chí thị sở trụ xứ
Đến chỗ trú xứ đó
既集至此已
Ký tập chí thừ dĩ
Đã tập đến đây xong
爾時世導師
Nhĩ thời thế Đạo sư
Đạo Sư đời bấy giờ
驚怖魔王眾
Kinh bố ma Vương chúng
Các ma vương sợ hãi
此本道場地
Thử bản đạo trường địa
Đạo tràng đây xưa kia
過去未來佛
Quá khứ vị lai Phật
Quá khứ vị lai Phật
此是勇健者
Thử thị dũng kiện giả
Đây là bậc Dũng Kiện
加趺坐七日
Gia phu tọa thất nhật
Ngồi kiết già bảy ngày
是人供養已
Thị nhân cúng dường dĩ
Người đó cúng dường rồi
是處轉法輪
Thị xứ chuyển Pháp luân
Là nơi chuyển pháp luân
是比丘往彼
Thị Tỷ-kheo vãng bỉ
Tỳ-kheo này đến đó
勇健者來此
Dũng kiện giả lai thử
Bậc Dũng Kiện đến đây
五人見佛已
Ngũ nhân kiến Phật dĩ
Năm người thấy Phật xong
而共計議惡
Nhĩ cộng kế nghị ác
Cùng nhau bàn việc ác
是大悲世尊
Thị Đại bi Thế Tôn
Đại bi Thế Tôn đây
為五比丘說
Vi ngũ Tỷ-kheo thuyết
Vì năm Tỳ-kheo nói
禮法輪處已
Lễ Pháp luân xứ dĩ

Trời rỗng thây đều đến
我等今不見
Ngã đẳng kim bất kiến
Chúng ta nay không thấy.
謂菩提樹下
Vị Bồ-đề thụ hạ
Là dưới cội Bồ-đề
正念善思惟
Chánh niệm thiện tư duy
Chánh niệm khéo suy nghĩ.
得無上菩提
Đắc vô thượng Bồ-đề
Được vô thượng Bồ-đề
猶如小野干
Do như tiểu dã can
Giống như dã can nhỏ.
如來所坐處
Như Lai sở tọa xứ
Chỗ Như Lai tọa thiền
悉在是坐處
Tất tại thị tọa xứ
Đều ở tại chỗ đây.
億天所恭敬
Úc Thiên sở cung kính
Chỗ ức Thiên cung kính
觀視此樹王
Quán thị thử thụ Vương
Quán sát cội cây này
復詣說法處
Phục nghê thuyết pháp xứ
Lại đến chỗ thuyết pháp.
聲聞于梵世
Thanh văn vu phạm thế
Thanh văn, Phạm, thế gian
數數而啼泣
Sác sác nhi đề khắp
Mà thường thường khóc lóc.
調伏是五人
Điều phục thị ngũ nhân
Điều phục năm người đó
即生起憂惱
Tức sanh khởi ưu não
Liên sanh khởi phiền não
皆悉勿為起
Giới tất vật vi khởi
Đều không còn sanh khởi.
於眾起悲心
Ư chúng khởi bi tâm
Ở chúng khởi bi tâm
轉甘露法句
Chuyển cam lộ Pháp cú
Chuyển cam lộ pháp cú.
復數數啼泣
Phục sác sác đề khắp

Lễ nơi Pháp luân xong
復至涅槃處
Phục chí Niết-bàn xứ
Lại đến chỗ Niết-bàn
爾時世導師
Nhĩ thời thế Đạo sư
Lúc đó Thế Đạo Sư
碎未破己身
Toái mạt phá kỷ thân
Phá nát thân mình xong
咄哉佛世尊
Đốt tai Phật Thế Tôn
Chao ôi Phật Thế Tôn!
今唯聞其名
Kim duy văn kỳ danh
Nay chỉ nghe tên Phật
是無上仙人
Thị vô thượng Tiên nhân
Bậc Tiên nhân vô thượng
大智知是已
Đại trí tri thị dĩ
Đại trí nên biết rằng
或遊行命終
Hoặc du hành mạng chung
Hoặc Du hành mạng chung
遊行竟命終
Du hành cảnh mạng chung
Du hành xong mạng chung
於後末世時
Ư hậu mạt thế thời
Lúc đời mạt sau này
斯當得涅槃
Tư đương đắc Niết-bàn
Đây sẽ được Niết-bàn
若毀戒比丘
Nhược hủy giới Tỳ-kheo
Hoặc Tỳ-kheo hủy giới
服食重供已
Phục thực trọng cung dĩ
Nhận cúng ăn mặc xong
觀此諸比丘
Quán thử chư Tỳ-kheo
Quán các Tỳ-kheo đây
智者於後終
Trí giả ư hậu chung
Người trí sau mạng chung
是等照世燈
Thị đẳng chiếu thế đăng
Đây đèn chiếu thế gian
大智慧菩薩
Đại trí tuệ Bồ-tát
Bồ-tát trí tuệ lớn
當住營事人
Đương trụ doanh sự nhân

Lại thường thường khóc lóc.
見佛最後處
Kiến Phật tối hậu xứ
Nơi thấy Phật sau cùng.
利益多眾生
Lợi ích đa chúng sanh
Lợi ích nhiều chúng sanh
佛此入滅度
Phật thử nhập diệt độ
Ở đây Phật diệt độ
釋師子能仁
Thích Sư-tử năng nhân
Thích Sư-tử Năng nhân
而不覩其形
Nhi bất đồ kỳ hình
Mà không thấy hình Phật
善賢最在後
Thiện hiền tối tại hậu
Hiền thiện sau cùng ấy
此是我最後
Thử thị ngã tối hậu
Chính Ta là sau cùng
或住處命終
Hoặc trụ xứ mạng chung
Hoặc trụ xứ mạng chung
悉往生善處
Tất vãng sanh thiện xứ
Đều sanh đến cõi lành
是廣大佛法
Thị quảng Đại Phật Pháp
Làm lớn rộng Phật pháp.
諸住淨戒者
Chư trụ tịnh giới giả
Trụ ở các tịnh giới
普亦得供養
Phổ diệc đắc cúng dường
Cũng đều được cúng dường
速往至惡道
Tốc vãng chí ác đạo
Mau đi đến đường ác
有如是差降
Hữu như thị sai hàng
Có lầm lạc như vậy.
速疾得生天
Tốc tạt đắc sanh Thiên
Mau chóng được sanh Thiên
憐愍世間者
Liên mẫn thế gian giả
Thương xót người thế gian
慈心利眾生
Từ tâm lợi chúng sanh
Tâm từ lợi chúng sanh
踊躍歡喜心
Dũng dục hoan hỉ tâm

Sẽ làm nên việc người
我當得作佛
Ngã đương đắc tác Phật
Tôi sẽ được làm Phật
當供彼世尊
Đương cung bĩ Thế Tôn
Sẽ cúng Thế Tôn kia
一切智記我
Nhất thiết trí kí ngã
Nhất thiết trí ký tôi
是有大勢力
Thị hữu Đại thế lực
Là có thế lực lớn
雖不見於佛
Tuy bất kiến ư Phật
Tuy không thấy được Phật
我當安慰此
Ngã đương an úy thử
Ta sẽ an ủi đây
修行菩提分
Tu hành Bồ-đề phần
Tu hành Bồ-đề phần
若有諸女人
Nhuộc hữu chư nữ nhân
Hoặc có các người nữ
我亦安慰是
Ngã diệc an úy thị
Ta cũng an ủi đó
捨是女身已
Xả thị nữ thân dĩ
Xả thân nữ đó xong
得見於彌勒
Đắc kiến ư Di-lặc
Được thấy đức Di-lặc
一切所求索
Nhất thiết sở cầu tác
Tất cả chỗ cầu tìm
隨學是智者
Tùy học thị trí giả
Theo học trí giả ấy
有於堅欲已
Hữu ư kiên dục dĩ
Có ở kiên dục rồi
斯為彌勒佛
Tư vi Di-lặc Phật
Đây được Phật Di-lặc
是故聞是利
Thị cố văn thị lợi
Vì thế nghe lợi này
堅信而趣向
Kiên tín nhi thú hướng
Tin chắc mà hướng đến
誰有求是處
Thùy hữu cầu thị xứ

Tâm vui mừng hớn hở
亦得值彌勒
Diệc đắc trị Di-lặc
Cũng được gặp Di-lặc
在一切眾前
Tại nhất thiết chúng tiên
Ở trước tất cả chúng
如我之所念
Như ngã chi sở niệm
Như chỗ tôi mong nghĩ
我說如是義
Ngã thuyết như thị nghĩa
Ta nói nghĩa như vậy
當知如面對
Đương tri như diện đối
Phải biết như đối diện
亦復當如是
Diệc phục đương như thị
Cũng lại phải như vậy.
悉禮一切佛
Tất lễ nhất thiết Phật
Đảnh lễ tất cả Phật.
向無上菩提
Hướng vô thượng Bồ-đề
Hướng vô thượng Bồ-đề
及無量如來
Cập vô lượng Như Lai
Cùng vô lượng Như Lai
速成男子身
Tốc thành nam tử thân
Mau thành thân nam tử
是當供養之
Thị đương cúng dường chi
Đây sẽ cúng dường kia
悉皆如其意
Tất giai như kỳ ý
Thấy đều được như ý
生殷重堅欲
Sanh ân trọng kiên dục
Sanh nặng ân kiên dục
持戒廣多聞
trì giới quảng đa văn
Trì giới rộng nghe nhiều
得受於記別
Đắc thọ ư kí biệt
Được Phật riêng thọ ký
生起賢善信
Sanh khởi hiện thiện tín
Sanh khởi niềm tin lành
攝一切眾生
Nhiếp nhất thiết chúng sanh
Nhiếp tất cả chúng sanh
而有不得者
Nhi hữu bất đắc giả

Có ai cầu chỗ đây
 有慧及精進
 Hữu tuệ cập tinh tấn
 Có tuệ cùng tinh tấn
 不作諂曲心
 Bất tác siểm khúc tâm
 Không sanh tâm dua nịnh
 常住閑靜處
 Thường trụ nhàn tĩnh xứ
 Thường ở chỗ vắng lặng
 捨棄如是處
 Xả khí như thị xứ
 Xả bỏ chỗ như thế
 此是大貪賊
 Thử thị Đại tham tặc
 Đây là giặc đại tham
 若為於飲食
 Nhược vi ư ẩm thực
 Nếu vì việc ăn uống
 詐現執正法
 Trá hiện chấp chánh Pháp
 Giả hiện gìn chánh pháp
 斯不淨活命
 Tư bất tịnh hoạt mạng
 Đây mạng sống bất tịnh
 為眾惡所害
 Vi chúng ác sở hại
 Bị các ác làm hại
 是一味法門
 Thị nhất vị Pháp môn
 Là pháp môn nhất vị
 毀謗如此法
 Hủy báng như thử Pháp
 Phi báng pháp như đây
 若有持戒者
 Nhược hữu trì giới giả
 Nếu có người trì giới
 像比丘當謗
 Tượng Tỳ-kheo đương báng
 Sẽ mắng tượng Tỳ-kheo
 一切天世間
 Nhất thiết Thiên thế gian
 Tất cả trời thế gian
 一切智世尊
 Nhất thiết trí Thế Tôn
 Nhất thiết trí Thế Tôn
 若身無惡業
 Nhược thân vô ác nghiệp
 Nếu thân không nghiệp ác
 意業悉清淨
 Ý nghiệp tất thanh tịnh
 Ý nghiệp đều thanh tịnh
 迦葉。如來滅後後末世時有諸比丘。

Mà có người không được?
 菩提不難得
 Bồ-đề bất nan đắc
 Bồ-đề không khó được
 修習行慈心
 Tu tập hành từ tâm
 Tu tập hạnh từ tâm
 此名菩提行
 Thử danh Bồ-đề hành
 Đây gọi hành Bồ-đề.
 但說菩提處
 Dẫn thuyết Bồ-đề xứ
 Chỉ nói về Bồ-đề
 一切諸遠離
 Nhất thiết chư viễn li
 Xa lìa hết tất cả
 及諸利養事
 Cập chư lợi dưỡng sự
 Cùng các sự lợi dưỡng
 更互共演說
 Cảnh hỗ cộng diễn thuyết
 Còn cùng nhau diễn nói
 以癡用自活
 Dĩ si dụng tự hoạt
 Dùng ngu si tự sống
 惡道所侵逼
 Ác đạo sở xâm bức
 Chỗ ác đạo xâm bức.
 但假比丘名
 Dẫn giả Tỳ-kheo danh
 Chỉ giả danh Tỳ-kheo
 及與解脫戒
 Cập dữ giải thoát giới
 Cùng với giới giải thoát.
 我說禁戒法
 Ngã thuyết cấm giới Pháp
 Ta nói pháp cấm giới.
 彼不至賢處
 Bì bất chí hiền xứ
 Kia không đến chỗ hiền.
 悉皆棄捨離
 Tất giai khí xả ly
 Hết thảy đều xa lánh
 亦倍離是人
 Diệc bội ly thị nhân
 Cũng càng lánh người này
 口業亦無惡
 Khẩu nghiệp diệc vô ác
 Khẩu nghiệp cũng không ác
 速疾至涅槃
 Tốc tật chí Niết-bàn
 Mau chóng đến Niết-bàn.

Ca-diếp. Như Lai diệt hậu hậu mặt thể thời hữu chu Tỳ-kheo.
 Này Ca-diếp! Như Lai sau khi diệt độ, lúc đời mặt sau này có các Tỳ-kheo,
 於先佛所種善根者悉般涅槃。純善眾生命終去盡。
 u tiên Phật sở chủng thiện căn giả tất bát Niết-bàn. thuần thiện chúng sanh mạng
 chung khứ tận.
 trước đây gieo trồng căn lành ở chỗ Phật đều bát Niết-bàn. Năm trăm năm sau khi
 những chúng sanh thuần thiện mạng chung hết
 有後五百歲時當有比丘。
 hữu hậu ngũ bách tuế thời đương hữu Tỳ-kheo.
 sẽ có Tỳ-kheo
 貪求無厭瞋恚別離。僞澁毒惡瞋面鬢蹙。住於三法。何等三。
 tham cầu vô yếm sân nhuế biệt ly. thô sáp độc ác sân diện tần túc. trụ u tam
 Pháp. hà đẳng tam.
 tham cầu không nhàm chán sân nhuế biệt ly, thô sáp độc ác, mặt mày cau có sân
 giận, trú ở ba pháp. Những gì là ba?
 專修醫道。住於販賣。親近女人。
 Chuyên tu y đạo. trụ u phiên mại. thân cận nữ nhân.
 Chuyên học ngành y, trú ở buôn bán, gần gũi người nữ.
 住是三法當失四法。何等四。失於戒聚。失於善道。
 Trụ thị tam Pháp đương thất tứ Pháp. hà đẳng tứ. thất u giới tụ. thất u thiện
 đạo.
 Trú ba pháp này sẽ mất bốn pháp. Những gì là bốn? Mất ở giới tụ, mất ở đạo lành,
 失得果證。失如實見法。
 thất đắc quả chúng. thất như thật kiến Pháp.
 mất được quả chúng, mất thấy pháp như thật.
 是人有於此四法已復增熾四法。何等四法。嫉妬熾盛。瞋恚熾盛。
 thị nhân hữu u thử tứ Pháp dĩ phục tăng sí tứ Pháp. hà đẳng tứ Pháp. tật đồ sí
 thịnh. sân nhuế sí thịnh.
 Người đó có bốn pháp này rồi lại thêm mạnh bốn pháp nữa. Những gì là bốn? Thêm
 mạnh tật đồ, thêm mạnh sân giận,
 貪他家熾盛。貪著利養貯聚熾盛。
 tham tha gia sí thịnh. tham trước lợi dưỡng trữ tụ sí thịnh.
 thêm mạnh tham việc nhà người khác, thêm mạnh tham đắm lợi dưỡng cất chứa,
 貪愛衣服造作箱篋。以此為業空無所有。無沙門法。
 tham ái y phục tạo tác tương khiếp. dĩ thử vi nghiệp không vô sở hữu. vô Sa Môn
 Pháp.
 thêm mạnh ham thích y phục làm nhiều tủ đựng. Do đây làm các nghiệp rộng tuyềnch
 không có gì cho mình, không có pháp Sa-môn.
 聞是法已當墮四法。何等四。墮在謗法。不知時言。
 văn thị Pháp dĩ đương đọa tứ Pháp. hà đẳng tứ. đọa tại báng Pháp. bất tri thời
 ngôn.
 Nghe pháp đó rồi sẽ rơi vào bốn pháp. Những gì là bốn? Rơi vào pháp hủy báng,
 không biết nói đúng thời,
 獨為女人而演說法。漸毀犯戒。
 độc vị nữ nhân nhi diễn thuyết Pháp. tiệm hủy phạm giới.
 riêng vì người nữ mà diễn nói pháp, dần dần hủy phạm cấm giới,
 聞是等法已墮在災禍。迦葉。猶如惡狗打觸其鼻。迦葉。
 văn thị đẳng Pháp dĩ đọa tại tai họa. Ca-diếp. do nhu ác cầu đã xúc kỳ tỳ. Ca-
 diếp.

nghe pháp ấy xong rơi vào tai họa. Này Ca-diếp! Như xâu vào mũi của con chó dữ, này Ca-diếp!

於意云何。是狗為當倍惡不。白言如是。

Ư ý vân hà. thị câu vi đương bội ác phủ. bạch ngôn như thị.

Ý ông thế nào? Chó kia sẽ dữ thêm phải không? Bạch Thế Tôn! Đúng như vậy, 當倍增惡。佛言迦葉。是等惡人如彼惡狗。如毘舍遮。

đương bội tăng ác. Phật ngôn Ca-diếp. thị đẳng ác nhân như bi ác câu. như Tỳ-xá già.

sẽ càng dữ thêm. Phật dạy: Này Ca-diếp! Những người ác ấy như con chó dữ kia. Như Tỳ-xá-già,

若淨意比丘。持是等法說是等法。

nhược tịnh ý Tỳ-kheo. trì thị đẳng Pháp thuyết thị đẳng Pháp.

hoặc có Tỳ-kheo tâm ý thanh tịnh, trì những pháp như vậy, nói những pháp như vậy,

真實少欲歎說少欲。是等聞已驚怪不信。

chân thật thiếu dục tán thuyết thiếu dục. thị đẳng văn dĩ kinh quái bất tín.

chân thật thiếu dục, tán tán thiếu dục, nghe những điều ấy xong kinh hãi không tin,

沈沒怯弱生於惱熱。復增瞋恚當住何業。

trầm một khiếp nhược sanh ư não nhiệt. phục tăng sân nhuế đương trụ hà nghiệp.

chìm đắm trong sợ hãi sanh ra phiền não, lại thêm sân giận thì sẽ ở nghiệp nào? 是時未至我今預說。彼聞此經當生誹謗。

Thị thời vị chí ngã kim dự thuyết. bi văn thử Kinh đương sanh phi báng.

Thời gian đó chưa đến nhưng nay Ta dự nói, kia nghe kinh đây sẽ sanh phi báng, 如被牟刺生大瞋怒。作如是言此非佛說。毀少欲者作如是言。

như bị mưu thứ sanh Đại sân nộ. tác như thị ngôn thử phi Phật thuyết. hủy thiếu dục giả tác như thị ngôn.

như bị kim chích sanh thêm sân giận, rồi nói đây không phải Phật dạy; chê trách người thiếu dục rằng

當名是人為多欲者非是少欲。迦葉。

đương danh thị nhân vi đa dục giả phi thị thiếu dục. Ca-diếp.

nên gọi người này là người đa dục, không phải là thiếu dục. Này Ca-diếp!

我常種種歎少欲者。歎知足者善布薩者。

Ngã thường chủng chủng tán thiếu dục giả. tán tri túc giả thiện bố tát giả.

Ta thường đủ cách tán tán người thiếu dục, người tri túc, người khéo bố-tát, 易共住者行頭陀者。阿練兒處者淨活命者。

dịch cộng trụ giả hành Đầu-đà giả. a luyện nhi xứ giả tịnh hoạt mạng giả.

người dễ cùng chung ở, người thực hành hạnh đầu đà, người ở nơi A-luyện-nhã, người sinh sống thanh tịnh.

汝等莫共是雜惡行者而共是同。何以故。此是在家法。

Nhữ đẳng mạc cộng thị tạp ác hành giả nhi cộng thị đồng. hà dĩ cố. thử thị tại gia Pháp.

Các ông chó cùng các loại người ác mà cùng chung ở. Vì sao vậy? Vì đó là pháp tại gia,

莫以是法侵欺於人。

mạc dĩ thị Pháp xâm khi ư nhân.

chớ đem pháp đó khi dối hại người.

是在家法汝等不應起大瞋忿。汝等莫大多集財物當捨財賄。

Thị tại gia Pháp nữ đẳng bất ứng khởi đại sân phẫn. nữ đẳng mạc đại đa tập tài vật đương xả tài hối.

Đối với pháp tại gia, các ông không nên quá sân giận, các ông cũng đừng tích trữ cất chứa nhiều tiền tài mà nên xả bỏ tài sản.

汝等慎勿顯現異相歎譽己德。

Nhữ đẳng thận vật hiển hiện dị tướng thán dự kỳ đức.

Các ông cẩn thận chớ làm ra vẻ tướng khác lạ để ca ngợi đức của mình.

汝等應當無所繫戀勿多貯積。汝等勿畜駝馬牛驢。

Nhữ đẳng ứng đương vô sở hệ luyến vật đa trữ tích. nhữ đẳng vật súc đà mã ngu lu.

Các ông phải nên không nên bị trói buộc luyến tiếc, tích trữ cất chứa nhiều. Các ông chớ nuôi lạc đà, ngựa, trâu, lừa.

汝等不應懈怠懶惰。當勤精進斷不善法修集善法。

Nhữ đẳng bất ứng giải đãi lãn nọa. đương tinh cần tinh tấn đoạn bất thiện Pháp tu tập thiện Pháp.

Các ông không nên giải đãi biếng nhác, phải cần tinh tấn dứt trừ pháp bất thiện, tu tập thiện pháp.

迦葉。我常種種因緣。讚歎阿練兒處。

Ca-diếp. ngã thường chủng chủng nhân duyên. tán thán a luyện nhi xứ.

Này Ca-diếp! Ta thường gieo trồng nhân duyên, tán thán nơi A-luyện-nhã

清淨寂靜離親近家。後末世時違我此法。

thanh tịnh tịch tĩnh ly thân cận gia. hậu mạt thế thời vi ngã thủ Pháp.

vắng lặng thanh tịnh, xa chỗ gần nhà cửa. Lúc đời mạt sau này trái với pháp Ta đây;

違我法已。欲造眾患毀謗正法。迦葉。

vi ngã Pháp dĩ. dục tạo chúng hoạn hủy báng chánh Pháp. Ca-diếp.

trái pháp Ta rồi, muốn tạo nhiều sự hủy báng chánh pháp. Này Ca-diếp!

猶如有人熱時服蘇。服已患渴。語餘人言。汝與我水。

Do như hữu nhân nhiệt thời phục tô. phục dĩ hoạn khát. ngữ dư nhân ngôn. nhữ dĩ ngã thủy.

Giống như có người khi bệnh sốt uống cây tía tô, uống xong khát nước, nói với người khác rằng: Ông cho tôi nước!

是人答言。善大丈夫汝勿求水以服蘇故。

Thị nhân đáp ngôn. thiện Đại trượng phu nhữ vật cầu thủy dĩ phục tô cố.

Người đó đáp rằng: Thiện đại trượng phu! Ông đừng xin nước để uống tía tô!

汝莫因此而便致死。是人瞋忿毀罵此人。

Nhữ mạt nhân thủ nhi tiện trí tử. thị nhân sân phẫn hủy mạ thủ nhân.

Ông đừng nhân đây mà đi đến chết. Người đó sân giận hủy mắng người này,

不順他故飲已命終。如是迦葉。未來比丘著有見者。

bất thuận tha cố ẩm dĩ mạng chung. như thị Ca-diếp. vị lai Tỳ-kheo trước hữu kiến giả.

vì không nghe theo lời người khác nên uống xong mà chết. Như vậy, này Ca-diếp! Tỳ-kheo vị lai chấp trước hữu kiến

住於諸惡持。是比丘作如是言。

trụ ư chư ác trì. thị Tỳ-kheo tác như thị ngôn.

trú ở các pháp ác. Tỳ-kheo này nói rằng

此事應住此不應住。反生瞋恚毀謗罵詈。

thủ sự ứng trụ thủ bất ứng trụ. phản sanh sân nhuê hủy báng mạ li.

việc này nên trú, việc này không nên trú, trở lại sanh sân giận mắng chửi hủy báng

謗是等經如來教法。是故迦葉。如是等人反與如來而共諍競。

báng thị đấng Kinh Như Lai giáo Pháp. thị cố Ca-diếp. như thị đấng nhân phản dữ Như Lai nhi cộng tránh cạnh.

những kinh điển và giáo pháp Như Lai. Vì thế, này Ca-diếp! Những người như thế lại tranh cãi với Như Lai.

迦葉。汝且觀是賢護比丘。如來制戒。

Ca-diếp. nhữ thà quán thị Hiền hộ Tỳ-kheo. Như Lai chế giới.

Này Ca-diếp! Ông thử xem Tỳ-kheo Hiền Hộ này. Như Lai chế giới là

諸比丘僧一坐而食。聞已瞋恚。於三月中不至我所。

chư Tỳ-kheo tăng nhất tọa nhi thực. văn dĩ sân nhuế. u tam nguyệt trung bất chí ngã sở.

các Tỳ-kheo Tăng phải ngồi ăn một lần. Tỳ-kheo Hiền Hộ này nghe xong sân giận, ba tháng không đến chỗ Ta.

迦葉。爾時梵行清淨完具。尚能如是。

Ca-diếp. nhĩ thời phạm hành thanh tịnh hoàn cụ. thượng năng như thị.

Này Ca-diếp! Các vị đầy đủ phạm hạnh thanh tịnh thời đó mà còn có thể như thế.

況滅度後貪著飲食。貪著衣鉢臥具病藥。

huống diệt độ hậu tham trước ẩm thực. tham trước y bát ngọa cụ bệnh dược.

Huống sau khi Ta diệt độ, người tham lam ăn uống, tham đắm y bát, mền mùng, thuốc thang;

為睡眠所覆瞋恚勇盛。聞是等經。尚不恭敬於佛如來。

vi thụy miên sở phúc sân nhuế dũng thịnh. văn thị đấng Kinh. thượng bất cung kính u Phật Như Lai.

bị chỗ ngủ nghỉ che lấp, sân nhuế giận dữ, nghe Kinh đó rồi còn không cung kính Phật Như Lai,

況餘比丘如法行者。迦葉。

huống dư Tỳ-kheo như Pháp hành giả. Ca-diếp.

huống các Tỳ-kheo hành như pháp khác. Này Ca-diếp!

若是等法已隱滅者。極為不善甚為不善。迦葉。若善男子。

Nhuộc thị đấng Pháp dĩ ẩn diệt giả. cực vi ất thiện thậm vi ất thiện. Ca-diếp. nhuộc thiện nam tử.

Nếu những pháp như vậy mà ẩn diệt rồi thì rất là bất thiện, rất là bất thiện!

Này Ca-diếp! Trong đời mạt ác trước tai biếng sau này,

hoặc có thiện nam tử

欲求善利信我是法。後末世時濁惡災變。

dục cầu thiện lợi tín ngã thị Pháp. hậu mạt thế thời trược ác tai biến.

muốn cầu lợi lành tin tưởng pháp của Ta đây.

我法末時末世滓穢。瞋恚盛時善人難得。

ngã Pháp mạt thời mạt thế tử uế. sân nhuế thịnh thời thiện nhân nan đắc.

Lúc đời mạt, giáo pháp của Ta uế đục, người sân giận thì nhiều, người tốt khó được.

時若有聞信是等深經。當信是人作於相應非不相應。

thời nhuộc hữu văn tín thị đấng thâm Kinh. đương tín thị nhân tác u tương ưng phi bất tương ưng.

Lúc đó, nếu có người nghe tin những thâm Kinh ấy, phải tin rằng người này làm tương ứng, không phải không tương ứng;

當言信受非不信受。迦葉。我今亦說。

đương ngôn tín thọ phi bất tín thọ. Ca-diếp. ngã kim diệt thuyết.

phải nói rằng đó là người tin thọ không phải không tin thọ. Này Ca-diếp! Nay Ta nói đây cũng

名為相應非不相應。非是不信。迦葉。

danh vi tương ung phi bất tương ung. phi thị bất tín. Ca-diếp.
gọi là tương ứng, không phải không tương ứng, không phải không tin. Này Ca-diếp!
猶如惡馬與善調馬而共同駕。若安靜無聲尚不調順。

do như ác mã dữ thiện điều mã nhi cộng đồng giá. nhược an tĩnh vô thanh thượng
bất điều thuận.

Giống như ngựa dữ và ngựa khéo điều phục cùng đồng xe giá, như yên lặng không
tiếng còn không điều thuận được

況當吹貝椎鍾鳴鼓能堪忍之。無有是處。

Huống đương xuy bối chuy chung minh cô năng Kham nhẫn chi. vô hữu thị xứ.
huống sẽ thổi tù và, đánh chuông, nện trống mà có thể kham nhẫn được, là việc
không có.

如是迦葉。破戒比丘。若能堪忍善丈夫法。無有是處。

như thị Ca-diếp. phá giới Tỳ-kheo. nhược năng Kham nhẫn thiện trượng phu Pháp. vô
hữu thị xứ.

Như vậy, này Ca-diếp! Tỳ-kheo phá giới, nếu có thể kham nhẫn pháp thiện trượng
phu, là việc không có.

迦葉。猶如惡馬以鞭一策是馬驚畏。

Ca-diếp. do như ác mã dĩ tiên nhất sách thị mã kinh úy.

Này Ca-diếp! Giống như ngựa dữ vừa lấy roi đánh là ngựa sợ hãi.

如是迦葉。若聞一說無我空法。

Như thị Ca-diếp. nhược văn nhất thuyết vô ngã không Pháp.

Như vậy, này Ca-diếp! Nếu vừa nghe nói về pháp vô ngã và pháp không,

著我想者驚畏怖恐而起諍訟。況復廣說。

trước ngã tưởng giả kinh úy bố khủng nhi khởi tránh tụng. huống phục quảng
thuyết.

người chấp trước ngã tưởng sẽ kinh hãi lo sợ mà nổi lên tranh cãi, huống lại
rộng nói.

迦葉應當發起大精進根發大莊嚴。降伏百千萬億諸魔。

Ca-diếp ứng đương phát khởi Đại tinh tấn căn phát Đại trang nghiêm. hàng phục
bách thiên vạn ức chư ma.

Ca-diếp phải nên phát khởi đại căn tinh tấn, phát đại trang nghiêm, hàng phục
trăm ngàn vạn ức các ma,

令其畢竟不起諍訟。云何起精進根。無欲是精進根。

linh kỳ tất cánh bất khởi tránh tụng. vân hà khởi tinh tấn căn. vô dục thị tinh
tấn căn.

khiến kia rốt ráo không còn nổi lên tranh cãi. Thế nào là khởi tinh tấn căn?

Không ham muốn là tinh tấn căn,

頭陀功德是精進根。無貪是精進根。

Đầu-đà công đức thị tinh tấn căn. vô tham thị tinh tấn căn.

công đức đầu đà là tinh tấn căn, không tham là tinh tấn căn,

無癡無瞋是精進根。無嫉是精進根。離欲是精進根。

vô si vô sân thị tinh tấn căn. vô tật thị tinh tấn căn. ly dục thị tinh tấn căn.

không si, không sân là tinh tấn căn, không ganh ghét là tinh tấn căn, ly dục là
tinh tấn căn,

獨無伴侶是精進根。離於睡眠是精進根。

độc vô bạn lữ thị tinh tấn căn. ly u thụy miên thị tinh tấn căn.

một mình không bạn bè là tinh tấn căn, xa lìa ngủ nghỉ là tinh tấn căn,

於一切時不起一切諸惡之心是精進根。

ư nhất thiết thời bất khởi nhất thiết chư ác chi tâm thị tinh tấn căn.

ở tất cả thời không sanh khởi tất cả ác tâm là tinh tấn căn,

於一切時不起欲心是精進根。

ư nhất thiết thời bất khởi dục tâm thị tinh tấn căn。

ở tất cả thời không khởi dục tâm là tinh tấn căn,

不起疑心起大精進離一切疑。離一切疑大莊嚴已。

bất khởi nghi tâm khởi Đại tinh tấn ly nhất thiết nghi。ly nhất thiết nghi Đại trang nghiêm dĩ。

không khởi tâm nghi, khởi đại tinh tấn, là tất cả nghi; là tất cả nghi đại trang nghiêm xong,

發菩提心無所依倚。況復當起於我想也。

phát Bồ-đề tâm vô sở y y. hưởng phục đương khởi ư ngã tướng dã。

phát tâm Bồ-đề không chỗ dựa bám, hưởng còn khởi ngã tướng。

是終不應起於我想眾生之想命想人想男想女想。

Thị chung bất ứng khởi ư ngã tướng chúng sanh chi tướng mạng tướng nhân tướng nam tướng nữ tướng。

Cuối cùng trọn không nên khởi ngã tướng, chúng sanh tướng, mạng tướng, nhân tướng, nam tướng, nữ tướng;

不起地大水大火大風大之想。

bất khởi địa Đại thủy Đại hỏa Đại phong Đại chi tướng。

không khởi tướng về địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại。

不起欲界想色無色界想。不起戒想犯戒之想。不起空想。

bất khởi dục giới tướng sắc vô sắc giới tướng。bất khởi giới tướng phạm giới chi tướng。bất khởi không tướng。

Không khởi tướng Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới; không khởi tướng giới, tướng phạm giới; không khởi không tướng;

悉不應起一切諸想。至涅槃想亦不應起。

tất bất ứng khởi nhất thiết chư tướng。chí Niết-bàn tướng diệc bất ứng khởi。

đều không nên khởi tất cả các tướng, cho đến tướng Niết-bàn cũng không nên khởi。

云何名為不起諸想。如是諸想是中頗得。迦葉。

Vân hà danh vi bất khởi chư tướng。như thị chư tướng thị trung pha đặc。Ca-diếp。

Thế nào gọi là không khởi các tướng? Các tướng như thế trong đây có được chăng, này Ca-diếp!

若貪欲不實。知滅欲者亦復不實。迦葉。

nhược tham dục bất thật。tri diệt dục giả diệc phục bất thật。Ca-diếp。

Nếu tham dục không thật, nên biết diệt dục cũng lại không thật。Này Ca-diếp!

欲無定處但虛妄說。是故如來如實而說。

dục vô định xứ đãn hư vọng thuyết。thị cố Như Lai như thật nhi thuyết。

muốn không chỗ nhất định chỉ hư vọng mà nói, vì vậy Như Lai như thật mà nói

此欲非我如是之法。是寂滅法。云何寂滅法。若執無著。

thử dục phi ngã như thị chi Pháp。thị tịch diệt Pháp。vân hà tịch diệt

Pháp。nhược chấp Vô trước。

dục này không phải pháp của Ta, là pháp tịch diệt。Thế nào là pháp tịch tịnh?

Hoặc chấp hay không chấp

是則著想如須彌山。若人著想。

thị tắc trước tướng như Tu-di sơn。nhược nhân trước tướng。

đó là trước tướng như núi Tu-di。Nếu người trước tướng,

當知是人敗失聖法。彼不能起於沙門法。不住沙門法。

đương tri thị nhân bại thất Thánh Pháp。bị bất năng khởi ư Sa Môn Pháp。bất trụ Sa Môn Pháp。

nên biết người đó phá mất Thánh pháp, kia không thể sanh khởi pháp Sa-môn,

是則名為癡人癡者。永不能起沙門法。何以故。

thị tắc danh vi si nhân si giả, vĩnh bất năng khởi Sa Môn Pháp. hà dĩ cố.
đó gọi là si. Người si ấy vĩnh viễn không thể sanh khởi pháp Sa-môn. Vì sao vậy?
是著想者。無量劫中為無間獄之所攝故。迦葉。

Thị trước tường giả, vô lượng kiếp trung vi vô gián ngục chi sở nhiếp cố. Ca-
diếp.

Vì người trước tường này, trong vô lượng kiếp đã nhiếp trong ngục vô gián vậy.
Này Ca-diếp!

如觀拘迦離比丘。提婆達多比丘。

Như quán câu ca ly Tỳ-kheo. Đề-bà-đạt-đa Tỳ-kheo.

Hãy xem thử Tỳ-kheo Câu-ca-ly, Tỳ-kheo Đề-bà-đạt-đa,

碎財比丘。黑丘舍比丘。海與比丘。迦葉。馬師比丘。

Toái Tài Tỳ-kheo. Hắc Khâu xá Tỳ-kheo. Hải Dữ Tỳ-kheo. Ca-diếp. Mã Sư Tỳ-kheo.

Tỳ-kheo Toái Tài, Tỳ-kheo Hắc Khâu Xá, Tỳ-kheo Hải Dữ. Này Ca-diếp! Tỳ-kheo Mã
Su,

滿宿比丘。善星比丘。是我給侍面聞我說。

Mãn Tú Tỳ-kheo. Thiện Tinh Tỳ-kheo. thị ngã cấp thị diện văn ngã thuyết.

Tỳ-kheo Mãn Tú, Tỳ-kheo Thiện Tinh, là hầu hạ trước mặt Ta, nghe Ta nói,

見我經行見我端坐。見我神通經行虛空。

kiến ngã kinh hành kiến ngã đoan tọa. kiến ngã Thần thông kinh hành hư không.
thấy Ta kinh hành, thấy Ta ngồi thẳng, thấy Thần thông của Ta kinh hành ở hư-
không,

見我降伏百千外道。

kiến ngã hàng phục bách thiên ngoại đạo.

thấy Ta hàng phục trăm ngàn ngoại đạo.

如是等人尚於我所不生好心。以足下蟲與我相違自致惡道。

như thị đẳng nhân thượng u ngã sở bất sanh hảo tâm. dĩ túc hạ trùng dữ ngã tương
vi tự trí ác đạo.

Những người như thế còn không sanh tâm tốt với Ta, còn lấy sâu trùng để dưới
chân để chống trái Ta mà tự đến đường ác.

若有實說如來功德。應梅檀末如須彌山。

Nhược hữu thật thuyết Như Lai công đức. ứng chiên đàn mật như Tu-di sơn.

Nếu có thật nói công đức Như Lai, ứng được bột chiên-đàn như núi Tu-di,

以散其上作大寶蓋。如三千界。於是人上虛空中侍。

dĩ tán kỳ thượng tác Đại bảo cái. như tam thiên giới. u thị nhân thượng hư không
trung thị.

đem bột chiên đàn đó tán ra làm lọng báu lớn như tam thiên giới, người đó ở
trong hư không mà đứng hầu.

何以故。迦葉能有信心稱佛名號。實信者少。

Hà dĩ cố. Ca-diếp năng hữu tín xưng Phật danh hiệu. thật tín giả thiểu.

Vì sao vậy? Ca-diếp! Người có thể có lòng tin xưng danh hiệu Phật, người thật
tín rất ít,

況有信已從佛出家。遠離欲穢修無著禪。

Huống hữu tín dĩ tòng Phật xuất gia. viễn ly dục uế tu Vô trước Thiền.

huống có tin rồi theo Phật xuất gia, xa lìa dục uế tu Vô trước Thiền,

甚為希有。迦葉。若眾生能持於我所說禁戒。

thậm vi hi hữu. Ca-diếp. nhược chúng sanh năng trì u ngã sở thuyết cấm giới.

rất là hy hữu. Này Ca-diếp! Hoặc chúng sanh hay trì cấm giới Ta nói,

信解如是甘露之法。倍為希有。迦葉。

tín giải như thị cam lộ chi Pháp. bội vi hi hữu. Ca-diếp.

tín hiểu pháp cam lộ như thế, càng hy hữu hơn! Này Ca-diếp!

猶如大眾聚集祠處作一革箱。形容極妙彩畫眾色。

do như Đại chúng tụ tập từ xứ tác nhất cách tương. hình dung cực diệu thái họa chúng sắc.

Giống như đại chúng tụ tập ở chỗ cúng tế làm một hộp da, hình dáng rất đẹp nét vẽ nhiều sắc,

盛以糞穢。若復有人。以上衣裹持行示人。

thịnh dĩ phân uế. nhục phục hữu nhân. dĩ thượng y khoả trì hành kì nhân. **đựng đầy phân dơ. Hoặc lại có người, dùng áo trùm lên đem đi chỉ bảo người,** 中有見知其不實者。背而捨之。如是迦葉。

trung hữu kiến tri kỳ bất thật giả. bô dĩ nhi xả chi. như thị Ca-diếp.

có người thấy biết trong hộp đó là không thật, quay lưng bỏ đi. Như vậy, này Ca-diếp!

若有比丘。見於如來功德法祠。

Nhược hữu Tỳ-kheo. kiến ư Như Lai công đức Pháp từ.

Hoặc có Tỳ-kheo, thấy công đức pháp từ của Như Lai, 中有比丘有於我想。迦葉。若有我想則起於欲。

trung hữu Tỳ-kheo hữu ư ngã tưởng. Ca-diếp. nhược hữu ngã tưởng tắc khởi ư dục. **có Tỳ-kheo ở trong đó mà sanh ngã tưởng. Này Ca-diếp! Nếu có ngã tưởng thì khởi ham muốn,**

若有他相則起於欲。迦葉。無我想者。聞是等經不生瞋恚。

Nhược hữu tha tướng tắc khởi ư dục. Ca-diếp. vô ngã tưởng giả. văn thị đẳng Kinh bất sanh sân nhuế.

nếu có tướng khác tức liền khởi ham muốn. Này Ca-diếp! Người không ngã tưởng, nghe những Kinh ấy không sanh sân giận.

何以故。毀訾他者此為不善。以是事故。

Hà dĩ cố. hủy thử tha giả thử vi ất thiện. dĩ thị sự cố.

Vì sao vậy? Chê trách người khác như vậy là không tốt. Do việc đó nên

聞此法已得於好心。

văn thử Pháp dĩ đắc ư hảo tâm.

nghe pháp này rồi được tâm tốt.

若有染著於我相者是為邪見。若邪見者聞於是等真實教誨。則生瞋恚。

Nhược hữu nhiễm trước ư ngã tướng giả thị vi tà kiến. nhược tà kiến giả văn ư thị đẳng chân thật giáo hối. tắc sanh sân nhuế.

Hoặc có nhiễm trước ngã tướng, đó chính là tà kiến. Nếu người tà kiến nghe những giáo huấn chân thật như thế thì sanh sân giận.

何以故。迦葉。有我相者則起瞋恚。迦葉。

hà dĩ cố. Ca-diếp. hữu ngã tướng giả tắc khởi sân nhuế. Ca-diếp.

Vì sao thế! Này Ca-diếp! Có ngã tướng thì khởi sân giận. Này Ca-diếp!

若比丘比丘尼優婆塞優婆夷。

Nhược Tỳ-kheo Tỳ-kheo-ni Ưu bà tắc Ưu bà di.

Hoặc Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di

聞是等法若起瞋恚誹謗之者。是人但有沙門形名。

văn thị đẳng Pháp nhược khởi sân nhuế phi báng chi giả. thị nhân đản hữu Sa Môn hình danh.

nghe những pháp đó mà khởi sân giận phi báng thì người ấy chỉ có hình tướng danh ngôn Sa-môn.

我非彼師彼非我弟子。何以故。其妄語者非我弟子。

Ngã phi bỉ sư bỉ phi ngã đệ-tử. hà dĩ cố. kỳ vọng ngữ giả phi ngã đệ-tử.

Ta không phải thầy của kia, kia không phải đệ tử của Ta. Vì sao vậy? Vì kẻ vọng ngữ không phải đệ tử của Ta.

我亦非是妄語者師。何以故。迦葉。

Ngã diệc phi thị vọng ngữ giả sư. hà dĩ cố. Ca-diếp.

Ta cũng không phải là thầy của người vọng ngữ. Vì sao vậy? Này Ca-diếp!

如來世尊是實語者。如來說言一切法空。迦葉。

Như Lai Thế Tôn thị thật ngữ giả. Như Lai thuyết ngôn nhất thiết Pháp không. Ca-diếp.

Như Lai Thế Tôn là nói lời chân thật, Như Lai nói rằng tất cả pháp là không. Này Ca-diếp!

如來世尊壞一切我。是故是人與如來諍。

Như Lai Thế Tôn hoại nhất thiết ngã. thị cố thị nhân dữ Như Lai tránh.

Như Lai Thế Tôn hoại tất cả ngã, vì thế người đó tranh cãi với Như Lai.

若有與佛如來諍者。說名為魔。

Nhược hữu dữ Phật Như Lai tránh giả. thuyết danh vi ma.

Nếu có người tranh cãi với Phật Như Lai, gọi đó là ma.

如來不聽魔黨出家受具足戒。迦葉。若說小馬從龍象生。迦葉於意云何。

Như Lai bất thính ma đảng xuất gia thọ cụ túc giới. Ca-diếp. nhược thuyết tiểu mã tông long tượng sanh. Ca-diếp ư ý vân hà.

Như Lai không cho phép ma đảng xuất gia thọ cụ túc giới. Này Ca-diếp! Hoặc nói ngựa con từ nơi rồng voi sanh ra. Ca-diếp, ý ông thế nào?

是人語者為可信不。迦葉白言。不也世尊。

Thị nhân ngữ giả vi khả tín phủ. Ca-diếp bạch ngôn. phát dã Thế Tôn.

Người nói lời ấy có đáng tin không? Ca-diếp bạch rằng: Thua không, bạch Thế Tôn!

迦葉。是語相應不。不也世尊。迦葉。

Ca-diếp. thị ngữ tương ưng phủ. phát dã Thế Tôn. Ca-diếp.

Này Ca-diếp! Lời ấy có tương ưng không? Thua không, bạch Thế Tôn! Này Ca-diếp!

若有眾生著我想眾生想命想人想。乃至涅槃想。

Nhược hữu chúng sanh trước ngã tưởng chúng sanh tưởng mạng tưởng nhân tưởng. nãi chí Niết-bàn tưởng.

Hoặc có chúng sanh chấp ngã tưởng, chúng sanh tưởng, mạng tưởng, nhân tưởng cho đến Niết-bàn tưởng,

稱我為師倍不相應。迦葉。若有人來作如是言。

xung ngã vi sư bội bất tương ưng. Ca-diếp. nhược hữu nhân lai tác như thị ngôn.

xung Ta là thầy thì lại càng không tương ưng. Này Ca-diếp! Hoặc có người đến nói rằng

金翅鳥王從鳥而生。迦葉汝意云何。

kim sí điểu Vương tùng ô nhi sanh. Ca-diếp nhữ ý vân hà.

Kim sí điểu từ quạ mà sanh ra. Này Ca-diếp! Ý ông như thế nào?

如是之言為可信不。不也世尊。

Như thị chi ngôn vi khả tín phủ. phát dã Thế Tôn.

Lời nói như vậy có đáng tin không? Thua không, bạch Thế Tôn!

迦葉如是言語為是相應為不相應。迦葉白言。是不相應。迦葉。

Ca-diếp như thị ngôn ngữ vi thị tương ưng vi bất tương ưng. Ca-diếp bạch

ngôn. thị bất tương ưng. Ca-diếp.

Này Ca-diếp! Lời nói như thế là tương ưng hay không tương ưng? Ca-diếp bạch rằng: Là không tương ưng. Này Ca-diếp!

若有著我乃至有著於涅槃者。

nhược hữu trước ngã nãi chí hữu trước ư Niết-bàn giả.

Hoặc có người chấp ngã cho đến chấp Niết-bàn,

名我為師倍不相應。迦葉。若使有人作如是言。

danh ngã vì sự bội bất tương ưng. Ca-diếp. nhược sử hữu nhân tác như thị ngôn. gọi Ta là thầy thì lại càng không tương ưng. Này Ca-diếp! Hoặc lại có người nói rằng

有萤火虫負須彌去。迦葉。汝意云何。

hữu huỳnh hỏa tải trùng phụ Tu-di khứ. Ca-diếp. nhữ ý vân hà.

có con đom đóm đội núi Tu-di mà đi. Này Ca-diếp! Ý ông thế nào?

如是之語為可信不。不也世尊。迦葉。是相應不。不也世尊。

như thị chi ngữ vi khả tín phủ. phát dã Thế Tôn. Ca-diếp. thị tương ưng phủ. phát dã Thế Tôn.

Lời nói như thế có đáng tin không? Thưa không, bạch Thế Tôn! Này Ca-diếp! Có tương ưng không? Thưa không, bạch Thế Tôn!

迦葉。諸惡人等。著於我見眾生見。至涅槃見。

Ca-diếp. chu ác nhân đẳng. trước ư ngã kiến chúng sanh kiến. chí Niết-bàn kiến. Này Ca-diếp! Những người ác chấp ngã kiến, chúng sanh kiến cho đến Niết-bàn kiến,

名我為師倍不相應。迦葉。猶如大王有給使人。

danh ngã vì sự bội bất tương ưng. Ca-diếp. do như Đại Vương hữu cấp sử nhân. gọi Ta là thầy thì càng không tương ưng. Này Ca-diếp! Giống như Đại vương có người hầu cận.

更有餘人人不識者。

cánh hữu dư nhân nhân bất thức giả.

Lại có nhiều người không biết

假依此使虛傳王命至大富家。王作是令王語某甲作如是事。

giả y thử sử hư truyện Vương linh chí Đại phú gia. Vương tác thị linh Vương ngữ mỗ giáp tác như thị sự.

giả y như người hầu này dối là vua truyền khiến đến nhà giàu có. Vua ra lệnh khiến mỗ giáp làm việc như thế.

時諸大臣及諸富人。見是異人乘自在處。

Thời chư Đại Thần cấp chư phú nhân. kiến thị dị nhân thừa tự-tại xứ.

Lúc đó, các Đại thần cùng các người giàu có, thấy người này là bậc tự tại khác thường

答是人言。我當作是。時諸富人往至王所為活命故。

Đáp thị nhân ngôn. ngã đương tác thị. thời chư phú nhân vãng chí Vương sở vi hoạt mạng cố.

nên đáp người đó rằng tôi sẽ làm như thế. Lúc đó, những người giàu có vì mạng sống nên đi đến chỗ Vua.

如是迦葉。如來福力具足自在。

Như thị Ca-diếp. Như Lai phúc lực cụ túc tự-tại.

Như vậy, này Ca-diếp! Phước lực Như Lai đầy đủ tự tại.

如王安樂無有怨敵。王居大地飲食具足。

Như Vương an lạc vô hữu oán địch. Vương cư Đại địa ẩm thực cụ túc.

Như Vua an lạc không có oán địch, Vua ở khắp nơi ăn uống đầy đủ.

如來僧眾亦復如是無有怨敵。住佛國界法食豐足。

Như Lai tăng chúng diệc phục như thị vô hữu oán địch. trụ Phật quốc giới Pháp thực phong túc.

Như Lai và Tăng chúng cũng lại như thế, không có oán địch, ở cõi nước Phật pháp thực đầy đủ.

有一異人無有請者來入眾中。自說我見至涅槃見。

hữu nhất dị nhân vô hữu thỉnh giả lai nhập chúng trung. tự thuyết ngã kiến chí Niết-bàn kiến.

Có một người lạ không mời mà vào trong Tăng chúng, tự nói ngã kiến cho đến Niết-bàn kiến,

作如是言如來說是如來說是。

tác như thị ngôn Như Lai thuyết thị Như Lai thuyết thị。

nói rằng Như Lai nói như vậy, Như Lai nói rằng

此應作此不應作。諸如來所有信心者不違佛教。

Thử ung tác thử bất ung tác. chư Như Lai sở hữu tín tâm giả bất vi Phật giáo. đây nên làm, đây không nên làm. Những người có tín tâm đối với Như Lai không trái với Phật giáo,

聞是說已。自割衣食及妻子。分上妙好者而給與之。

văn thị thuyết dĩ. tự cắt y thực cập thê tử. phân thượng diệu hảo giả nhi cấp dữ chi。

nghe lời ấy rồi, tự mình cùng vợ con cắt phần cơm áo, đồ thượng diệu mà dâng cho đó,

信恭敬與信敬而與至未識時。

tín cung kính dữ tín kính nhi dữ chí vị thức thời。

tin tưởng cung kính và tin kính cho đến lúc chưa biết.

如是之人如彼異人。是食供已樂喜眾鬧。論說王事賊事。

Như thị chi nhân như bỉ dị nhân. thị thực cung dĩ lạc hi chúng náo. luận thuyết Vương sự tặc sự。

Người lạ kia nhận thực phẩm cúng dường của người kia rồi vui mừng ồn náo, luận bàn việc Vua, việc giặc,

論說飲食論說姪女。論說醫事作如是言。

luận thuyết ẩm thực luận thuyết dâm nữ. luận thuyết y sự tác như thị ngôn。

luận bàn về ăn uống, luận bàn về dâm nữ, luận bàn về việc thuốc thang, luận bàn về

月蝕日蝕諸王來去論說王家。復作是言。

nguyệt thực nhật thực chư Vương lai khứ luận thuyết Vương gia. phục tác thị ngôn。

nguyệt thực nhật thực, các vua đến đi, bàn về Vương gia, lại nói rằng

是處得食是處不得。作如是等種種論說。

thị xứ đắc thực thị xứ bất đắc. tác như thị đẳng chủng chủng luận thuyết。

chỗ này được ăn, chỗ này không được. Luận bàn đủ thứ như vậy

以是盡日夜還住處。二宿三宿乃至六宿。

dĩ thị tận nhật dạ hoàn trụ xứ. nhị tú tam tú nãi chí lục tú。

do vậy hết ngày rồi ở lại qua đêm, hai đêm, ba đêm cho đến sáu đêm,

隨所宿處論說諸事。種種嫉慢種種戲笑。

tùy sở tú xứ luận thuyết chư sự. chủng chủng tật mạn chủng chủng hí tiếu。

tùy chỗ ở lại mà luận các việc, các việc ghen tức, các việc giỡn cười,

言語雜合涎唾流出亂想睡眠。隨所想處臥則夢見。

ngôn ngữ tạp hợp diên thóa lưu xuất loạn tưởng thụ miên. tùy sở tưởng xứ ngoạ tác mộng kiến。

nói chuyện lung tung, nước giải lưu chảy, loạn tưởng ngủ nghĩ, theo chỗ đó mà nằm mộng thấy,

夢見自身往至彼處承迎恭敬。

mộng kiến tự thân vãng chí bỉ xứ thừa nghênh cung kính。

mộng thấy thân mình đi đến chỗ kia đón chào cung kính。

既睡寤已互相說夢。大德。我夜夢汝往於是處得如是物。

Ký thụy ngụ dĩ hỡ tương thuyết mộng. Đại Đức. ngã dạ mộng nhữ vãng u thị xú đắc như thị vật.

Khi ngủ dậy rồi cùng nhau kể chuyện mộng thấy: Đại Đức! Khi đêm tôi nằm mộng thấy ông đến ở chỗ đó được vật như vậy.

彼作是言。此夢吉祥宜應速往。

bỉ tác thị ngôn. thử mộng cát tường nghi ưng tốc vãng.

Người kia nói rằng đây là giấc mộng lành, phải mau qua đó.

是便往詣城邑人間。眼目視瞻搖動眉目。

thị tiện vãng nghê thành ấp nhân gian. nhãn mục thị chiêm diêu động my mục.

Người kia liền qua đến chỗ thành ấp nhân gian, mắt liếc nhìn qua lại,

心多所期逼惱生熱。心不專一威儀輕躁。

tâm đa sở kỳ bức não sanh nhiệt. tâm bất chuyên nhất uy nghi khinh táo.

tâm nhiều chỗ bức bội sanh phiền não, tâm không chuyên nhất, lơ là oai nghi,

諸根不諦心亂調動。至他家已毀犯禁戒。與一女人共獨說法。

chư căn bất đế tâm loạn điều động. chí tha gia dĩ hủy phạm cấm giới. dữ nhất nữ nhân cộng độc thuyết Pháp.

các căn không kiểm soát, tâm loạn tán động; đến nhà người rồi hủy phạm cấm giới, cùng một người nữ riêng vì thuyết pháp,

因緣戲笑漸現欲相。以其利養。

nhân duyên hí tiếu tiệm hiện dục tướng. dĩ kỳ lợi dưỡng.

nhân duyên giỡn cười dần hiện tướng dục để được lợi dưỡng,

得利養已愛樂貪染。耽重或著常居住。

đắc lợi dưỡng dĩ ái lạc tham nhiễm. đam trọng hoặc trước thường cư chi trụ.

được lợi dưỡng rồi ưa thích tham nhiễm, đam mê đắm trước thường ở nơi đó,

若違本意啼泣而去。趣於二處濃厚之處及讚歎處。

Nhược vi bản ý đề khấp nhi khứ. thú u nhị xú nùng hậu chi xú cập tán thán xú.

nếu trái bản ý khóc lóc mà đi; đến chỗ thú hai, chỗ này nùng hậu cùng chỗ tán thán.

若不濃厚罵是施主。復相聚集互相問言。

Nhược bất nùng hậu mạ thị thí chủ. phục tướng tụ tập hỡ tương vãn ngôn.

Nếu không nùng hậu mắng thí chủ đó; lại cùng tụ tập mà hỏi nhau rằng:

誰施於眾眾何所得。為得幾許汝食幾許。迦葉。

Thùy thí u chúng chúng hà sở đắc. vi đắc ki hứa nhữ thực ki hứa. Ca-diếp.

Ai bố thí? Chúng chúng nào sẽ được? Là được bao nhiêu? Ông ăn bao nhiêu?

有如是等不相應行乃至於死。迦葉。

hữ như thị đẳng bất tương ưng hành nãi chí u tử. Ca-diếp.

Có những việc làm không tương ưng như vậy cho đến khi chết. Nay Ca-diếp!

是等復有不相應行。謂謗正法。迦葉當知。

Thị đẳng phục hữ bất tương ưng hành. vị báng chánh Pháp. Ca-diếp đương tri.

Những người đó lại có việc làm không tương ưng, đó là phi báng chánh pháp. Ca-diếp nên biết,

應當於是惡比丘所生於悲心。何以故。是等當獲大苦報故。

ưng đương u thị ác Tỳ-kheo sở sanh u bi tâm. hà dĩ cố. thị đẳng đương hoạch Đại khổ báo cố.

phải nên sanh tâm từ bi đối với ác Tỳ-kheo này. Vì sao vậy? Những người đó sẽ bị khổ báo lớn vậy.

爾時世尊。欲重宣此義而說頌曰。

Nhĩ thời Thế Tôn. dục trọng tuyên thử nghĩa nhi thuyết tụng viết.

Lúc đó Thế Tôn muốn trùng tuyên lại nghĩa trên mà nói tụng rằng:

凡夫王給使
Phàm phu Vương cấp sử
Phàm phu hầu hạ vua
遊歷於諸家
Du lịch ư chư gia
Dạo chơi ở các nhà
彼聞勅令已
Bỉ văn sắc lệnh dĩ
Kia nghe sắc lệnh rồi
愚凡以此勢
Ngu phàm dĩ thế
Phàm ngu dùng thế đây
何況佛最勝
Hà huống Phật tối thắng
Huống gì Phật tối thắng
布施於手足
Bố thí ư thủ túc
Bố thí cả tay chân
此非我法王
thử phi ngã Pháp Vương
Không phải phép vua tôi
亦無有問者
Diệc vô hữu vấn giả
Cũng không có người hỏi
在家施比丘
Tại gia thí Tỳ-kheo
Tại gia cho Tỳ-kheo
衣服中妙者
y phục trung diệu giả
Trong y phục đẹp ấy
自己不服食
Tự kỷ bất phục thực
Tự mình không uống ăn
聚集上妙色
Tụ tập thượng diệu sắc
Nhóm họp sắc thượng diệu
不相應行者
Bất tương ưng hành giả
Người hạnh không tương ưng
共集於一處
Cộng tập ư nhất xứ
Cùng tụ tập một chỗ
說王及賊事
Thuyết Vương cập tặc sự
Luận chuyện vua cùng giặc
亦說飲食事
Diệc thuyết ẩm thực sự
Cũng nói việc ăn uống
或說日月蝕
Hoặc thuyết nhật nguyệt thực
Hoặc nói nhật nguyệt thực
彼當得於勝
Bỉ đương đắc ư thắng
Kia sẽ được phần hơn

為欲活命故
Vi dục hoạt mạng cố
Vi tham lam mạng sống
王作如是令
Vương tác như thị lệnh
Vua ra lệnh như vậy
莫瞋謫罰我
Mạc sân trích phạt ngã
Sân giận trách mắng Ta
常用自活命
Thường dụng tự hoạt mạng
Thường tự dụng mạng sống
於百千億劫
Ư bách thiên ức kiếp
Ở trăm ngàn ức kiếp
多造眾苦行
Đa tạo chúng khổ hạnh
Làm nhiều các khổ hạnh
令住是謫罰
Linh trụ thị trích phạt
Khiến ở là trách phạt
為當作不作
Vi đương tác bất tác
Nên làm hay không làm?
上妙美飲食
Thượng diệu mỹ ẩm thực
Thức ăn ngon thượng diệu
一切恭敬與
Nhất thiết cung kính dữ
Cung kính cho tất cả
又不與子息
Hựu bất dữ tử túc
Lại dứt không cho con
以施持戒者
Dĩ thí trì giới giả
Đem cho người trì giới
食已速捨去
Thực dĩ tốc xả khứ
Ăn xong rời bỏ đi
相問樂食不
Tương vấn lạc thực phủ
Hỏi nhau thích ăn không?
又說關邏事
Hựu thuyết quan la sự
Lại nói việc tuần canh
云何佛聚集
Vân hà Phật tụ tập
Tại sao Phật tụ tập?
問王去來事
Vấn Vương khứ lai sự
Hỏi việc vua đến đi
亦說當盡滅
Diệc thuyết đương tận diệt
Cũng nói sẽ tận diệt

是不相應語
Thị bất tương ưng ngữ
Là lời không tương ưng
此是羊應缺
Thử thị dương ưng khuyết
Tốt hơn nên rời đây
速往於彼家
Tốc vãng ư bi gia
Mau qua ở nhà kia
是家極慳悋
Thị gia cực xan lận
Nhà này rất keo kiệt
生如是覺想
Sanh như thị giác tưởng
Sanh giác tưởng như thế
惡行不知者
Ác hành bất tri giả
Làm ác mà không biết
於是夜夢中
Ư thị dạ mộng trung
Thế rồi trong đêm mộng
寤已相向說
Ngộ dĩ tương hướng thuyết
Thức rồi hướng nhau nói
無憂大喜笑
Vô ưu Đại hi tiếu
Không lo vui cười lớn
速往成此事
Tốc vãng thành thử sự
Mau đến thành việc này
往詣村城邑
Vãng nghê thôn thành ấp
Đi đến thôn thành ấp
邪視動眉目
Tà thị động mi mục
Mắt nhìn ngó lảng lơ
是入城邑已
Thị nhập thành ấp dĩ
Vào thành ấp này xong
棄捨於佛經
Khí xả ư Phật kinh
Xả bỏ hết Kinh Phật
既至是處已
Ký chí thị xứ dĩ
Đã đến chỗ ấy rồi
毀罵是施主
Hủy mạ thị thí chủ
Mắng nhiếc thí chủ này
復共相聚集
Phục cộng tương tụ tập
Lại cùng nhau tụ tập
汝得何等食
Nhữ đắc hà đẳng thực
Ông được thức ăn gì?

數數恒演說
Sác sác hằng diễn thuyết
Thường thường hằng diễn nói
(諸藏皆少一句)
chư tạng giai thiểu nhất cú
(Các tạng đều thiếu một câu)
是多富有處
Thị đa phú hữu xứ
Là nơi rất giàu có
不得上美食
Bất đắc thượng mỹ thực
Không được thức ăn ngon.
百種思慮已
Bách chủng tư lự dĩ
Suy nghĩ trăm điều xong
猶驢負重擔
Do lu phụ trọng đư
Nhu lừa mang vác nặng
見本所憶事
Kiến bản sở ức sự
Thấy nhớ việc xưa làm
種種而解釋
Chủng chủng nhi giải thích
Mà giải thích đủ thứ
汝當得安樂
Nhữ đương đắc an lạc
Ông sẽ được an lạc
勿遲後致悔
Vật trì hậu trí hối
Chớ chậm sau sẽ hối.
如是不正行
Nhu thị bất chánh hạnh
Rồi làm việc bất chánh
猶若如獼猴
Do nhược như Mi-Hầu
Giống như con di hâu
為女人說法
Vi nữ nhân thuyết Pháp
Vì người nữ thuyết pháp
及與解脫戒
Cập dĩ giải thoát giới
Và cùng giới giải thoát.
云何設僞惡
Vân hà thiết thô ác
Bày thô ác ra sao?:
及所知識者
Cập sở tri thức giả
Cùng với thiện tri thức
更互共相問
Cánh hồ cộng tương vấn
Còn cùng hỏi thăm nhau
所得食妙不
Sở đắc thực diệu phủ
Chỗ được ăn ngon không?

比說如是事
Tỷ thuyết như thị sự
So nói việc như thế
如是所思覺
Như thị sở tu giác
Chỗ suy nghĩ như vậy
是起於諍訟
Thị khởi ư tránh tụng
Rồi khởi lên tranh cãi
當以此為藥
Đương dĩ thử vi dược
Phải dùng đây làm thuốc
佛當奈是何
Phật đương nại thị hà
Phật sẽ làm được gì
是捨所修行
Thị xả sở tu hành
Rồi bỏ chỗ tu hành
我見及常見
Ngã kiến cập thường kiến
Ngã kiến cùng thường kiến
彼當修是行
Bỉ đương tu thị hành
Kia sẽ tu hạnh này
斯當受咎苦
Tu đương thọ thử khổ
Đây sẽ chịu thống khổ
凡夫少覺知
Phàm phu thiếu giác tri
Phàm phu ít hiểu biết
諸是釋師子
Chư thị thích sư tử
Còn đây Thích sư tử
不以活命故
Bất dĩ hoạt mạng cố
Không vì mạng sống mình
智者不貪食
Trí giả bất tham thực
Người trí không tham ăn
於食修不淨
Ư thực tu bất tịnh
Với ăn tu bất tịnh
斷諸欲漏結
Đoạn chư dục lậu kết
Dứt các dục kết lậu
彼修行方便
Bỉ tu hành phương tiện
Kia tu hành phương tiện
知於無諍法
Tri ư vô tránh pháp
Biết ở pháp vô tránh
數數而修集
sắc sắc nhi tu tập
Thường thường mà tu tập

經於百千歲
Kinh ư bách thiên tuế
Trải qua trăm ngàn năm
以是為自活
Dĩ thị vi tự hoạt
Dùng để tự nuôi sống
聚酒及香花
Tụ tửu cập hương hoa
Hộp rượu cùng hoa hương
則便少病痛
Tắc tiện thiếu bệnh thống
Thì liền ít bệnh khổ
縱令有百佛
Túng linh hữu bách Phật
Dù cho có trăm Phật?
習近在家法
Tập cận tại gia Pháp
Quen gần pháp tại gia
起見已愛著
Khởi kiến dĩ ái trước
Thấy rồi sanh chấp trước
以致至惡道
Dĩ trí chí ác đạo
Dẫn đến nơi đường ác
諸謗正法者
Chư báng chánh Pháp giả
Do phi báng chánh pháp
修集在家行
Tu tập tại gia hành
Tu tập hạnh tại gia.
實行諸聲聞
Thật hành chư Thanh văn
Hàng Thanh văn thật hạnh
而毀犯禁戒
Nhi hủy phạm cấm giới
Mà hủy phạm cấm giới
起於動搖想
Khởi ư động dao tưởng
Dao động khởi vọng tưởng
定坐報施恩
Định tọa báo thí ân
Định tọa để báo ân
修集於諸想
Tu tập ư chư tưởng
Tu tập ở các tưởng.
從佛法出家
Tùng Phật Pháp xuất gia
Theo Phật pháp xuất gia
諸所說空法
Chư sở thuyết không Pháp
Các chỗ nói pháp không
中不得賢實
Trung bất đắc hiền thật
Trong không được hiền thật

勇健智慧人
Dũng kiện trí tuệ nhân
Người trí tuệ dũng kiện

魔及眾怖畏
Ma cập chúng bố úy
Ma cùng chúng sợ hãi

此終無有愛
Thử chung vô hữu ái
Đây trọn không có ái

是勇健佛子
Thị dũng kiện Phật-Tử
Là Phật tử dũng mãnh

正法不久住
Chánh Pháp bất cửu trụ
Chánh pháp không ở lâu

柔軟比丘少
Nhu nhuyễn Tỳ-kheo thiếu
Ít Tỳ-kheo nhu nhuyễn

智者作是慮
Trí giả tác thị lự
Người trí lo nghĩ rằng

我夜當云何
Ngã dạ đương vân hà
Đêm ta sẽ làm gì?

世更無救護
Thế cánh vô cứu hộ
Đời không ai cứu hộ

諸學及無學
Chư học cập vô học
Bậc học cùng vô học

此不知如是
Thử bất tri như thị
Đây không biết như thế

欺不恭敬佛
Khỉ bất cung kính Phật
Khỉ đối không kính Phật

正法欲毀滅
Chánh Pháp dục hủy diệt
Chánh pháp sắp hủy diệt

未久當得聞
Vị cửu đương đắc văn
Được nghe chưa bao lâu

大方廣三戒經卷中
Đại phương quảng tam giới Kinh quyển trung
Kinh Đại Phương Quảng Tam Giới - Quyển trung

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiên Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiên Huyền Phiên Âm và Lược Dịch
Sun Apr 30 21:33:15 2006

知於空道者
Tri ư không đạo giả
Biết ở pháp không ấy

是報信施恩
Thị báo tín thí ân
Là báo ân tín thí.

亦不毀敗空
Diệc bất hủy bại không
Cũng không phá hủy không

二足中福田
Nhị túc trung phúc điền
Nhị túc trong ruộng phước

多有惡人故
Đa hữu ác nhân cố
Vì có nhiều người ác.

不放逸利者
Bất phóng dật lợi giả
Không phóng dật lợi dưỡng

不久速至死
Bất cửu tốc chí tử
Không lâu mau đến chết

晝亦如是盡
Trú diệc như thị tận
Ngày cũng lại như vậy

唯除二足尊
Duy trừ nhị túc tôn
Chỉ trừ Nhị túc tôn

皆悉當滅度
Giới tất đương diệt độ
Thầy đều sẽ diệt độ.

隨宜所說法
Tùy nghi sở thuyết Pháp
Chỗ tùy nghi thuyết pháp

及無上正法
Cập vô thượng chánh Pháp
Cùng Vô thượng chánh giác.

應當勤精進
Ứng đương tinh cần tinh tấn
Phải nên cần tinh tấn

乃至於少許
Nãi chí ư thiểu hứa
Cho đến nghe chút ít.

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG TAM GIỚI KINH

Quyển Hạ

Đại Chánh (Taisho) vol. 11, no. 311

Hán dịch: Sa-môn Thần Nhật Xứng
Phiên âm & lược dịch điện tử: Nguyễn Tánh & Nguyễn Hiến
Việt dịch: Thích Nữ Huệ Dung (11-2009)
Hiệu đính : Thích Nữ Tuệ Quảng
Biên tập : Thích Phước Nghiêm



Tuệ Quang Wisdom Light Foundation

PO Box 91748, Henderson, NV 89009

Website <http://www.daitangvietnam.com>

Email info@daitangvietnam.com

大方廣三戒經卷下
Đại Phương Quảng Tam Giới Kinh quyển hạ
Kinh Đại Phương Quảng Tam Giới
Quyển Hạ

北涼天竺三藏曇無讖譯

Bắc Lương Thiên Trúc Tam Tạng Đàm Vô Sâm dịch

Tam Tạng Đàm Vô Sâm, người nước Thiên Trúc dịch vào đời Bắc Lương.

爾時大德迦葉白佛言。奇哉世尊聞是等經。

Nhĩ thời Đại đức Ca-diếp bạch Phật ngôn. kỳ tai Thế Tôn văn thị đẳng Kinh.
Lúc đó Đại đức Ca-diếp bạch Phật rằng: lạ thay, bạch Thế Tôn! Nghe những Kinh
như vậy

乃能不生愛惜之心。佛告迦葉。

nãi năng bất sanh ái tích chi tâm. Phật cáo Ca-diếp.
mà có thể không sanh tâm mến tiếc! Phật bảo Ca-diếp:

眾生成就四法。聞是等經不生愛惜心。何等四。多諸放逸。

chúng sanh thành tựu tứ Pháp. văn thị đẳng Kinh bất sanh ái tích tâm. hà đẳng
tứ. đa chu phóng dật.

Chúng sanh thành tựu bốn pháp, nghe những Kinh ấy thì không sanh tâm mến tiếc.
Những gì là bốn? Nhiều phóng dật,

不信業報。不信大地獄。不信我當死。迦葉。

bất tín nghiệp báo. bất tín Đại địa ngục. bất tín ngã đương tử. Ca-diếp.
không tin nghiệp báo, không tin đại địa ngục, không tin mình sẽ chết. Này Ca-
diếp!

是名四法不生愛惜心。迦葉。眾生復有四法。

Thị danh tứ Pháp bất sanh ái tích tâm. Ca-diếp. chúng sanh phục hữu tứ Pháp.
Đây gọi là bốn pháp không sanh tâm mến tiếc. Này Ca-diếp! Chúng sanh lại có bốn
pháp

不生愛惜心。自怙強壯。自怙有力。

bất sanh ái tích tâm. tự hỷ cường tráng. tự hỷ hữu lực
không sanh tâm mến tiếc: Tự cho mình cường tráng, tự cho mình có sức mạnh,

染著五欲耽荒嗜酒。不起善心。是名四法不生愛惜心。

niêm trước ngũ dục đam hoang thị tửu. bất khởi thiện tâm. thị danh tứ Pháp bất
sanh ái tích tâm.

tham đắm năm món dục lạc và đam mê rượu chè, không khởi thiện tâm. Đây gọi là
bốn pháp không sanh tâm mến tiếc.

迦葉。比丘成就四法。謗佛菩提。何等四。

Ca-diếp. Tỳ-kheo thành tựu tứ Pháp. báng Phật Bồ-đề. hà đẳng tứ.

Này Ca-diếp! Tỳ-kheo thành tựu bốn pháp, chê bai Phật Bồ-đề. Những gì là bốn?
本造眾惡毀亂正法現造惡業謗比丘尼。

bản tạo chúng ác hủy loạn Chánh Pháp hiện tạo ác nghiệp báng Tỳ-kheo-ni.
Xua tạo nhiều việc ác và hủy loạn Chánh Pháp; hiện tại tạo nhiều nghiệp ác và
phỉ báng Tỳ-kheo-ni;

彼有和上阿闍梨多人所敬然謗菩提。

Bỉ hữu hòa thượng A-xà-lê đa nhân sở kính nhiên báng Bồ-đề.

Có Hòa thượng A-xà-lê được nhiều người cung kính nhưng kia lại phỉ báng Bồ-đề,
是亦隨學謗於菩提。少於聞見以嫉妬故謗佛菩提。迦葉。

Thị diệc tùy học báng u Bồ-đề, thiểu u văn kiến dĩ tậ đồ cổ báng Phật Bồ-đề, Ca-diếp.

người này cũng học theo phi báng Bồ-đề; do ít nghe thấy nên tậ đồ mà phi báng Phật Bồ-đề. Này Ca-diếp!

是名四法謗佛菩提。迦葉。

Thị danh tứ Pháp báng Phật Bồ-đề, Ca-diếp.

Đây gọi là bốn pháp phi báng Phật Bồ-đề. Này Ca-diếp!

又有一法沙門婆羅門之所應作。何等一法。於一切法心無所住。

Hựu hữu nhất Pháp Sa-môn Bà-la-môn chi sở ưng tác. hà đẳng nhất Pháp. u nhất thiết Pháp tâm vô sở trụ.

Lại có một pháp mà Sa-môn và Bà-la-môn nên làm. Thế nào là một pháp? Đối tất cả pháp tâm không chỗ trú.

是為一法沙門婆羅門之所應作。迦葉。

Thị vi nhất Pháp Sa-môn Bà-la-môn chi sở ưng tác. Ca-diếp.

Đó là một pháp mà Sa-môn và Bà-la-môn nên làm. Này Ca-diếp!

猶如有人墮高山頂。其心迷悶無所覺知。

Do như hữu nhân đọa cao sơn đỉnh. kỳ tâm mê muội vô sở giác tri.

Giống như có người rơi từ đỉnh núi cao xuống, tâm họ mê muội không chỗ tinh biết,

不識地處不識樹處悉作空想。出入氣息斷絕不續。

bất thức địa xứ bất thức thụ xứ tất tác không tưởng. xuất nhập khí tức đoạn tuyệt bất tục.

không biết chỗ nào là đất, không biết chỗ nào là cây, đều là không tưởng, hơi thở ra vào dứt nghỉ không còn tương tục.

如是迦葉。彼執一切法。執著眼想。執著眼相。

Như thị Ca-diếp. bi chấp nhất thiết Pháp. chấp trước nhãn tướng. chấp trước nhãn tướng.

Như vậy, này Ca-diếp! Những người đó chấp tất cả pháp, chấp trước nhãn tướng, chấp trước nhãn tướng,

作非沙門法非婆羅門法。

tác phi Sa-môn Pháp phi Bà-la-môn Pháp.

làm pháp phi Sa-môn, pháp phi Bà-la-môn;

如是執著耳鼻舌身意想。執著耳鼻舌身意相。

Như thị chấp trước Nhĩ tỷ thiết thân ý tướng. chấp trước Nhĩ tỷ thiết thân ý tướng.

chấp trước tai, mũi, lưỡi, thân, ý tướng; chấp trước tai, mũi, lưỡi, thân, ý tướng như vậy là

作非沙門法非婆羅門法。執著色受想行識想。

tác phi Sa-môn Pháp phi Bà-la-môn Pháp. chấp trước sắc thọ tướng hành thức tướng.

làm pháp phi Sa-môn, pháp phi Bà-la-môn; chấp trước sắc, thọ, tướng, hành, thức tướng;

執著色受想行識相。作非沙門法非婆羅門法。

chấp trước sắc thọ tướng hành thức tướng. tác phi Sa-môn Pháp phi Bà-la-môn Pháp.

chấp trước sắc, thọ, tướng, hành, thức tướng như vậy là làm pháp phi Sa-môn, pháp phi Bà-la-môn;

執著淨持戒。執著持戒相。求於菩提。執著多聞。

chấp trước tịnh trì giới. chấp trước trì giới tướng. cầu u Bồ-đề. chấp trước đa văn.

chấp trước trì giới thanh tịnh, chấp trước tướng trì giới là cầu Bồ-đề; chấp trước đa văn,

執著多聞相。求於菩提。執著慚愧。執著去來。

chấp trước đa văn tướng. cầu u Bồ-đề. chấp trước tầm quý. chấp trước khứ lai chấp trước tướng đa văn là cầu Bồ-đề; chấp trước tầm quý, chấp trước đến đi là 作非沙門法非婆羅門法。若有執著則為所害。

tác phi Sa-môn Pháp phi Bà-la-môn Pháp. nhược hữu chấp trước tắc vi sở hại. làm pháp phi Sa-môn, pháp phi Bà-la-môn. Nếu có chấp trước thì đó là chỗ hại.

云何為害。為貪所害。瞋癡所害。

Vân hà vi hại. vi tham sở hại. sân si sở hại.

Thế nào là hại? Bị tham làm hại, bị sân, si làm hại.

執著眼想是執著眼相。為眼所害。愛不受色。

chấp trước nhãn tướng thị chấp trước nhãn tướng. vi nhãn sở hại. ái bất thọ sắc. Chấp trước nhãn tướng là chấp trước nhãn tướng thì nhãn là chỗ hại. Ái không thọ sắc

如是執著耳鼻舌身意。以執著故為意所害。

như thị chấp trước Nhĩ tỳ thiết thân ý. dĩ chấp trước cố vi ý sở hại. nên chấp trước tai mũi lưỡi thân ý như vậy. Do chấp trước nên ý là chỗ hại.

謂可意法不可意法。若為所害則為所欺。

vị khả ý Pháp bất khả ý Pháp. nhược vi sở hại tắc vi sở khi.

Nghĩa là pháp khả ý và pháp bất khả ý, nếu là chỗ hại liền là chỗ lường dối.

所謂地獄餓鬼畜生。及與人天諸所害者。皆由著故為其所害。

sở vị Địa-ngục ngạ quỷ súc sanh. cập dữ nhân Thiên chu sở hại giả. giai do trước cố vi kỳ sở hại.

Chỗ lường dối đó chính là địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh cùng người và trời đều là các chỗ hại. Do vì đắm trước nên đều là chỗ hại.

是中云何名為想著。謂想著我想。

thị trung vân hà danh vi tưởng trước. vị tưởng trước ngã tưởng.

Trong đây vì sao gọi là tưởng trước? Vì là tưởng chấp trước ngã tưởng,

著我所想。著地大水火風大想。

trước ngã sở tưởng. trước địa Đại thủy hỏa phong Đại tưởng.

chấp trước ngã sở tưởng, chấp trước địa đại, thủy đại, hỏa đại, phong đại tưởng;

著骨想壞想青想虫想血塗想脆想解脫想。

trước cốt tưởng hoại tưởng thanh tưởng trùng tưởng huyết đồ tưởng thúy tưởng

giải thoát tưởng.

chấp trước cốt tưởng, hoại tưởng, thanh tưởng, trùng tưởng, huyết đồ tưởng, nguy tưởng, giải thoát tưởng;

而是解脫當有何想而猶執著。謂執於此當得解脫。

nhi thị giải thoát đương hữu hà tưởng nhi do chấp trước. vị chấp u thủ đương đắc giải thoát.

mà giải thoát này sẽ có tưởng gì mà còn chấp trước? Đó là chấp tưởng này sẽ được giải thoát;

執著過去無量生處。執著我當憶念是處。執著未來。

chấp trước quá khứ vô lượng sanh xứ. chấp trước ngã đương ức niệm thị xứ. chấp trước vị lai.

chấp trước vô lượng chỗ sanh trong quá khứ, chấp trước ta đang nhớ nghĩ đến chỗ đó; chấp trước vị lai

及著現在起如是想。我是過去我是現在。

cập trước hiện tại khởi như thị tướng. ngã thị quá khứ ngã thị hiện tại.
và chấp trước hiện tại rồi khởi lên tướng như vậy: Ta là quá khứ, ta là hiện tại.

隨在在處皆起想著。乃至涅槃亦起想著。

tùy tại tại xứ giai khởi tướng trước. nãi chí Niết-bàn diệt khởi tướng trước.
Tùy nơi nơi chỗ chỗ đều khởi tướng chấp trước, cho đến Niết-bàn cũng khởi tướng chấp trước

作是念言我當得涅槃。起是想著。迦葉。

tác thị niệm ngôn ngã đương đắc Niết-bàn. khởi thị tướng trước. Ca-diếp.
rồi nghĩ rằng tôi sẽ được Niết-bàn. Khởi tướng trước này, Ca-diếp!

略說乃至隨所意想皆名為著。乃至空想皆名想著。

lược thuyết nãi chí tùy sở ý tướng giai danh vi trước. nãi chí không tướng giai danh tướng trước.

Lược nói cho đến tùy chỗ ý tướng đều gọi là chấp trước, cho đến không tướng đều gọi là tướng trước.

如是皆悉非沙門法。非婆羅門法。非沙門行。

như thị giai tất phi Sa-môn Pháp. phi Bà-la-môn Pháp. phi Sa-môn hành.
Hết thấy như vậy đều là pháp phi Sa-môn, pháp phi Bà-la-môn, phi hạnh Sa-môn,
非婆羅門行沙門婆羅門法。如來所說。迦葉。

phi Bà-la-môn hành Sa-môn Bà-la-môn Pháp. Như Lai sở thuyết. Ca-diếp.
phi hạnh Bà-la-môn. Pháp Sa-môn và Bà-la-môn phải như chỗ Như Lai nói. Này Ca-diếp!

猶如虛空及與大地。

Do như hư không cập dữ Đại địa.

Thí như hư không và đại địa,

不作是念我是虛空我是大地如是迦葉。沙門婆羅門不作是念。

bất tác thị niệm ngã thị hư không ngã thị Đại địa. như thị Ca-diếp. Sa-môn Bà-la-môn bất tác thị niệm.

nó không nghĩ rằng tôi là hư không, tôi là đại địa. Như vậy, này Ca-diếp! Sa-môn và Bà-la-môn không nghĩ rằng

我是沙門我是婆羅門所作之法。以何緣故。

Ngã thị Sa-môn ngã thị Bà-la-môn sở tác chi Pháp. dĩ hà duyên cố.

tôi làm pháp Sa-môn, tôi làm pháp Bà-la-môn. Do duyên gì mà

名沙門我是婆羅門。迦葉。若無意念。

danh Sa-môn ngã thị Bà-la-môn. Ca-diếp. nhược vô ý niệm.

gọi tôi là Sa-môn, là Bà-la-môn? Này Ca-diếp! Nếu không có ý niệm,

是名沙門婆羅門所作之法。以何緣故。

thị danh Sa-môn Bà-la-môn sở tác chi Pháp. dĩ hà duyên cố.

đây gọi là làm pháp Sa-môn và Bà-la-môn. Vậy do duyên gì mà

名沙門婆羅門所作之法。沙門婆羅門不作是念。

Danh Sa-môn Bà-la-môn sở tác chi Pháp. Sa-môn Bà-la-môn bất tác thị niệm.

gọi là làm pháp Sa-môn và Bà-la-môn? Sa-môn và Bà-la-môn không nghĩ rằng:

我當作是我不作是。沙門婆羅門。終不作於如是之念。

Ngã đương tác thị ngã bất tác thị. Sa-môn Bà-la-môn. chung bất tác u như thị chi niệm.

Tôi sẽ làm như thế, tôi không làm như thế! Sa-môn và Bà-la-môn trọn không nghĩ như vậy.

迦葉。猶如有人於夜闇中。

Ca-diếp. do như hữu nhân u dạ ám trung.

Này Ca-diếp! Giống như có người ở trong đêm tối,

以其兩手捫摸虛空搖動口鼻。作如是言。我弄世間我弄世間。

dĩ kỳ lượng thủ môn mạc hư không diêu động khẩu tỷ. tác như thị ngôn. ngã lộng thể gian ngã lộng thể gian.

dùng hai tay để sờ mó hư không mũi miệng mấp máy, nói rằng: Tôi đùa giỡn với thể gian! Tôi đùa giỡn với thể gian!

迦葉於意云何。為弄於誰。迦葉白佛言。世尊。

Ca-diếp u ý vân hà. vi lộng u thụ. Ca-diếp bạch Phật ngôn. Thế Tôn.

Này Ca-diếp! Ý ông như thế nào? Là đùa giỡn với ai? Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

是人自弄。何以故。是黑闇中無人見故。

Thị nhân tự lộng. hà dĩ cố. thị hắc ám trung vô nhân kiến cố.

Người đó tự đùa. Vì sao vậy? Vì ở trong đen tối không ai thấy

無可弄故。佛言。如是迦葉。

vô khả lộng cố. Phật ngôn. như thị Ca-diếp.

nên không thể đùa giỡn vậy. Phật dạy: Như vậy, này Ca-diếp!

若有比丘至阿練兒處。或至樹下若至露處空處。

Nhược hữu Tỳ-kheo chí a luyện nhi xứ. hoặc chí thụ hạ nhược chí lộ xứ không xứ. Nếu có Tỳ-kheo đến chỗ A-luyện-nhi, hoặc đến dưới gốc cây, hoặc đến ở chỗ trống vắng mà

作是想念眼是無常。耳鼻舌身意悉是無常。作是思惟。

tác thị tưởng niệm nhãn thị vô thường. Nhĩ tỷ thiệt thân ý tất thị vô

thường. tác thị tu duy.

làm quán tưởng rằng mắt là vô thường, tai, mũi, lưỡi, thân, ý đều là vô thường; tu duy như thế này:

思惟色是無常。聲香味觸法悉是無常。作是想念。

tu duy sắc thị vô thường. thanh hương vị xúc pháp tất thị vô thường. tác thị tưởng niệm.

Tu duy sắc là vô thường; thanh, hương, vị, xúc, pháp đều là vô thường. Quán tưởng rằng:

我趣涅槃則為自誑非沙門行。何以故。

ngã thú Niết-bàn tắc vi tự cuồng phi Sa-môn hành. hà dĩ cố.

Tôi đến được Niết-bàn là tự dối, không phải hạnh Sa-môn. Vì sao vậy?

先著於眼後修無常。後行無常。作是惡執。

Tiên trước u nhãn hậu tu vô thường. hậu hành vô thường. tác thị ác chấp.

Trước hết là chấp ở nhãn sau tu vô thường, sau hành vô thường, chấp này là xấu ác.

先執著耳鼻舌身意。後修無常。後行無常。

Tiên chấp trước Nhĩ tỷ thiệt thân ý. hậu tu vô thường. hậu hành vô thường.

Trước chấp trước tai, mũi, lưỡi, thân, ý, sau tu vô thường, sau hành vô thường, 而是三處俱不可得。執著三處隨所想著。

nhi thị tam xứ câu bất khả đắc. chấp trước tam xứ tùy sở tưởng trước.

mà ba chỗ này đều không thể được, chấp trước ba chỗ rồi theo ba chỗ mà tưởng trước

當於何處而得一心。迦葉。諸佛菩提極為甚深。

đương u hà xứ nhi đắc nhất tâm. Ca-diếp. chư Phật Bồ-đề cực vi thậm thâm.

sẽ ở nơi chỗ nào mà được nhất tâm? Này Ca-diếp! Chư Phật Bồ-đề rất là thậm thâm!

難得難到生死難過。迦葉。云何名一心。

Nan đắc nan đáo sanh tử nan quá. Ca-diếp. vân hà danh nhất tâm.

Khó được khó đến sanh tử khó qua! Này Ca-diếp! Thế nào gọi là nhất tâm?

推求法時不見一法不得眼實。不得耳鼻舌身意實。

suy cầu Pháp thời bất kiến nhất Pháp bất đắc nhãn thật. bất đắc Nhĩ tỳ thiết thân ý thật.

Khi tìm cầu pháp không thấy một pháp nào không được mắt thật; không được tai, mũi, lưỡi, thân, ý thật;

雖言一切諸法不實。亦復不得。何以故。

tuy ngôn nhất thiết chư Pháp bất thật. diệc phục bất đắc. hà dĩ cố.

tuy nói tất cả các pháp không thật, cũng lại không được. Vì sao vậy?

本性如是本性若爾終不生心。

Bản tánh như thị bản tánh nhược Nhĩ chung bất sanh tâm.

Vì bản tánh như vậy. Bản tánh nếu như vậy thì trọn không sanh tâm.

言一切法不實叵得不得是心。

ngôn nhất thiết Pháp bất thật phả đắc bất đắc thị tâm.

Nói tất cả pháp không thật thì được hay không được tâm ấy?

若過去世未來現在無念無行是名無行。云何名無行無新無故故名無行。

Nhuộc quá khứ thế vị lai hiện tại vô niệm vô hành thị danh vô hành. vân hà danh vô hành vô tâm vô cố cố danh vô hành.

Nếu đời quá khứ, hiện tại, vị lai không niệm, không hành, đây gọi là không hành. Thế nào gọi là không hành? Không mới, không cũ nên gọi là không hành.

是中無過去心解脫。無未來心解脫。

thị trung vô quá khứ tâm giải thoát. vô vị lai tâm giải thoát.

Trong đây không quá khứ tâm giải thoát, không vị lai tâm giải thoát,

無現在心解脫。若不得心是名一心。是名說一心。迦葉。

vô hiện tại tâm giải thoát. nhược bất đắc tâm thị danh nhất tâm. thị danh thuyết nhất tâm. Ca-diếp.

không hiện tại tâm giải thoát. Nếu không được tâm, đây gọi là nhất tâm, đây nói là nhất tâm. Nay Ca-diếp!

未來當有自名比丘比丘尼優婆塞優婆夷。

Vị lai đương hữu tự danh Tỳ-kheo Tỳ-kheo-ni Ưu-bà-tắc Ưu bà di.

Vị lai sẽ có danh tự Tỳ-kheo, Tỳ-kheo-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di.

是等當作破壞言說。彼有陰想。

thị đẳng đương tác phá hoại ngôn thuyết. bỉ hữu âm tưởng.

Những danh tự như vậy sẽ làm phá hoại lời nói. Âm tưởng kia,

如來所說五陰如夢。是等爾時說陰是實。

Như Lai sở thuyết ngũ âm như mộng. thị đẳng Nhĩ thời thuyết âm thị thật.

Như Lai nói năm âm như mộng. Bây giờ những người kia cho âm là thật,

此夢是有有夢言說。夢若無者。我等何由於是生想。

thử mộng thị hữu hữu mộng ngôn thuyết. mộng nhược vô giả. ngã đẳng hà do ư thị sanh tưởng.

mộng này là có, có lời nói trong mộng. Mộng nếu không có thì chúng ta do đâu sanh tưởng ấy?

有此說故我等於中而生夢想。

Hữu thử thuyết cố ngã đẳng ư trung nhi sanh mộng tưởng.

Vì có lời nói như vậy nên chúng ta ở trong đó mà sanh mộng tưởng.

定有此陰是故說言陰猶如夢。若無有陰則不應說陰猶如夢。

định hữu thử âm thị cố thuyết ngôn âm do như mộng. nhược vô hữu âm tắc bất ưng thuyết âm do như mộng.

Vì quyết định âm này là có nên nói rằng âm giống như mộng. Nếu không có âm thì không nên nói âm giống như mộng.

是諸癡人復於此夢而生實想。

Thị chư si nhân phục ư thử mộng nhi sanh thật tưởng。

Những người ngu si ấy lại ở trong mộng đây mà sanh tưởng thật,

聞是等經而生誹謗。有比丘尼往施主家唱如是言。

văn thị đấng Kinh nhi sanh phi báng. hữu Tỳ-kheo-ni vãng thí chủ gia xướng như thị ngôn。

nghe những Kinh ấy mà sanh phi báng. Có Tỳ-kheo-ni đến nhà thí chủ xướng lời rằng:

某是羅漢某是羅漢。是比丘等依止淺智。

mỗ thị la hán mỗ thị la hán. thị Tỳ-kheo đấng y chỉ thiên trí。

Mỗ là La-hán! Mỗ là La-hán! Y chỉ các vị Tỳ-kheo trí tuệ nông cạn này,

比丘尼住妨廢善事造不善業。是中優婆塞優婆夷。

Tỳ-kheo-ni trụ phương phế thiện sự tạo bất thiện nghiệp. thị trung Ưu-bà-tắc Ưu bà di。

Tỳ-kheo-ni sẽ bỏ mất việc tốt mà tạo nghiệp bất thiện. Các Ưu-bà-tắc và Ưu-bà-di

聞於少戒乃至少偈聞已便去。迦葉。當爾之時。

văn ư thiểu giới nãi chí thiểu kệ văn dĩ tiện khứ. Ca-diếp. đương Nhĩ chi thời ở trong đó nghe một ít giới cho đến ít kệ, nghe xong liền bỏ đi. Nay Ca-diếp!

Đang lúc ấy

諸比丘等有二十臘至三十臘。住阿練兒處。

chư Tỳ-kheo đấng hữu nhị thập lập chí tam thập lập. trụ a luyện nhi xứ。

các vị Tỳ-kheo có hai mươi tuổi hạ đến ba mươi tuổi hạ, ở chỗ A-luyện-nhi

有優婆塞初信一日所解佛經等無差別。

hữu Ưu-bà-tắc sơ tín nhất nhật sở giải Phật kinh đấng vô sai biệt。

có Ưu-bà-tắc mới tin một ngày đã hiểu Kinh Phật không có sai khác。

迦葉。當爾時世互唱空名。此空此淨此空此淨。

Ca-diếp. đương Nhĩ thời thế hồ xướng không danh. thử không thử tịnh thử không thử tịnh。

Này Ca-diếp! Lúc ấy, thế gian cùng nhau xướng lên tên không: Đây là không, đây là tịnh! Đây là không, đây là tịnh!

時有比丘。聞是法已共相聚集。

Thời hữu Tỳ-kheo. văn thị Pháp dĩ cộng tương tụ tập。

Lúc đó có Tỳ-kheo nghe pháp đó rồi cùng nhau tụ tập,

聞已不畏作如是言。此經不與出家相應。非在家相應。

văn dĩ bất úy tác như thị ngôn. thử Kinh bất dữ xuất gia tương ưng. phi tại gia tương ưng。

nghe rồi không sợ mà nói rằng: Kinh này không tương ứng với người xuất gia, 共捨棄之。非導師說。何以故。

cộng xả khí chi. phi Đạo sư thuyết. hà dĩ cố。

cùng nhau bỏ nó đi, không phải của Đạo Sư nói. Vì sao vậy?

此非我同又不汝同。若有聞說甚深大法。在家出家悉當誹謗。

thử phi ngã đồng hựu bất nhữ đồng. nhược hữu văn thuyết thậm thâm Đại Pháp. tại gia xuất gia tất đương phi báng。

Vì kinh này không đồng với tôi, không đồng với các ông. Nếu có nghe nói đại pháp thậm thâm, tại gia cùng xuất gia đều sẽ phi báng。

何以故。迦葉。今者梵行極為純淨信者尚少。

Hà dĩ cố. Ca-diếp. kim giả phạm hành cực vi thuần tịnh tín giả thượng thiểu。

Vì sao vậy? Nay Ca-diếp! Ngày nay người phạm hạnh rất là thuần tịnh, người tin còn ít,

況復爾時。如是智者漸已滅度。

huông phục nhĩ thời. như thị trí giả tiệm dĩ diệt độ.
huông nữa thời bấy giờ, người trí như vậy dần dần diệt độ.

好者轉少好者轉少。迦葉。當于是時。

hào giả chuyển thiểu hào giả chuyển thiểu. Ca-diếp. đương vu thị thời.
Người tốt ít dần, người tốt ít dần. Này Ca-diếp! Vào thời kỳ ấy,

千比丘中求一比丘正入正解猶尚難得。設有一人輕笑不學。

thiên Tỳ-kheo trung cầu nhất Tỳ-kheo chánh nhập chánh giải do thượng nan
đắc. thiết hữu nhất nhân khinh tiểu bất học.

trong ngàn Tỳ-kheo cầu một Tỳ-kheo chánh nhập chánh giải còn khó được. Giả sử có
một người khinh cười không học,

乃至三千比丘眾。

nãi chí tam thiên Tỳ-kheo chúng.

cho đến ba ngàn chúng Tỳ-kheo

欲索一人正入正解亦當難得。迦葉。當爾之時。在家出家互相誹謗。

dục sách nhất nhân chánh nhập chánh giải diệc đương nan đắc. Ca-diếp. đương nhĩ
chỉ thời. tại gia xuất gia hỗ tương phi báng.

muốn tìm một người chánh nhập chánh giải cũng sẽ khó được. Này Ca-diếp! Vào thời
đó, tại gia xuất gia phi báng lẫn nhau.

迦葉。未來若有諸比丘等勤行精進。

Ca-diếp. vị lai nhược hữu chu Tỳ-kheo đẳng tinh cần hành tinh tấn.

Này Ca-diếp! Vị lai nếu có hàng Tỳ-kheo cần hành tinh tấn,

為斷一切諸不善法。成就善法。初夜後夜離於睡眠。

Vị đoạn nhất thiết chu bất thiện Pháp. thành tựu thiện Pháp. sơ dạ hậu dạ ly u
thụy miên.

vì đoạn tất cả các pháp bất thiện, thành tựu pháp thiện, đầu đêm cuối đêm xa lìa
ngủ nghỉ,

是諸惡人當奪其命。輕賤呵毀捨而棄之。迦葉。

Thị chư ác nhân đương đoạt kỳ mạng. khinh tiện ha hủy xả nhi khí chi. Ca-diếp
những người ác này sẽ đoạt mạng sống của kia, xem thường chê bai hủy mắng rời bỏ
mà đi. Này Ca-diếp!

當爾之時。佛法毀壞比丘毀壞。

Đương nhĩ chỉ thời. Phật Pháp hủy hoại Tỳ-kheo hủy hoại.

Vào lúc đó, Phật pháp hủy hoại, Tỳ-kheo hủy hoại.

是中智者信甚深者無染著者。應好恭敬應好愛念。

thị trung trí giả tín thậm thâm giả vô nhiễm trước giả. ưng hảo cung kính ưng
hào ái niệm.

Trong đó, người trí, người thâm tín, người không nhiễm trước, nên khéo cung kính
nhau, phải khéo thương nghĩ nhau,

共相聚集住空閑處。爾時世尊而說偈言。

cộng tương tụ tập trụ không nhàn xứ. Nhĩ thời Thế Tôn nhi thuyết kệ ngôn.
cùng nhau nhóm họp ở chỗ thanh vắng. Lúc bấy giờ đức Thế Tôn nói bài kệ rằng:

我此所說法

為明第一義

Ngã thử sở thuyết Pháp

Vì minh đệ nhất nghĩa

Pháp Ta nói ở đây

Là sáng tột thú nhất

說陰無堅實

觀之猶如夢

Thuyết âm vô kiên thật

Quán chi do như mộng

Nói âm không bền thật

Quán nó giống như mộng

爾時諸比丘

更互共鬪諍

Nhĩ thời chu Tỳ-kheo

Cánh hổ cộng đấu tránh

Bấy giờ các Tỳ-kheo
彼此無有異
Bỉ thử vô hữu dị
Kia đây không có khác
比丘作是說
Tỳ-kheo tác thị thuyết
Tỳ-kheo nói lời đó
如此之法眼
Nhu thử chi Pháp nhãn
Nhu Pháp nhãn của đây
比丘語在家
Tỳ-kheo ngữ tại gia
Tỳ-kheo bảo tại gia
能解此菩提
Năng giải thử Bồ-đề
Hay hiểu Bồ-đề đây
彼自謂見法
Bỉ tự vị kiến Pháp
Kia tự nói thấy pháp
持最上供養
Trì tối thượng cúng dường
Đem tối thượng cúng dường
如此比丘說
Nhu thử Tỳ-kheo thuyết
Tỳ-kheo nói như vậy:
與我所知同
Dữ ngã sở tri đồng
Cùng tôi đồng chỗ biết
施主及比丘
Thí chủ cập Tỳ-kheo
Thí chủ cùng Tỳ-kheo
破壞佛菩提
Phá hoại Phật Bồ-đề
Phá hoại Phật Bồ-đề:
勿親彼近我
Vật thân bỉ cận ngã
Chớ thân kia gần tôi
汝當速疾得
Nhữ đương tốc tạt đắc
Ông sẽ mau chóng đắc
此是第一句
Thử thị đệ nhất cú
Đây là lời hơn hết
和合為一侶
Hòa hợp vi nhất lữ
Hoà hợp làm một bọn
猶如大惡賊
do như Đại ác hại
Giống như giặc đại ác
令聚落空荒
Linh tụ lạc không hoang
Khiến làng xóm thành ấp
比丘當如是
Tỳ-kheo đương như thị

Cùng tranh đấu lẫn nhau
是得於有相
Thị đắc ư hữu tướng
Đều là được có tướng
彼報言如是
Bỉ báo ngôn như thị
Kia đáp lại như vậy:
當無有差別
Đương vô hữu sai biệt
Sẽ không có sai khác
汝甚為希有
Nhữ thậm vi hi hữu
Ông rất là hy hữu
汝速得初果
Nhữ đãi đắc sơ quả
Ông đến được Sơ quả
來親是比丘
Lai thân thị Tỳ-kheo
Đến gần Tỳ-kheo đó
數數而奉施
số số nhi phụng thí
Thường thường mà phụng thí
真實無有異
Chân thật vô hữu dị
Chân thật không có khác
見法而語我
Kiến Pháp nhi ngữ ngã
Thấy pháp mà tôi nói
不住於正法
Bất trụ ư Chánh Pháp
Không trú ở Chánh Pháp
是出時未久
Thị xuất thời vị cửu
Đó xuất gia chưa lâu
我是說道者
Ngã thị thuyết đạo giả
Tôi là người nói đạo
如我之速得
Như ngã chi tốc đắc
Như mau được của tôi
更互說寂靜
Cánh hổ thuyết tịch tĩnh
Lại cùng nói tịch tĩnh
毀壞於我法
Hủy hoại ư ngã Pháp
Hủy hoại pháp của Ta.
殺害諸聚落
sát hại chư tụ lạc
Tàn hại các xóm làng
及與諸城邑
Cập dữ chư thành ấp
Đều trống rỗng hoang vắng
無智闇鈍者
vô trí ám độn giả

Tỳ-kheo sẽ như vậy
無慧毀禁戒
Vô tuệ hủy cấm giới
Không tuệ hủy cấm giới
我所說應離
Ngã sở thuyết ung ly
Chỗ Ta nói nên lìa
自說是羅漢
Tự thuyết thị la hán
Tự nói là La-hán
自和合聚集
Tự hòa hợp tụ tập
Tự hòa hiệp tụ tập
有名無有智
Hữu danh vô hữu trí
Có danh không có trí
若復有比丘
Nhược phục hữu Tỳ-kheo
Hoặc lại có Tỳ-kheo
尚說其惡名
Thượng thuyết kỳ ác danh
Còn gọi người ác kia
毀謗於菩提
Hủy báng ư Bồ-đề
Hủy báng ở Bồ-đề
諸天極憂苦
Chư Thiên cực ưu khổ
Chư Thiên rất buồn khổ
悶絕墜於地
Muộn tuyệt trụy ư địa
Ngã quy xuống trên đất
云此釋師子
Vân thử Thích Sư-tử
Nói Thích sư tử này
奇哉佛世尊
Kỳ tai Phật Thế Tôn
Lạ thay Phật Thế Tôn!
奇哉福田僧
Kỳ tai phúc điền tăng
Lạ thay phúc điền Tăng!
我更不復聞
Ngã cánh bất phục văn
Tôi không còn nghe lại
當有大癡闇
Đương hữu Đại si ám
Sẽ có đại si ám
發起大音聲
Phát khởi Đại âm thanh
Phát ra âm thanh lớn
唱令告諸天
Xướng linh cáo chư Thiên
Xướng khiến báo chư Thiên
莫後諸天龍
Mạc hậu chư Thiên long

Vô trí và ám độn
依著我命人
Y trước ngã mạng nhân
Chấp trước ngã, mạn, nhân
而反依於眼
Nhi phản y ư nhãn
Mà nhãn lại bám nương
實是增上慢
Thật thị tăng-thượng-mạn
Thật là tăng thượng mạn
我是最上僧
Ngã thị tối thượng tăng
Tôi là tối thượng Tăng
一人尚難得
Nhất nhân thượng nan đắc
Một người còn khó được.
有惡往如實
Hữu ác vãng như thật
Xưa như thật có ác
云非佛聲聞
Vân phi Phật Thanh văn
Không phải Thanh văn Phật
法王之所有
Pháp Vương chi sở hữu
Sở hữu của Pháp Vương.
數數而啼泣
Số số nhi đề khấp
Thường thường mà khóc lóc
有信諸天等
Hữu tín chư Thiên đẳng
Hàng chư Thiên tín tâm
勝法今毀壞
Thắng Pháp kim hủy hoại
Nay hủy hoại Thắng pháp.
奇哉離染法
Kỳ tai ly nhiễm Pháp
Lạ thay lìa pháp nhiễm!
佛之所愛子
Phật chi sở ái tử
Chỗ con yêu của Phật!
法王之所說
Pháp Vương chi sở thuyết
Những gì Pháp Vương nói.
能仁法毀壞
Năng nhân Pháp hủy hoại
Hoại Pháp của Năng Nhân
地天及中間
Địa Thiên cập trung gian
Giữa trời cùng với đất
法炬今欲滅
Pháp Cự kim dục diệt
Đèn pháp nay muốn diệt
而致大悔恨
Nhi trí Đại hối hận

Các trời rỗng sau chớ
仁自聞佛法
Nhân tự văn Phật Pháp
Từ lâu nghe Phật pháp
是佛無數劫
Thị Phật vô số kiếp
Phật đây vô số kiếp
堪忍是眾生
Kham nhẫn thị chúng sanh
Chúng sanh cõi nhân này
是佛世導師
Thị Phật thế Đạo sư
Phật Thế Tôn Sư này
所演說正法
Sở diễn thuyết Chánh Pháp
Mà diễn nói Chánh Pháp
今法壞亂起
Kim Pháp hoại loạn khởi
Pháp nay nổi hoại loạn
魔使極惡魔
Ma sử cực ác ma
Ma sai cực ác ma
詐偽無智慧
Trá ngụy vô trí tuệ
Trá ngụy không trí tuệ
熾盛生瞋恚
Sĩ thịnh sanh sân khúe
Rực cháy lên sân giận
聞地天聲已
Văn địa Thiên thanh dĩ
Nghe tiếng trời đất xong
四大天王等
Tứ Đại Thiên Vương đẳng
Các Tứ đại Thiên Vương
夜叉眾來集
Đạ-xoa chúng lai tập
Chúng Đạ-xoa tập đến
悉皆同愁淚
Tất giai đồng sầu lệ
Thấy đều đau buồn khóc
大音甚悲切
Đại âm thậm bi thiết
Âm thanh rất buồn thảm
更互共相語
Cánh hồ cộng tương ngữ
Lại cùng nhau nói lên
諸莊嚴城邑
Chư trang nghiêm thành ấp
Các thành ấp trang nghiêm
一切無光色
Nhất thiết vô quang sắc
Tất cả không sắc sáng
是城無威德
Thị thành vô uy đức

Hà thời đương thành Phật

Mà đến đại hồi hận.
今當更不聞
Kim đương cánh bất văn
Nay sẽ không còn nghe.
若自及與他
Nhược tự cập dữ tha
Tự mình hoặc cùng người
何時當成佛
Hết khi đương thành Phật
Lúc nào sẽ thành Phật
為一切眾生
Vi nhất thiết chúng sanh
Vi tất cả chúng sanh
今當滅永盡
Kim đương diệt vĩnh tận
Nay sẽ vĩnh diệt tận
極造大暴惡
Cực tạo Đại bạo ác
Gây tạo cực bạo ác
少欲者劣弱
Thiếu dục giả liệt nhược
Người thiếu dục yếu kém
幻偽小凡夫
Huyễn ngụy tiểu phạm phu
Phạm phu hèn huyền ngụy
謗毀善逝法
Báng hủy thiện thế Pháp
Hủy pháp của Thiện Thế
上天生驚怪
Thượng Thiên sanh kinh quái
Cõi trời sanh kinh hãi
聞已生愁悶
Văn dĩ sanh sầu muộn
Nghe rồi sanh sầu muộn
聚在曠野城
Tụ tại khoáng dã thành
Nhóm ở thành Khoáng dã
發大呼哭聲
Phát đại hô khóc thanh
Phát tiếng kêu la lớn
諸天悉來集
Chư Thiên tất lai tập
Chư Thiên đều tập đến
心中所念者
Tâm trung sở niệm giả
Chỗ trong tâm niệm nghĩ
眾寶之所成
Chúng bảo chi sở thành
Do các báu tạo thành
猶若如土聚
Do nhược như thổ tụ
Giống như gò đồng đất
無須與可樂
Vô tu du khả lạc

Thành này không oai đức
是城無威德
Thị thành vô uy đức
Thành này không oai đức
我本所生處
Ngã bản sở sanh xứ
Là chỗ xưa Ta sanh
見已悶蹙地
Kiến dĩ muộn tích địa
Thấy xong ngã xuống đất
諸天下至地
Chư Thiên hạ chí địa
Đề chư Thiên hạ giới
如此真實法
Nhu thù chân thật Pháp
Nhu pháp chân thật đây
下至閻浮提
Hạ chí Diêm-phù-đề
Dưới đền Diêm-phù-đề
佛子見逼惱
Phật-Tử kiến bức não
Phật tử thấy bức não
勝成七日中
Thắng thành thất nhật trung
Thắng thành trong bảy ngày
是諸天七日
Thị chư Thiên thất nhật
Bảy ngày này chư Thiên
咄哉勇健佛
Đốt tai dũng kiện Phật
Than ôi Phật dũng kiện
今者永不見
Kim giả vĩnh bất kiến
Nay không còn thấy nữa
舍衛所住處
Xá vệ sở trụ xứ
Xá Vệ nơi trú ở
於是住處地
Ư thị trụ xứ địa
Ở tại trú xứ này
此是佛所坐
Thử thị Phật sở tọa
Đây là chỗ Phật ngồi
演說四聖諦
Diễn thuyết tứ Thánh đế
Diễn nói bốn Thánh đế
世間還黑闇
Thế gian hoàn hắc ám
Thế gian lại đen tối
作惡已當往
Tác ác dĩ đương vãng
Sẽ đi đến tào ác
多有諸天宮
Đa hữu chư Thiên cung

Chốc lát không khả lạc
如本可愛樂
Như bản khả ái lạc
Không khả ái như trước
諸天眾來至
Chư Thiên chúng lai chí
Chúng chư Thiên tập đền
當作如是報
Đương tác như thị báo
Phải báo tin như vậy
往至可畏處
Vãng chí khả úy xứ
Qua đền chỗ đáng sợ
今者悉毀壞
Kim giả tất hủy hoại
Nay đều bị hủy hoại
見大毀壞事
Kiến Đại hủy hoại sự
Thấy việc hủy hoại lớn
逃竄至異處
Đào thoán chí dị xứ
Chạy thoát đền chỗ khác
無諸威德色
Vô chư uy đức sắc
Không các sắc oai đức
數數而啼泣
Số số nhi đề khắp
Thường thường mà khóc lóc.
我等面覩見
Ngã đẳng diện đồ kiến
Chúng con thấy diện Ngài
佛法復滅盡
Phật Pháp phục diệt tận
Phật pháp lại diệt tận
來至恭敬已
Lai chí cung kính dĩ
Đến cung kính lễ xong
數數而啼泣
Số số nhi đề khắp
Thường thường mà khóc lóc
人尊所坐處
Nhân tôn sở tọa xứ
Chỗ ngồi của Nhân Tôn
我等面自聞
Ngã đẳng diện tự văn
Chúng con chính tự nghe
互不相恭敬
Hỗ bất tương cung kính
Không cung kính lẫn nhau
墮於惡道中
Đọa ư ác đạo trung
Đọa vào trong đường ác
皆悉當復空
Giới tất đương phục không

Có nhiều các Thiên cung

眾生無救護

chúng sanh vô cứu hộ

Chúng sanh Diêm-phù-đề

此是經行處

Thử thị kinh hành xứ

Đây là chỗ kinh hành

世間不可樂

Thế gian bất khả lạc

Thế gian không thể vui

帝釋自在主

Đế-thích tự-tại chủ

Đế Thích chủ Tự tại

憂愁受苦惱

Ưu sầu thọ khổ não

Ưu sầu chịu khổ não

諸三十三天

Chư tam thập tam Thiên

Chư Thiên Tam thập tam

如所聞諸國

Như sở văn chư quốc

Các nước nghe như vậy

當有諸天等

Đương hữu chư Thiên đẳng

Lúc ấy có chư Thiên

導師捨離我

Đạo sư xả ly ngã

Đạo Sư lìa bỏ con

諸天更不食

Chư Thiên cánh bất thực

Chư Thiên không ăn uống

帝釋天六月

Đế-thích Thiên lục nguyệt

Trời Đế Thích sáu tháng

阿修羅等聞

A-tu-La đẳng văn

Các A-tu-la...nghe

我等今當往

Ngã đẳng kim đương vãng

Chúng con nay sẽ qua

閻浮提諸王

Diêm-phù-đề chư Vương

Các vua Diêm-phù-đề

天阿修羅集

Thiên A-tu-La tập

Trời và A-tu-la

有諸比丘等

Hữu chư Tỳ-kheo đẳng

Có các hàng Tỳ-kheo

有諸比丘尼

Hữu chư Tỳ-kheo-ni

Có các Tỳ-kheo-ni

在家毀戒者

Tại gia hủy giới giả

Thầy đều sẽ trông không

閻浮提如是

Diêm-phù-đề như thị

Như vậy không ai cứu.

空荒悉毀壞

Không hoang tất hủy hoại

Hủy hoại nên hoang vắng

法王滅度後

Pháp Vương diệt độ hậu

Sau Pháp Vương diệt độ

三十三天中

Tam thập tam Thiên trung

Trong Tam thập tam Thiên

發起大音聲

Phát khởi Đại âm thanh

Phát lên âm thanh lớn

舉手而號哭

Cử thủ nhi hiệu khóc

Đơ tay mà gào khóc

在中而馳走

Tại trung nhi trì tẩu

Trong đó mà ruổi chạy

數數論說佛

Sắc sắc luận thuyết Phật

Thường thường bàn luận Phật

能多說法者

Năng đa thuyết Pháp giả

Người hay nói nhiều pháp

無諸歌笑聲

Vô chư ca tiếu thanh

Không các tiếng hát cười

心中甚憂惱

Tâm trung thậm ưu não

Trong tâm rất buồn lo

佛法無光明

Phật Pháp vô quang-minh

Phật Pháp không ánh sáng

至三十三天

Chí tam thập tam Thiên

Đến trời ba mươi ba.

當壞佛塔寺

Đương hoại Phật tháp tự

Sẽ hoại chùa tháp Phật

爾時當有是

Nhĩ thời đương hữu thị

Lúc ấy đang ở đó

當墮在惡道

Đương đọa tại ác đạo

Sẽ đọa vào đường ác

亦墮於惡道

Diệc đọa ư ác đạo

Cũng đọa vào đường ác

住家優婆塞

Trụ gia Ưu-bà-tắc

Người tại gia hủy giới

發大惡聲已

Phát Đại ác thanh dĩ

Phát tiếng đại ác rồi

有諸惡女人

Hữu chư ác nữ nhân

Có các người nữ ác

世界悉動搖

Thế giới tất động dao

Lúc bấy giờ có việc

有逃至聚落

Hữu đào chí tụ lạc

Nào chạy đến xóm làng

眾生悉馳騁

Chúng sanh tất trì sính

Chúng sanh đều ruổi chạy

多有諸賊盜

Đa hữu chư tặc đạo

Có nhiều kẻ trộm cắp

種五穀不獲

Chủng ngũ cốc bất hoạch

Trồng ngũ cốc không hoạch

時穀米勇貴

Thời cốc mễ dũng quý

Thời lúa gạo quý hiếm

死後墮餓鬼

Tử hậu đọa ngạ quỷ

Chết xong đọa ngạ quỷ

諸有塔寺處

Chư hữu tháp tự xứ

Những nơi có chùa tháp

爾時諸比丘

Nhĩ thời chư Tỳ-kheo

Bấy giờ các Tỳ-kheo

如是等眾苦

Như thị đẳng chúng khổ

Đủ các khổ như vậy

宜當速疾作

Nghi đương tốc tạt tác

Phải nên mau chóng làm

諸凡夫無智

Chư phàm phu vô trí

Các phàm phu không trí

造凡夫行已

Tạo phàm phu hành dĩ

Làm hạnh phàm phu rồi

應當勤讀誦

Ứng đương tinh cần độc tụng

Phải nên siêng đọc tụng

以慧教眾生

Dĩ tuệ giáo chúng sanh

Dùng tuệ dạy chúng sanh

以慧光照明

Dĩ tuệ quang chiếu minh

Ưu-bà-tắc tại gia

當趣於惡道

Đương thú ư ác đạo

Sẽ đi đến đường ác

是亦至惡處

Thị diệc chí ác xứ

Đây cũng đến đường ác.

爾時有是事

Nhĩ thời hữu thị sự

Thế giới đều dao động

有走至山林

Hữu tẩu chí sơn lâm

Nào đi đến rừng cây

少有存活者

Thiếu hữu tồn hoạt giả

Ít có người sinh sống

及與諸飢饉

Cập dữ chư cơ cần

Cùng các sự đói khát

蟻虫作災患

Hoàng trùng tác tai hoạn

Sâu bọ làm tai họa

人有命終者

Nhân hữu mạng chung giả

Nếu có người mạng chung

於是受眾苦

Ư thị thọ chúng khổ

Rồi thọ đủ các khổ.

四方招提僧

Tứ phương chiêu đề tăng

Chiêu-đề Tăng bốn phương

當共分取之

Đương cộng phân thủ chi

Sẽ cùng nhau phân chia

於我滅度後

Ư ngã diệt độ hậu

Sau khi Ta diệt độ

莫觀見是時

Mạc quán kiến thị thời

Quán sát thời kỳ đó

諸凡夫無慧

Chư phàm phu vô tuệ

Các phàm phu không tuệ

速疾墮惡道

Tốc tạt đọa ác đạo

Mau chóng đọa đường ác

從慧者來處

Tùng tuệ giả lai xứ

Theo đến chỗ người tuệ

速至於善道

Tốc chí ư thiện đạo

Mau đến con đường lành

應當學如我

Ứng đương học như ngã

Đem tuệ quang chiếu sáng
捨一切煩惱
Xả nhất thiết phiền não
Xả tất cả phiền não
正法不久住
Chánh Pháp bất cửu trụ
Chánh Pháp không ở lâu
我如是戒勅
Ngã như thị giới sắc
Ta giáo giới như vậy
於我滅後持
Ư ngã diệt hậu trì
Giữ gìn sau Ta diệt
有聞佛名號
Hữu văn Phật danh hiệu
Nêu nghe danh hiệu Phật
互共來集會
Hỗ cộng lai tập hội
Cùng nhau đến tụ tập
食母食子肉
Thực mẫu thực tử nhục
Mẹ con ăn thịt nhau
諸有生小兒
Chư hữu sanh tiểu nhi
Trẻ con được sanh ra
兒自在於室
Nhi tự tại ư thất
Trẻ ở trong nhà mình
有見聞此者
Hữu kiến văn thử giả
Có thấy nghe điều này
誰生於貪欲
Thùy sanh ư tham dục
Ai sống mà tham muốn
生無智慧根
Sanh vô trí tuệ căn
Sanh không trí tuệ căn
生起眾苦根
Sanh khởi chúng khổ căn
Sanh khởi các khổ căn
若有癡眾生
Nhuộc hữu si chúng sanh
Như chúng sanh ngu si
若有智慧人
Nhuộc hữu trí tuệ nhân
Như người có trí tuệ
不正造業苦
Bất chánh tạo nghiệp khổ
Tạo nghiệp khổ bất chánh
此果是有漏
Thử quả thị hữu lậu
Quả này là hữu lậu
若諸無漏法
Nhuộc chư vô lậu Pháp

Phải nên học như Ta
速疾至涅槃
Tốc tạt chí Niết-bàn
Mau chóng đến Niết-bàn
應堅勤精進
Ứng kiên cần tinh tấn
Ứng kiên cần tinh tấn
Nên bền lòng tinh tấn.
應當正修行
Ứng đương chánh tu hành
Phải nên chánh tu hành
六十小劫中
Lục thập tiểu kiếp trung
Trong sáu mươi tiểu kiếp
誰當有愛者
Thùy đương hữu ái giả
Như có ai ưa thích
為飢所逼切
Vi cơ sở bức thiết
Vi đói khát bức bách
互展轉為是
Hỗ triển chuyển vi thị
Lần lượt qua lại vậy
不令至餘家
Bất linh chí dư gia
Không cho đến nhà khác
猶生大恐懼
Do sanh Đại khủng úy
Do vì quá sợ hãi
生死苦如是
Sanh tử khổ như thị
Sanh tử khổ như thế!
欲想是女人
Dục tưởng thị nữ nhân
Dục tưởng người nữ này
欲本是女人
Dục bản thị nữ nhân
Dục vốn là người nữ
是故應捨苦
Thị cố ưng xả khổ
Vì thế nên xả khổ.
親近欲女人
Thân cận dục nữ nhân
Muốn thân gần người nữ
速至於涅槃
Tốc chí ư Niết-bàn
Mau đến ở Niết-bàn.
果報來應現
Quả báo lai ứng hiện
Quả báo đến ứng hiện
是故墮惡道
Thị cố đọa ác đạo
Vì thế đọa đường ác.
空為無所有
Không vi vô sở hữu
Không vì vô sở hữu

Nếu là pháp vô lậu

不堅寂靜者

Bất kiên tịch tĩnh giả

Không bền mà tịch tĩnh

迦葉。是名比丘成就初法。

Ca-diếp。 thị danh Tỳ-kheo thành tựu sơ Pháp。

Này Ca-diếp! Đây gọi là Tỳ-kheo thành tựu pháp ban đầu。

若有欲樂無漏法心。應不住於一切諸法說一切法。復次迦葉。

Nhược hữu dục lạc vô lậu Pháp tâm。 ung bất trụ ư nhất thiết chu Pháp thuyết nhất thiết Pháp。 phục thứ Ca-diếp。

Nếu có tâm ưa thích pháp vô lậu thì không nên trú ở tất cả các pháp, nói tất cả pháp. Lại nữa, này Ca-diếp!

菩薩應當堅作堅住。云何堅作云何堅住。

Bồ-tát ung đương kiên tác kiên trụ。 vân hà kiên tác vân hà kiên trụ。

Bồ-tát phải nên kiên tác kiên trụ。 Thế nào là kiên tác? Thế nào là kiên trụ?

應堅其心應堅精進。是中云何。

Ung kiên kỳ tâm ung kiên tinh tấn。 thị trung vân hà。

Phải kiên tâm, phải kiên tinh tấn。 Trong đó thế nào

名曰堅心名曰堅進。迦葉。堅心者。菩薩應生如是之心。

danh viết kiên tâm danh viết kiên tiến。 Ca-diếp。 kiên tâm giả。 Bồ-tát ung sanh như thị chi tâm。

gọi là kiên tâm, thế nào gọi là kiên tấn? Này Ca-diếp! Kiên tâm thì Bồ-tát nên sanh tâm này,

供養恒河沙等諸佛。然後乃發於一念心。

cúng dường hằng hà sa đẳng chu Phật。 nhiên hậu nãi phát ư nhất niệm tâm。

cúng dường hằng hà sa các đức Phật như vậy, sau đó mới phát nhất niệm tâm,

如是恒河沙等劫中無一佛出。如是復起恒沙等心。

Như thị hằng hà sa đẳng kiếp trung vô nhất Phật xuất。 như thị phục khởi hằng hà sa đẳng tâm。

trong hằng hà sa kiếp như vậy không có một đức Phật ra đời, rồi lại khởi hằng hà sa các tâm,

得一人身。得於是恒沙等身。聞一句法。

đắc nhất nhân thân。 đắc ư thị hằng hà sa đẳng thân。 văn nhất cú Pháp。

được một thân người, được hằng hà sa thân như vậy, nghe một câu pháp,

增長此慧至無上道。是菩薩生如是之心。

tăng trường thử tuệ chí vô thượng đạo。 thị Bồ-tát sanh như thị chi tâm。

tăng trường tuệ đây đến Vô thượng đạo。 Bồ-tát này nên sanh tâm như vậy。

是菩薩念。我今應當修行如是難行苦行。

Thị Bồ-tát niệm。 ngã kim ung đương tu hành như thị nan hành khổ hạnh。

Vị Bồ-tát này nghĩ: Tôi nay phải nên tu hành khổ hạnh khó làm này,

精進勤修於佛智慧。我今應當如是推求。迦葉。

tinh tấn tinh cần tu ư Phật trí tuệ。 ngã kim ung đương như thị suy cầu。 Ca-diếp。

tinh tấn siêng tu trí tuệ Phật。 Tôi nay phải nên tìm cầu như thế! Này Ca-diếp!

菩薩應當如是堅心。迦葉。我引是喻。

Bồ-tát ung đương như thị kiên tâm。 Ca-diếp。 ngã dẫn thị dụ。

Bồ-tát phải nên kiên tâm như vậy。 Này Ca-diếp! Ta dẫn thí dụ đây,

諸有智者以喻解耳。迦葉。若如是苦行得於菩提。

chư hữu trí giả dĩ dụ giải Nhĩ。 Ca-diếp。 nhược như thị khổ hạnh đắc ư Bồ-đề。

người có trí, do thí dụ này mà được hiểu。 Này Ca-diếp! Nếu khổ hạnh như thế mà được Bồ-đề,

恒河沙劫不應懈怠。勤學不懈勤學不息。

hằng hà sa kiếp bắt ung giải đãi. tinh cần học bắt giải tinh cần học bắt túc.
hằng hà sa kiếp không nên giải đãi, chuyên cần tu học không giải đãi, siêng học không gián đoạn,

恒沙等劫學於菩提。菩薩念。我今應生堅勢堅欲。

hằng sa đẳng kiếp học ư Bồ-đề. Bồ-tát niệm. ngã kim ung sanh kiên thể kiên dục
hằng sa kiếp học ở Bồ-đề. Bồ-tát nghĩ rằng: Tôi nay phải sanh lòng ham muốn bền chắc,

我終不捨無上正道。迦葉。

ngã chung bất xả vô thượng chánh đạo. Ca-diếp.

tôi trọn không bỏ Chánh đạo Vô thượng. Nay Ca-diếp!

菩薩如是應堅其心。迦葉。若有菩薩。如是堅心為取何等。

Bồ-tát như thị ung kiên kỳ tâm. Ca-diếp. nhược hữu Bồ-tát. như thị kiên tâm vi
thù hà đẳng.

Bồ-tát tâm phải kiên trì như vậy. Nay Ca-diếp! Nếu có Bồ-tát kiên tâm như thế là
thù những gì?

謂不取處不取非處。云何不取處不取非處。

Vị bất thù xứ bất thù phi xứ. vân hà bất thù xứ bất thù phi xứ.

Đó là không thù xứ, không thù phi xứ. Thế nào không thù xứ, không thù phi xứ?

若處非處悉無所有。

nhược xứ phi xứ tất vô sở hữu.

Hoặc xứ hoặc phi xứ đều không có sở hữu,

不障礙於阿耨多羅三藐三菩提。速疾得成。迦葉。若使三千大千世界。

bất chướng ngại ư A nậu đa la tam miệu tam Bồ-đề. tốc tật đắc thành. Ca-

diếp. nhược sử tam Thiên Đại Thiên thế giới.

không chướng ngại A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, mau chóng được thành tựu. Nay
Ca-diếp! Giả sử trong Tam thiên đại thiên thế giới,

滿中七寶持用布施。

mãn trung thất bảo trì dụng bố thí.

trong đó đầy cả bảy báu đem dùng bố thí,

若於如來今所演說如是等經。趣向菩提正眼之處。

nhược ư Như Lai kim sở diễn thuyết như thị đẳng Kinh. thú hướng Bồ-đề chánh nhãn
chỉ xứ.

nếu nay ở chỗ Như Lai diễn nói những Kinh như thế mà hướng đến Bồ-đề chánh nhãn,
推求索之依附依住。是人福聚倍多勝彼。迦葉。

suy cầu sách chỉ y phụ y trụ. thị nhân phúc tụ bội đa thắng bị. Ca-diếp.

tìm cầu và y chỉ nương tựa, người đó phúc tụ hơn gấp nhiều lần người bố thí
kia. Nay Ca-diếp!

菩薩應當如是堅心。亦復不得於是堅心。然不休息。

Bồ-tát ung đương như thị kiên tâm. diệc phục bất đắc ư thị kiên tâm. nhiên bất
hưu túc.

Bồ-tát phải nên kiên tâm như thế, cũng lại không được ở nơi kiên tâm ấy, nhưng
không dùng nghĩ.

云何初業多殖初業。云何多殖。

vân hà sơ nghiệp đa thực sơ nghiệp. vân hà đa thực.

Thế nào sơ nghiệp gieo trồng nhiều sơ nghiệp? Thế nào là gieo trồng nhiều?

不謂一心能知多業。何以故。是法不可以言說故。

bất vị nhất tâm năng tri đa nghiệp. hà dĩ cố. thị Pháp bất khả dĩ ngôn thuyết
cố.

Không nói nhất tâm thì có thể biết nhiều nghiệp. Vì sao vậy? Pháp ấy không thể dùng ngôn ngữ vậy.

恒於是中多種初業。所謂堅心。爾時世尊而說頌曰。

hằng ư thị trung đa chủng sơ nghiệp. sở vị kiên tâm. Nhĩ thời Thế Tôn nhi thuyết tụng viết.

Thường ở trong đó gieo trồng nhiều sơ nghiệp, đó gọi là kiên tâm. Lúc đó Thế Tôn liền nói tụng rằng:

非心作心相

Phi tâm tác tâm tướng

Không tâm tác tâm tướng

我當成不成

Ngã đương thành bất thành

Ta sẽ thành không thành

是常起疑覺

Thị thường khởi nghi giác

Là thường khởi nghi giác

修造作方便

Tu tạo tác phương tiện

Tu tạo tác phương tiện

彼是懈怠想

Bỉ thị giải đãi tưởng

Kia là tưởng giải đãi

斯有一切疑

Tu hữu nhất thiết nghi

Đây có tất cả nghi

希望而不及

Hí vọng nhi bất cập

Hy vọng mà không kịp

不以音聲故

Bất dĩ âm thanh cố

Do không dùng âm thanh

斯有信欲樂

Tu hữu tín dục lạc

Đây có tín dục lạc

非但小思惟

Phi đản tiểu tư duy

Chẳng những ít tư duy

於一切法中

Ư nhất thiết Pháp trung

Ở trong tất cả pháp

覺智增益已

Giác trí tăng ích dĩ

Giác trí tăng thêm rồi

迦葉。說是法時。

Ca-diếp. thuyết thị Pháp thời.

Này Ca-diếp! Khi nói pháp ấy,

若有菩薩成就此行不值於佛。而自說言。我當作佛如來應供正遍覺。

nhược hữu Bồ-tát thành tựu thử hành bất trị ư Phật. nhi tự thuyết ngôn. ngã

đương tác Phật như lai Ứng-cúng chánh biến giác.

hoặc có Bồ-tát thành tựu hạnh đây không gặp được Phật, mà tự nói rằng: Tôi sẽ làm Phật Như Lai, Ứng Cúng, Chánh Biến Giác.

迦葉。在家菩薩應如是作。

常有大怖畏

Thường hữu đại bố úy

Thường có nhiều sợ hãi

是事當云何

Thị sự đương vân hà

Việc ấy sẽ thế nào?

住在於一切

Trụ tại ư nhất thiết

Trú ở trong tất cả

云何得菩提

Vân hà đắc Bồ-đề

Làm sao được Bồ-đề

非是菩提想

Phi thị Bồ-đề tưởng

Không phải tưởng Bồ-đề

若佛及聲聞

Nhược Phật cập Thanh văn

Hoặc Phật cùng Thanh văn

善賢諸佛法

Thiện hiền chư Phật Pháp

Thiện hiền chư Phật pháp

能獲值安樂

Năng hoạch trị an lạc

Nên hay được an lạc

能集極勝妙

Năng tập cực thắng diệu

Hay tập nhiều thắng diệu

能獲得勝道

Năng hoạch đắc thắng đạo

Hay hoạch được thắng đạo

當住於一法

Đương trụ ư nhất Pháp

Nên trú ở một pháp.

修行為得道

Tu hành vi đắc đạo

Tu hành là đắc đạo.

Ca-diếp. tại gia Bồ-tát ung nhu thị tác.

Này Ca-diếp! Bồ-tát tại gia phải nên làm như thế này:

云何修行能得菩提。迦葉。在家菩薩有三種業求於菩提。

Vân hà tu hành năng đắc Bồ-đề. Ca-diếp. tại gia Bồ-tát hữu tam chủng nghiệp cầu u Bồ-đề.

Tu hành thế nào để có thể được Bồ-đề? Này Ca-diếp! Bồ-tát tại gia có ba thứ nghiệp cầu ở Bồ-đề.

何等三。生極欲心。於一切智不著本作。應持五戒。

hà đẳng tam. sanh cực dục tâm. u nhất thiết trí bất trước bốn tác. ung trì ngũ giới.

Những gì là ba? Sanh tâm rất ham muốn đối với Nhất thiết trí, không dẫm trước chỗ mình đã làm, nên trì năm giới.

具是三分趣於六法。何等六。得於聖法。

cụ thị tam phân thú u lục Pháp. hà đẳng lục. đắc u Thánh Pháp.

Đủ ba phần đó hướng đến sáu pháp. Những gì là sáu? Được Thánh pháp,

諸根完具。不盲聾啞。不僞惡色。

chư căn hoàn cụ. bất manh lung á. bất thô ác sắc.

các căn đầy đủ, không đui điếc câm ngọng, sắc mặt không thô xấu,

速得信心不畏深法。聞已速解疾得不退。應當具足如是六法。

tốc đắc tín tâm bất úy thâm Pháp. văn dĩ tốc giải tật đắc bất thối. ung đương cụ túc như thị lục Pháp.

mau được tín tâm không sợ thâm pháp, nghe rồi mau hiểu mau được Bất thối quả, phải nên đầy đủ sáu pháp như vậy,

五障法應當善知。何等五。知於兩舌。

Ngũ chương Pháp ung đương thiện tri. hà đẳng ngũ. tri u lưỡng thiết.

phải nên khéo biết năm chương pháp. Những gì là năm? Biết hai lưỡi,

終不妄語。菩薩之人應見。

chung bất vọng ngữ. Bồ-tát chi nhân ung kiến.

trọn không nói dối. Bạc Bồ-tát phải nên thấy rõ ràng,

是慳是菩薩障應當不慳。若著於欲是菩薩障終不作欲。

thị xan thị Bồ-tát chương ung đương bất xan. nhược trước u dục thị Bồ-tát chương chung bất tác dục.

xan tham này là chương ngại Bồ-tát, phải nên không xan tham; nếu dẫm trước dục là chương ngại Bồ-tát, trọn không tham muốn.

如是五法能作障礙。又復應當作於三法。

như thị ngũ Pháp năng tác chương ngại. hựu phục ung đương tác u tam Pháp.

Năm pháp như thế hay làm chương ngại. Lại nữa, phải nên làm ba pháp.

何等三常恒有於欲出家心。於淨持戒沙門婆羅門所。

hà đẳng tam thường hằng hữu u dục xuất gia tâm. u tịnh trì giới Sa-môn Bà-la-môn sở.

Những gì là ba? Thường có tâm muốn xuất gia, ưa ở chỗ Sa-môn và Bà-la-môn trì tịnh giới,

慳重恭敬從受教誨。

ân trọng cung kính tòng thọ giáo hối.

trân trọng cung kính theo thọ giáo huấn,

諸有著相演說法者應常遠離。何以故。是菩薩所不應學故。

chư hữu trước tướng diễn thuyết Pháp giả ung thường viễn li. hà dĩ cố. thị Bồ-tát sở bất ung học cố.

người diễn nói pháp chấp đắm vào tướng phải nên xa tránh. Vì sao vậy? Vì đó là chỗ Bồ-tát không nên học vậy.

菩薩不應擔不實草。何以故。是非菩提故。

Bồ-tát bắt ung đàm bắt thật thảo, hà dĩ cố, thị phi Bồ-đề cố.

Bồ-tát không nên mang vác những thứ rác rưởi không thật. Vì sao vậy? Vì đó không phải Bồ-tát vậy.

若擔不實是學障礙。不學集法。復次迦葉。

nhược đàm bắt thật thị học chương ngại, bắt học tập Pháp, phục thứ Ca-diếp.

Nếu mang vác sự không thật là chương ngại sự học, không học tập pháp. Lại nữa, này Ca-diếp!

菩薩當學於三法。何等三。心常專念趣向作佛。

Bồ-tát đương học ư tam Pháp, hà đẳng tam, tâm thường chuyên niệm thú hướng tác Phật.

Bồ-tát nên học ba pháp. Những gì là ba? Tâm thường chuyên niệm hướng đến làm Phật,

應當精勤修習讀誦。常於眾生修行慈心。

ung đương tinh tinh cần tu tập đọc tụng, thường ư chúng sanh tu hành từ tâm,

phải nên tinh cần tu tập đọc tụng, thường đối chúng sanh tu hạnh từ tâm,

應當修集如是三法。又復應當親近三法。何等三。

ung đương tu tập như thị tam Pháp, hựu phục ung đương thân cận tam Pháp, hà đẳng tam,

phải nên tu tập ba pháp như vậy. Lại nữa, phải nên thân gần ba pháp. Những gì là ba?

離搏捶打。不說他人云是卑賤。怖畏眾生而為作救。

ly bác chúy đả, bất thuyết tha nhân vân thị ti tiện, bố úy chúng sanh nhi vi tác cứu.

Lìa sự đánh đập, không nói người khác là kẻ thấp hèn, chúng sanh lo sợ phải vì họ mà cứu giúp,

應當親近如是三法。而說偈言。

ung đương thân cận như thị tam Pháp, nhi thuyết kệ ngôn.

phải nên thân gần ba pháp như vậy mà nói kệ rằng:

不親近下人

Bất thân cận hạ nhân

Không thân gần người hèn

見已當遠離

Kiến dĩ đương viễn li

Thấy rồi phải tránh xa

不應學於彼

Bất ung học ư bi

Không nên học kẻ kia

應當極遠離

Ung đương cực viễn li

Cần phải nên xa lìa

是人墮惡道

Thị nhân đọa ác đạo

Người này đọa đường ác

若修是學者

Nhược tu thị học giả

Người tu học pháp này

不疑於空法

Bất nghi ư không Pháp

Người không nghi pháp không

見不正直者

Kiến bất chánh trực giả

Thấy người không chánh trực

猶遠惡毒蛇

Do viễn ác độc xà

Giống như xa rắn độc

亦不禮敬是

Diệc bất lễ kính thị

Cũng không lễ kính đó

猶如見惡狗

Do như kiến ác cầu

Giống như thấy chó dữ

諸有著相者

Chư hữu trước tướng giả

Vì có đắm trước tướng

此亦同彼去

Thử diệc đồng bi khứ

Đây cũng tránh như kia

聞於佛法已

Văn ư Phật Pháp dĩ

Nghe Phật pháp xong rồi

及樂空比丘
Cập lạc không Tỳ-kheo
Cùng Tỳ-kheo thích Không
是中增多聞
Thị trung tăng đa văn
Trong đó thêm đa văn
得近菩提道
Đắc cận Bồ-đề đạo
Được gần Bồ-đề đạo
速疾受齋戒
Tốc tạt thọ trai giới
Mau chóng thọ trai giới
斯增益智慧
Tu tăng ích trí tuệ
Đây trí tuệ tăng thêm
速疾受齋戒
Tốc tạt thọ trai giới
Mau chóng thọ trai giới
斯增益智慧
Tu tăng ích trí tuệ
Đây tăng thêm trí tuệ
大智大精進
Đại trí Đại tinh tấn
Đại trí đại tinh tấn
作利以益己
Tác lợi dĩ ích kỷ
Làm lợi ích chính mình
終不打搏他
Chung bất đả bác tha
Trọn không đánh đập người
進助菩提分
Tiến trợ Bồ-đề phần
Tiến trợ Bồ-đề phần
是人少病患
Thị nhân thiếu bệnh hoạn
Người này ít bệnh hoạn
為眾生所愛
Vi chúng sanh sở ái
Chỗ chúng sanh ái kính
修行於慈心
Tu hành ư từ tâm
Tu hành hạnh từ tâm
捨一切惡道
Xả nhất thiết ác đạo
Bỏ tất cả đường ác
是得天名已
Thị đắc Thiên danh dĩ
Đây được tên trời xong
從天命終已
Tòng Thiên mạng chung dĩ
Từ trời mạng chung rồi
生在人道中
Sanh tại nhân đạo trung
Sanh ở trong loài người

此所生恭敬
Thử sở sanh cung kính
Đây chỗ sanh cung kính.
亦生利智慧
Diệc sanh lợi trí tuệ
Cũng sanh lợi trí tuệ.
為一切所禮
Vi nhất thiết sở lễ
Chỗ lễ của tất cả
速受已讀誦
Tốc thọ dĩ đọc tụng
Mau thọ rồi đọc tụng
猶水青蓮華
Do thủy thanh liên hoa
Như sen xanh trong nước
多聽受於法
Đa thính thọ ư Pháp
Thọ ở pháp đa văn
以斷諸漏結
Dĩ đoạn chư lậu kết
Dùng đoạn các lậu kết
大威德無畏
Đại uy đức vô úy
Đại oai đức vô úy.
及利益於他
Cập lợi ích ư tha
Cùng lợi ích cho người
應當樂如是
Ứng đương lạc như thị
Phải nên thích như vậy
是人法無減
Thị nhân Pháp vô giảm
Người này pháp không giảm
有最上妙色
Hữu tối thượng diệu sắc
Có sắc đẹp tối thượng
愛利益已法
Ái lợi ích dĩ Pháp
Được pháp ái lạc xong
住在家菩薩
Trụ tại gia Bồ-tát
Trú Bồ-tát tại gia
速疾得生天
Tốc tạt đắc sanh Thiên
Mau chóng được sanh Thiên
五欲自娛樂
Ngũ dục tự ngu lạc
Ngũ dục tự vui thích.
終不生惡道
Chung bất sanh ác đạo
Trọn không sanh đường ác
種族豪貴家
Chủng tộc hào quý gia
Dòng họ nhà sang quý.

形色極殊妙
Hình sắc cực thù diệu
Sắc hình rất thù diệu
無能所守護
Vô năng sở thủ hộ
Không chỗ thể thủ hộ
得見於勝處
Đắc kiến ưu thắng xứ
Thấy được chỗ thắng diệu
善得安隱眠
Thiện đắc an ổn miên
Khéo được ngủ yên ổn
終不生怖畏
Chung bất sanh bố úy
Trọn không sanh sợ hãi
猶如糞穢法
Do như phân uế Pháp
Giống như pháp phân uế
居家亦如是
Cư gia diệc như thị
Cũng như nhà mình ở
當為諸善人
Đương vi chư thiện nhân
Sẽ vì những người lành
怖者施無畏
Bố giả thí vô úy
Người sợ, thí vô úy
更不事餘天
Cánh bất sự dư Thiên
Không còn việc trời khác
此道極正直
Thử đạo cực chánh trực
Đạo này rất chánh trực
是以此善根
Thị dĩ thử thiện căn
Rồi đem căn lành này
一切智三明
Nhất thiết trí tam minh
Nhất thiết trí tam minh
如所作功德
Nhu sở tác công đức
Nhu chỗ làm công đức
斯亦當見禮
Tu diệc đương kiến lễ
Thấy đây cũng nên lễ
如所作功德
Nhu sở tác công đức
Nhu chỗ làm công đức
當為眾生上
Đương vi chúng sanh thượng
Nên vì chúng sanh trên
住於在家地
Trụ ưu tại gia địa
Ở nơi đất tại gia

無有能欺者
Vô hữu năng khi giả
Không ai thể khinh chê
是人修行法
Thị nhân tu hành Pháp
Pháp người này tu hành
一切眾生愛
Nhất thiết chúng sanh ái
Tất cả chúng sanh mến
寤已歡喜樂
Ngộ dĩ hoan hỷ lạc
Tỉnh dậy cũng hoan hỷ
是亦天所護
Thị diệc Thiên sở hộ
Là cũng chỗ trời hộ
彼有是觀相
Bỉ hữu thị quán tướng
Kia quán sát tướng này
廣及餘亦爾
Quảng cập dư diệc Nhi
Rộng lớn cũng như vậy
所稱譽讚歎
Sở xưng dự tán thán
Mà làm chỗ tán thán
諸在家菩薩
Chư tại gia Bồ-tát
Các Bồ-tát tại gia
亦不見餘天
Diệc bất kiến dư Thiên
Cũng không thấy trời khác
諸慧者所集
Chư tuệ giả sở tập
Chỗ các tuệ tụ tập
捨一切惡道
Xả nhất thiết ác đạo
Bỏ tất cả đường ác
善學三戒故
Thiện học tam giới cố
Do khéo học ba giới
如其所禮事
Nhu kỳ sở lễ sự
Nhu chỗ ấy kính lễ
諸眾生獨故
Chư chúng sanh độc cố
Chỉ vì các chúng sanh
如其所禮事
Nhu kỳ sở lễ sự
Nhu chỗ ấy kính lễ
如佛見禮事
Nhu Phật kiến lễ sự
Kính lễ như thấy Phật
起作菩提心
Khởi tác Bồ-đề tâm
Mà khởi tâm Bồ-đề

此所稱讚法

Thử sở xưng tán Pháp

Nay lắng nghe tán thán

迦葉。在家菩薩應成三法。何等三。

Ca-diếp。 tại gia Bồ-tát ung thành tam Pháp。 hà đẳng tam。

Này Ca-diếp! Bồ-tát tại gia phải thành tựu ba pháp. Những gì là ba?

應當遠離希望吉祥。是菩薩應修治舍宅。除諸妨礙。

ung đương viễn li hi vọng cát tường。 thị Bồ-tát ung tu trì xá trạch。 trừ chu phương ngại。

Phải nên xa lìa sự hy vọng tốt lành. Bồ-tát này nên tu sửa nhà cửa, dọn trừ các phương ngại,

勤修多聞。菩薩當具足三法。復起三法。

ting cần tu đa văn。 Bồ-tát đương cụ túc tam Pháp。 phục khởi tam Pháp。

siêng tu đa văn. Bồ-tát phải đầy đủ ba pháp, lại khởi ba pháp.

何等三。不應斷絕說法師辯。應當勤請於說法者。

hà đẳng tam。 bất ung đoạn tuyệt thuyết Pháp sư biện。 ung đương ting cần thính u thuyết Pháp giả。

Những gì là ba? Không nên dứt đoạn lời biện tài Pháp Sư đang thuyết, phải nên cầu thính sự thuyết Pháp,

應當常然燈燭眾明。應當修行如是三法。

ung đương thường nhiên đăng chúc chúng minh。 ung đương tu hành như thị tam Pháp。

phải nên thường thắp đèn chêm đuốc cho sáng, phải nên tu hành ba pháp như thế.

復次迦葉。在家菩薩。

Phục thứ Ca-diếp。 tại gia Bồ-tát。

Lại nữa, này Ca-diếp! Bồ-tát tại gia

應當終竟不造三法作女人行。何等三。不留難母令不聽法。

ung đương chung cánh bất tạo tam Pháp tác nữ nhân hành。 hà đẳng tam。 bất lưu nan mẫu linh bất thính Pháp。

phải nên hoàn toàn không làm ba pháp, làm hạnh người nữ. Những gì là ba? Không nên lưu giữ mẹ khiến không nghe Pháp,

不留難母不往比丘所。不遮固妻至比丘所。

bất lưu nan mẫu bất vãng Tỳ-kheo sở。 bất giả cô thê chí Tỳ-kheo sở。

không lưu giữ mẹ không qua chỗ Tỳ-kheo, không ngăn vợ cũ đến chỗ Tỳ-kheo.

欲聽法者不作障礙。於女人所不捨正道而犯非道。

dục thính Pháp giả bất tác chướng ngại。 u nữ nhân sở bất xả chánh đạo nhi phạm phi đạo。

Người muốn nghe Pháp không nên làm chướng ngại. Làm hạnh người nữ như vậy không bỏ chánh đạo mà phạm phi đạo.

如是三法一切不作。若造此業便墮女人。

như thị tam Pháp nhất thiết bất tác。 nhược tạo thử nghiệp tiện đọa nữ nhân。

Ba pháp như vậy tất cả đều không làm, nếu tạo nghiệp đây liền đọa làm người nữ, 而說頌曰。

nhi thuyết tụng viết。

rồi nói tụng rằng:

應當然燈明

Ung đương Nhiên-Đăng minh

Phải thường đem tín tâm

得無塵垢眼

Đắc vô trần cấu nhãn

及餘法今聽

Cập dư Pháp kim thính

Pháp này cùng pháp khác.

數數以信心

Sắc sắc dĩ tín tâm

Mà thắp lên đèn sáng

及獲得佛眼

Cập hoạch đắc Phật nhãn

Được nhãn vô trần cấu
導師以此眼
Đạo sư dĩ thử nhãn
Đạo Sư dùng nhãn này
若知如此智
Nhuộc tri như thử trí
Nếu biết trí như vậy
知過去世法
Tri quá khứ thế Pháp
Biết pháp đời quá khứ
不意想未來
Bất ý tưởng vị lai
Không nghĩ tưởng vị lai
若有是三相
Nhuộc hữu thị tam tướng
Hoặc có ba tướng ấy
悉同為一義
Tất đồng vi nhất nghĩa
Đều đồng làm một nghĩa
佛所說諸根
Phật sở thuyết chư căn
Chỗ Phật nói các căn
以彼不分別
Dĩ bỉ bất phân biệt
Do kia không phân biệt
淨修佛眼已
Tịnh tu Phật nhãn dĩ
Tịnh tu Phật nhãn rồi
是句即菩提
Thị cú tức Bồ-đề
Lời này chính Bồ-đề
如是所說法
Như thị sở thuyết Pháp
Chỗ thuyết pháp như thế
一切法是空
Nhất thiết Pháp thị không
Tất cả pháp là không
諸外道邪見
Chư ngoại đạo tà kiến
Các ngoại đạo tà kiến
如作於明燈
Như tác ư minh đăng
Như đốt đèn thấp sáng
不斷他說法
Bất đoạn tha thuyết Pháp
Không ngăn người thuyết pháp
莫速至惡道
Mạc tốc chí ác đạo
Không mau đến đường ác
數數而勸請
Số số nhi khuyến thỉnh
Thường luôn mà khuyến thỉnh
以此之善根
Dĩ thử chi thiện căn

Và cùng được Phật nhãn
能知於一切
Năng tri ư nhất thiết
Có thể biết tất cả
則知於實智
Tắc tri ư thật trí
Túc biết được thật trí.
現在亦如是
Hiện tại diệc như thị
Hiện tại cũng như vậy
不造作三相
Bất tạo tác tam tướng
Không tạo tác ba tướng
三亦應當捨
Tam diệc ưng đương xả
Cũng phải bỏ cả ba
相即為非相
Tướng tức vi phi tướng
Tướng tức là phi tướng
然法無有根
Nhiên Pháp vô hữu căn
Nhưng pháp không có căn
菩提最為上
Bồ-đề tối vi thượng
Bồ-đề là trên hết
悉皆現了知
Tất giai hiện liễu tri
Hết thầy đều rõ biết
如上之所說
Như thượng chi sở thuyết
Như đã nói ở trên.
亦不毀壞法
Diệc bất hủy hoại Pháp
Cũng không hủy hoại pháp
是故名為說
Thị cố danh vi thuyết
Vì thế gọi là thuyết
為在家說法
Vi tại gia thuyết Pháp
Vì tại gia thuyết pháp
有眼者能知
Hữu nhãn giả năng tri
Người có mắt hay biết.
於釋師子法
Ư Thích Sư Tử pháp
Pháp của Thích Sư tử
疾作生盲者
Tật tác sanh manh giả
Không sanh làm người mù
演說善逝法
Diễn thuyết thiện thế Pháp
Diễn nói pháp Thiện Thế
轉無上法輪
Chuyển vô thượng Pháp luân

Do nơi căn lành này
不應作留難
Bất ưng tác lưu nan
Không nên làm trở ngại

作極惡女人
Tác cực ác nữ nhân
Làm người nữ rất xấu
不見觀眾色
Bất kiến đồ chúng sắc
Không nhìn thấy các sắc

在於黑闇處
Tại u hắc ám xứ
Ở trong chỗ tối tăm

作於障礙已
Tác ư chướng ngại dĩ
Làm các chướng ngại rồi

速疾命終已
Tốc tật mạng chung dĩ
Mau chóng mạng chung xong

黃頭而青眼
Hoàng đầu nhi thanh nhãn
Đầu vàng mà mắt xanh

疽惡脚繚戾
Thư ác cước liêu lệ
Chân ung nhọt quần buộc

於如是等處
Ư như thị đẳng xứ
Ở những chỗ như thế

為嫉妬男子
Vi tật đồ nam tử
Vì tật đồ người nam

復次迦葉。在家菩薩不應作三法。何等三。

Phục thứ Ca-diếp. tại gia Bồ-tát bất ưng tác tam Pháp. hà đẳng tam.
Lại nữa, này Ca-diếp! Bồ-tát tại gia không nên làm ba pháp. Những gì là ba?
不請女人為欲因緣。施蘇醍醐及諸惡施。

Bất thỉnh nữ nhân vi dục nhân duyên. thí tô đề hồ cập chu ác thí.
Không thỉnh người nữ vì nhân duyên của dục mà bố thí sữa, đề hồ cùng các ác thí;
若欲出家不作留難。未出家者勸令出家。

Nhược dục xuất gia bất tác lưu nan. vi xuất gia giả khuyến linh xuất gia.
nếu muốn xuất gia không lưu giữ lại, người chưa xuất gia khuyến khiến xuất gia;
造如來塔作營事人勸助示導。不應侵奪取於是物。

tạo Như Lai tháp tác doanh sự nhân khuyến trợ kỳ đạo. bất ưng xâm đoạt thủ ư thị vật.

tạo tháp Như Lai, chỉ đạo giúp người kinh doanh sự nghiệp, không nên chiếm đoạt lấy đồ vật đó.

如是三法。在家菩薩所不應作。而說頌曰。

như thị tam Pháp. tại gia Bồ-tát sở bất ưng tác. nhi thuyết tụng viết.
Ba pháp như thế, Bồ-tát tại gia không nên làm, nên nói tụng rằng:

不施他女人
Bất thí tha nữ nhân
Không thí người nữ khác

無婚過難來

Chuyển pháp luân vô thượng.

若母欲聽法
Nhược mẫu dục thỉnh Pháp
Nếu mẹ muốn nghe pháp

盲儂極醜惡
Manh lữ cực xú ác
Mù lòa càng tệ ác

亦不聞妙聲
Diệc bất văn diệu thanh
Cũng không nghe tiếng hay.

猶若如蛇住
Do nhược như xà trụ
Giống như chỗ rắn ở.

貪嫉為妻故
Tham tật vi thê cố
Tham tật đồ vợ người

作弊惡女人
Tác tệ ác nữ nhân
Làm người nữ xấu xí

黑惡難可看
Hắc ác nan khả khán
Đen xấu thật khó coi

聾駘無所知
Lung ngãi vô sở tri
Điếc câm không biết gì

無慈者速受
Vô từ giả tốc thọ
Người không từ mau thọ

數數造欲因
Số số tạo dục nhân
Thường thường tạo dục nhân.

不造作非法
bất tạo tác phi Pháp
Không làm việc phi pháp

故一切不施
故一切不施

Vô hôn quá nan lai
Không đến nạn kết hôn
有言者往彼
Hữu ngôn giả vãng bỉ
Nếu có nói qua kia
與已復當與
Dữ dĩ phục đương dữ
Cho rồi lại nên cùng
若彼僧中少
Nhuộc bỉ tăng trung thiếu
Hoặc trong Tăng kia ít
若有請取是
Nhuộc hữu thỉnh thủ thị
Hoặc có xin nhận lấy
勿觸水令濁
Vật xúc thủy linh trược
Đừng dính nước khiến nhơ
於斯無嫌害
Ư tu vô hiềm hại
Ở đây không hiềm hại
若有欲出家
Nhuộc hữu dục xuất gia
Con mình cùng thân thuộc
菩薩於是中
Bồ-tát ư thị trung
Bồ-tát ở trong đó
令諸眾生樂
Linh chư chúng sanh lạc
Khiến chúng sanh an vui
此是我本欲
Thử thị ngã bản dục
Đây chỗ xưa Ta muốn
知是諸過已
Tri thị chư quá dĩ
Biết lỗi lầm này xong
莫長夜常憂
Mạc trường dạ thường ưu
Đêm dài không còn lo
迦葉在家菩薩復有三法。不應修集何等三。

Ca-diếp tại gia Bồ-tát phục hữu tam Pháp. bất ưng tu tập hà đẳng tam.
Này Ca-diếp! Bồ-tát tại gia lại có ba pháp không nên tu tập. Những gì là ba?
不買男子。不買女人。不施毒藥。

Bất mãi nam tử. bất mãi nữ nhân. bất thí độc dược.
Không mua bán người nam, không mua bán người nữ, không cho thuốc độc.
若有作者亦勿親近而說頌曰。

nhuộc hữu tác giả diệc vật thân cận nhi thuyết tụng viết.
Nếu có người làm, cũng không thân gần, mà nói tụng rằng:

離買男子業
Ly mãi nam tử nghiệp
Lìa nghiệp mua người nam
不施與毒藥
Bất thí dữ độc dược
Không đem cho thuốc độc

cổ nhất thiết bất thí
Tất cả đều không thí
合掌而作禮
Hợp chưởng nhi tác lễ
Chấp tay mà lễ bái
以善歡喜心
Dĩ thiện hoan hỷ tâm
Khéo dùng tâm hoan hỷ
為僧給使人
Vi tăng cấp sử nhân
Vi Tăng cấp người sai
應佐少人者
Ưng tá thiếu nhân giả
Nên giúp người thiếu thốn
若有依此者
Nhuộc hữu y thủ giả
Nếu có nương người này
生心起瞋惡
Sanh tâm khởi sân ác
Tâm sanh khởi sân ác.
自子及親屬
Tự tử cập thân thuộc
Nếu có muốn xuất gia
終不作留難
Chung bất tác lưu nan
Trọn không lưu giữ lại
得證於滅度
Đắc chứng ư diệt độ
Được chứng ở diệt độ.
說於無上法
Thuyết ư vô thượng Pháp
Diễn nói pháp vô thượng
自不造諸妬
Tự bất tạo chư đố
Từ đó không tật đố
為煩惱所染
Vi phiền não sở nhiễm
Bị phiền não quấy nhiễm.

亦離買女人
Diệc ly mãi nữ nhân
Cũng lìa mua người nữ
若與者遠離
Nhược dữ giả viễn li
Cũng tránh xa người cho

天亦呵是法
Thiên diệc ha thị Pháp
Trời cũng trách pháp ấy
隨趣諸方面
Tùy thú chu phương diện
Tuỳ theo các phương diện
此長夜憂惱
Thử trường dạ ưu não
Đây đêm dài ưu não
亦絕使命終
Diệc tuyệt tiện mạng chung
Cũng tuyệt đến mạng chung
是過及餘過
Thị quá cập dư quá
Tội này cùng tội khác
今說其少分
Kim thuyết kỳ thiểu phân
Nay nói phần ít ấy

迦葉。在家菩薩不應造三法。何等三。

Ca-diếp, tại gia Bồ-tát bất ưng tạo tam Pháp, hà đẳng tam,
Này Ca-diếp! Bồ-tát tại gia không nên tạo ba pháp. Những gì là ba?

不至姪女家。若男若女不犯非道。

bất chí dâm nữ gia, nhược nam nhược nữ bất phạm phi đạo,
Không đến nhà dâm nữ, hoặc nam hoặc nữ không phạm phi đạo,

若屠牛處不在邊住。如是三法。在家菩薩所不應作。而說頌曰。

nhược đồ ngưu xứ bất tại biên trụ, như thị tam Pháp, tại gia Bồ-tát sở bất ưng
tác, nhi thuyết tụng viết,

hoặc chỗ mổ trâu bò không ở cạnh bên. Ba pháp như thế, Bồ-tát tại gia không nên
làm, nên nói tụng rằng:

不至姪女家
Bất chí dâm nữ gia
Không đến nhà dâm nữ
速致不恭敬
Tốc trí bất cung kính
Cho đến không cung kính
師見去至此
Sư kiến khứ chí thử
Su thấy bỏ đến đây
速疾致疾患
Tốc tật trí tật hoạn
Mau đưa đến tật bệnh
若男女非道
Nhược nam nữ phi đạo
Nếu nam nữ phi đạo
是女所不喜
Thị nữ sở bất hỷ
Nữ kia chỗ không vui
若有屠牛處
Nhược hữu đồ ngưu xứ
Nếu có chỗ mổ trâu
此非我所宜
Thử phi ngã sở nghi
Chẳng phải chỗ ta làm

眾生得苦惱
Chúng sanh đắc khổ não
Chúng sanh bị khổ não
憂惱箭所害
Ưu não tiễn sở hại
Lo buồn bị tên hại
多獲眾苦惱
Đa hoạch chúng khổ não
Gặp nhiều điều khổ não
是故不應作
Thị cố bất ưng tác
Vì thế không nên làm.
我知是所作
Ngã tri thị sở tác
Ta biết chỗ làm đây
為於菩提故
Vi ư Bồ-đề cố
Chính là đạo Bồ-đề

穢惡為欲者
Uê ác vi dục giả
Vì dục làm như uê
由近下欲故
Do cận hạ dục cố
Do dục rất thấp hèn
為彼之所輕
Vi bỉ chi sở khinh
Vì xem thường chỗ kia
以是致命終
Dĩ thị trí mạng chung
Vì thế đến mạng chung
二俱不親近
Nhị câu bất thân cận
Cả hai đều không gần.
云何當犯是
Vân hà đương phạm thị
Vì sao phải phạm đó?
一切不往彼
Nhất thiết bất vãng bỉ
Tất cả kia không đến
菩薩法如是
Bồ-tát Pháp như thị
Pháp Bồ-tát như vậy

如是諸過患
Nhu thị chu quá hoạn
Những lỗi lầm như đây
是故不正行
Thị cố bất chánh hành
Vì vậy nay thật nói
佛如是少說
Phật như thị thiếu thuyết
Phật chỉ nói chút ít
斯於佛面前
Tu ư Phật diện tiền
Chi ở trước mặt Phật
眾生信聖者
Chúng sanh tín Thánh giả
Chúng sanh tin bậc Thánh
為是故我說
Vi thị cố ngã thuyết
Vì thế nên Ta nói

復次迦葉。在家菩薩應成就三法。何等三。

Phục thứ Ca-diếp. tại gia Bồ-tát ung thành tựu tam Pháp. hà đẳng tam.
Lại nữa, này Ca-diếp! Bồ-tát tại gia phải nên thành tựu ba pháp. Những gì là ba?
居住家中猶如客使不起我想。

cư trụ gia trung do như khách sử bất khởi ngã tưởng.
Sống ở trong nhà giống như khách khiến không khởi ngã tưởng.

若已施者起集聚想。其未施者遠離於我千由旬想。

Nhược dĩ thí giả khởi tập tụ tưởng. kỳ vị thí giả viễn li ư ngã thiên do-tuần
tưởng。

Nếu đã bố thí phải tập trung tụ tưởng, khi chưa bố thí phải xa lìa ngã tưởng một
ngàn do tuần,

不為子息作於藏舉寶藏之想。迦葉。

bất vi tử tức tác ư tạng cử bảo tạng chi tưởng. Ca-diếp.
không vì con cái mà dút tưởng cất giấu kho báu. Này Ca-diếp!

在家菩薩應當成就如是三想。而說頌曰。

tại gia Bồ-tát ung đương thành tựu như thị tam tưởng. nhi thuyết tụng viết.
Bồ-tát tại gia phải nên thành tựu ba tưởng như thế, nên nói tụng rằng:

當修習死想
Đương tu tập tử tưởng
Phải tu tập tử tưởng

是故諸所藏
Thị cố chư sở tạng
Vì thế tài sản này

為別男女事
Vi biệt nam nữ sự
Việc nam nữ phân ly

速疾求堅法
Tốc tạt cầu kiên Pháp
Mau mau cầu pháp bền

慳重欲菩提
Ân trọng dục Bồ-đề
Ân trọng muốn Bồ-đề

為求法利故
Vi cầu Pháp lợi cố

佛悉皆知之
Phật tất giai tri chi
Phật thầy đều biết rõ
今為如實說
Kim vi như thật thuyết
Hạnh bất chánh như đây
我聲聞能知
Ngã thanh văn năng tri
Thanh văn Ta thường biết
云何所後虛
Vân hà sở hậu hư
Vì sao sau lại không?
欲疾至涅槃
Dục tạt chí Niết-bàn
Muốn mau đến Niết-bàn
不為難教者
Bất vi nan giáo giả
Không vì người khó dạy.

我不久命終
Ngã bất cửu mạng chung
Ta không lâu mạng chung

此財應修堅
Thử tài ưng tu kiên
Phải cất giấu chỗ kín

終不為利是
Chung bất vi lợi thị
Trọn không vì lợi ấy

身命及財物
Thân mạng cập tài vật
Thân mạng cùng tài vật

所作不輕躁
Sở tác bất khinh táo
Chỗ làm không xem nhẹ

一切時摧伏
Nhất thiết thời tồi phục

Vì câu pháp lợi vậy
猶如小女戲
Do như tiểu nữ hí
Giống như bé gái đùa
不樂著於味
Bất lạc trước ư vị
Không tham trước mùi vị
讀誦不休息
Độc tụng bất hưu tức
Độc tụng không dừng nghỉ
其難可修集
Kỳ nan khả tu tập
Khó kia đáng tu tập
如是相似法
Nhu thị tương tự Pháp
Pháp tương tự như vậy
其有聰利者
Kỳ hữu thông lợi giả
Kia có người thông lợi
彼知已解了
Bỉ tri dĩ giải liễu
Kia biết rồi hiểu rõ
是人於彼時
Thị nhân ư bỉ thời
Bây giờ người như vậy

復次迦葉在家菩薩成就三法。

Phục thứ Ca-diếp tại gia Bồ-tát thành tựu tam Pháp。

Lại nữa, này Ca-diếp! Bồ-tát tại gia thành tựu ba pháp,

不退阿耨多羅三藐三菩提。何等三。父母不信化令住信。

bất thối A nậu đa la tam miệu tam Bồ-đề. hà đẳng tam. phụ mẫu bất tín hóa linh trụ tín.

không thối A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Những gì là ba? Cha mẹ không tin, giáo hóa khiến cho trú nơi niềm tin,

父母毀戒勸令住戒。父母慳貪勸令住捨。

phụ mẫu hủy giới khuyến linh trụ giới. phụ mẫu xan tham khuyến linh trụ xả. cha mẹ huỷ giới khuyên trú vào giới, cha mẹ xan tham khuyến trú xả,

歎無上道在大眾中而演說法。

thán vô thượng đạo tại Đại chúng trung nhi diễn thuyết Pháp。

ca ngợi đạo vô thượng ở trong đại chúng mà diễn nói pháp.

是名初法在家菩薩不退無上正真之道。復次迦葉。

thị danh sơ Pháp tại gia Bồ-tát bất thối vô thượng chánh chân chi đạo. phục thứ Ca-diếp。

Đây gọi sơ pháp của Bồ-tát tại gia bất thối đối với đạo Vô thượng chánh chân.

Lại nữa, này Ca-diếp!

在家菩薩應當善知可供養者及不可供。若知是已。

tại gia Bồ-tát ưng đương thiện tri khả cúng dường giả cập bất khả cúng. nhược tri thị dĩ。

Bồ-tát tại gia phải nên khéo biết người nào đáng cúng dường và người nào không đáng cúng dường; nếu biết thế rồi

諸可供者而設供食。不可供者而不設供。

chư khả cúng giả nhi thiết cúng thực. bất khả cúng giả nhi bất thiết cúng。

Tất cả thời tối phục
亦如光漸現
Diệc như quang tiệm hiện
Cũng như sáng dần hiện
欲法者如是
Dục Pháp giả như thị
Người ham pháp như thế
善好法莊嚴
Thiện hảo Pháp trang nghiêm
Pháp tốt đẹp trang nghiêm
於種種諸眾
Ư chúng chúng chư chúng
Ở trong các giống loài
迦葉我已說
Ca-diếp ngã dĩ thuyết
Ca-diếp! Ta đã nói
我悉知是人
Ngã tất tri thị nhân
Ta đều biết người ấy
自怜愍於己
Tự linh mẫn ư kỷ
Tự thương lấy chính mình
數數與我對
Số số dữ ngã đối
Thường thường đối diện Ta.

người nào đáng cúng dường thì sắm sửa thức ăn mà cúng dường; người không đáng cúng dường thì không sắm sửa cúng dường.

於是人所應修慈心。迦葉。

ư thị nhân sở ung tu từ tâm. Ca-diếp.

Đối với người ấy nên tu từ tâm. Này Ca-diếp!

是名第二法在家菩薩不退無上正真之道。復次迦葉。

Thị danh đệ nhị Pháp tại gia Bồ-tát bất thối vô thượng chánh chân chi đạo. phục thứ Ca-diếp.

Đây gọi là pháp thứ hai của Bồ-tát tại gia bất thối đối với đạo Vô thượng chánh chân. Lại nữa, này Ca-diếp!

在家菩薩所有財物勤苦集聚。是不應失不令盡失。

tại gia Bồ-tát sở hữu tài vật tinh cần khổ tập tụ. thị bất ung thất bất linh tận thất.

Bồ-tát tại gia chớ có tài vật do khổ công tích tụ thì không nên để mất, không cho mất hết,

不施於他。堅藏牢舉施住淨戒沙門婆羅門。

bất thí ư tha. kiên tạng lao cử thí trụ tịnh giới Sa-môn Bà-la-môn.

không cho người khác, phải cất giấu kín đáo để ban bố cho Sa-môn và Bà-la-môn trú tịnh giới,

平等封邑財封無繫一切淨行。迦葉。

bình đẳng phong ấp tài phong vô hệ nhất thiết tịnh hạnh. Ca-diếp.

bình đẳng xây đắp xóm làng, ban bố không ràng buộc cho tất cả các bậc tịnh hạnh. Này Ca-diếp!

是名第三法在家菩薩不退無上正真之道。而說頌曰。

thị danh đệ tam Pháp tại gia Bồ-tát bất thối vô thượng chánh chân chi đạo. nhi thuyết tụng viết.

Đây gọi là pháp thứ ba của Bồ-tát tại gia bất thối đối với đạo Vô thượng chánh chân, nên nói tụng rằng:

若在家菩薩

Nhược tại gia Bồ-tát

Như Bồ-tát tại gia

生起三種慧

Sanh khởi tam chủng tuệ

Phải sanh ba thứ tuệ

若父及與母

Nhược phụ cập dĩ mẫu

Nếu cha cùng với mẹ

勸之令生信

Khuyến chí linh sanh tín

Khuyến khích khiến sanh tín

慳犯住戒捨

Xan phạm trụ giới xả

Phạm xan khuyến trú xả

向無上菩提

Hướng vô thượng Bồ-đề

Hướng vô thượng Bồ-đề

若去至四方

Nhược khứ chí tứ phương

Hoặc đi đến Tây phương

應行於法施

Ứng hành ư Pháp thí

Phải hành hạnh pháp thí

集無上菩提

Tập vô thượng Bồ-đề

Tu Bồ-đề vô thượng

以學無上道

Dĩ học vô thượng đạo

Đề học vô thượng đạo

惡慧無有信

Ác tuệ vô hữu tín

Ác tuệ không tín tâm

令趣向勝法

Linh thú hướng thắng Pháp

Khiến hướng đến thắng pháp

無慧者信慧

Vô tuệ giả tín tuệ

Không tuệ thì tin tuệ

勸令至是處

Khuyến linh chí thị xứ

Khuyến khiến đến chỗ đó

求善說法者

Cầu thiện thuyết Pháp giả

Cầu thầy khéo thuyết pháp.

以增益智慧

Dĩ tăng ích trí tuệ

Đề tăng thêm trí tuệ.

犯戒教住戒
Phạm giới giáo trụ giới
Phạm giới bảo trú giới
無慧者教慧
Vô tuệ giả giáo tuệ
Người không tuệ dạy tuệ
若見慧比丘
Nhược kiến tuệ Tỳ-kheo
Hoặc thấy Tỳ-kheo tuệ
恭敬信近之
Cung kính tín cận chi
Cung kính tín thân gần
所以近比丘
Sở dĩ cận Tỳ-kheo
Do thân gần Tỳ-kheo
速疾受其法
Tốc tạt thọ kỳ Pháp
Mau thọ pháp của kia
彼覺智增益
Bỉ giác trí tăng ích
Kia giác trí tăng thêm
覺智增益已
Giác trí tăng ích dĩ
Giác trí tăng thêm rồi
是有信解相
Thị hữu tín giải tướng
Đây có tướng tin hiểu
不以不信心
Bất dĩ ất tín tâm
Không nhờ không tín tâm
漸漸見增益
Tiệm tiệm kiến tăng ích
Dần dần thấy tăng thêm
於是諸增益
Ư thị chư tăng ích
Như vậy sự tăng thêm
知是增益已
Tri thị tăng ích dĩ
Biết tăng thêm vậy rồi
心喜而趣向
Tâm hí nhi thú hướng
Tâm vui mà thú hướng
隨所有財封
Tùy sở hữu tài phong
Tuỳ chỗ có tài bảo
諸有持戒人
Chư hữu trì giới nhân
Những người có trì giới
是無有異語
Thị vô hữu dị ngữ
Không có lời nào khác
健勇進堅施
Kiện dũng tiến kiên thí
Dũng mãnh bền lòng thí

無信者教信
Vô tín giả giáo tín
Người không tin bảo tin
是人終不退
Thị nhân chung bất thối
Người đó trọn bất thối.
持戒多聞者
Trì giới đa văn giả
Trì giới và đa văn
數數而諮問
Sác sác nhi ti vấn
Thường thường mà thưa hỏi.
數數為諮問
Sác sác vi ti vấn
Vì thường thường thưa hỏi
是故不退轉
Thị cố bất thối chuyển
Vì vậy không thối chuyển
聞處及智者
Văn xứ cập trí giả
Chỗ nghe cùng người trí
捨己肉供養
Xả kỷ nhục cúng dường
Xả thân mình cúng dường
如我之所說
Như ngã chi sở thuyết
Như chỗ nói của Ta
能趣向善提
Năng thú hướng Bồ-đề
Mà đến được Bồ-đề
速疾得增長
Tốc tạt đắc tăng trưởng
Mau chóng được tăng trưởng
彼得不為難
Bỉ đắc bất vi nan
Kia không phải khó được
若自及與他
Nhược tự cập dĩ tha
Hoặc tự mình cùng người
是人增益智
Thị nhân tăng ích trí
Người tăng thêm trí này
本所聚集者
Bổn sở tụ tập giả
Tụ tập về chỗ cũ
一切以置前
Nhất thiết dĩ trí tiền
Đem dâng trước tất cả
終不說異言
Chung bất thuyết dị ngôn
Trọn không nói lời khác
是能成如來
Thị năng thành Như Lai
Có thể thành Như Lai

柔和易共住
Nhu hòa dịch cộng trụ
Nhu hòa dễ chung ở
歡喜而堅捨
Hoan hỉ nhi kiên xả
Vui vẻ mà khó xả
勇健上施主
Dũng kiện thượng thí chủ
Dũng mãnh thượng thí chủ
眾施中最健
Chúng thí trung tối kiện
Các thí kiện hơn hết
若金銀及錢
Nhuộc kim ngân cập tiền
Hoặc vàng bạc cùng tiền
悌望於上法
Hi vọng ư thượng Pháp
Hy vọng pháp tối thượng
一切天及世
Nhất thiết Thiên cập thế
Tất cả trời cùng người
若求於法者
Nhuộc cầu ư Pháp giả
Hoặc người cầu pháp ấy
勇健者集法
Dũng kiện giả tập Pháp
Người dũng mãnh tu pháp
有智慧勝法
Hữu trí tuệ thắng Pháp
Có trí tuệ thắng pháp

復次迦葉。在家菩薩有三法。

Phục thứ Ca-diếp. tại gia Bồ-tát hữu tam Pháp.
Lại nữa, này Ca-diếp! Bồ-tát tại gia có ba pháp,

發阿耨多羅三藐三菩提已。疾墮聲聞而般涅槃。何等三。

phát A nậu đa la tam miệu tam Bồ-đề dĩ. tật đọa Thanh văn nhi bát Niết-bàn. hà đẳng tam.

phát A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề xong, mau đọa vào hàng Thanh văn mà nhập Niết-bàn. Những gì là ba?

若暫一發菩提心已。怖畏地獄餓鬼畜生。

Nhuộc tạm nhất phát Bồ-đề tâm dĩ. bố úy Địa-ngục ngạ quỷ súc sanh.

Hoặc vừa phát một tâm Bồ-đề xong, liền sợ hãi địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh;

於是菩提道起重擔想求諸善根。

Ư thị Bồ-đề đạo khởi trọng đảm tưởng cầu chư thiện căn.

thế là đạo Bồ-đề này trở thành gánh nặng để tưởng cầu các căn lành,

不專思念不好善求。是人為於心意所害生起苦想。迦葉。

bất chuyên tư niệm bất hảo thiện cầu. thị nhân vi ư tâm ý sở hại sanh khởi khổ tưởng. Ca-diếp.

không chuyên niệm nghĩ, không thích cầu lành. Người đó vì bị tâm ý làm hại mà sanh khởi khổ tưởng. Này Ca-diếp!

是名初法在家菩薩退無上道疾墮聲聞而般涅槃

thị danh sơ Pháp tại gia Bồ-tát thoái vô thượng đạo tật đọa Thanh văn nhi bát niết

勇健者得慈
Dũng kiện giả đắc từ
Dũng mãnh được từ tâm
如先後亦然
Nhu tiên hậu diệc nhiên
Nhu trước sau cũng vậy
不從他所求
Bất tòng tha sở cầu
Không theo người khác cầu
一切無不捨
Nhất thiết vô bất xả
Không gì mà không xả
本生亦會施
Bản sanh diệc tăng thí
Mạng sống cũng từng thí
甚深最上句
Thậm thâm tối thượng cú
Văn cú tối thậm thâm
相應專供養
Tương ưng chuyên cúng dường
Tương ưng chuyên cúng dường
悉應供是人
Tất ưng cúng thị nhân
Đều nên cúng dường đó
以法而活命
Dĩ Pháp nhi hoạt mạng
Dùng pháp làm mạng sống
當為救世者
Đương vi cứu thế giả
Phải làm người cứu đời.

Đây gọi sơ pháp của Bồ-tát tại gia thối thất đối với Vô thượng đạo, mau đọa vào hàng Thanh văn mà nhập Niết-bàn.

槃。復次迦葉。在家菩薩。若暫一發菩提心已。

bàn. phục thứ Ca-diếp. tại gia Bồ-tát. nhược tạm nhất phát Bồ-đề tâm dĩ. Lại nữa, này Ca-diếp! Bồ-tát tại gia hoặc vừa phát một tâm Bồ-đề xong, 若行施時瞋恚而與。與已生悔。

nhược hành thí thời sân khuể nhi dĩ. dĩ dĩ sanh hối.

hoặc trong khi hành thí sân giận mà cho, cho rồi sanh hối hận, 是人不能至於佛智。迦葉。

thị nhân bất năng chí u Phật trí. Ca-diếp.

người đó không thể đến Phật trí. Này Ca-diếp!

是為二法在家菩薩退菩提心疾墮聲聞而般涅槃。復次迦葉。在家菩薩。

Thị vi nhị Pháp tại gia Bồ-tát thối Bồ-đề tâm tạt đọa thanh văn nhi bát Niết-bàn. phục thứ Ca-diếp. tại gia Bồ-tát.

Đây gọi là pháp thứ hai của Bồ-tát tại gia thối thất tâm Bồ-đề mau đọa vào hàng Thanh văn mà nhập Niết-bàn. Lại nữa, này Ca-diếp! Bồ-tát tại gia,

若暫一發菩提心已。不勤精進集於多聞。

nhược tạm nhất phát Bồ-đề tâm dĩ. bất tinh cần tinh tấn tập u đa văn.

hoặc vừa phát một tâm Bồ-đề xong, không siêng tinh tấn tu tập đa văn, 是人以是少許善根速入涅槃。迦葉。

thị nhân dĩ thị thiểu hứa thiện căn tốc nhập Niết-bàn. Ca-diếp.

người ấy do có chút ít căn lành nên mau nhập Niết-bàn. Này Ca-diếp!

是名三法在家菩薩退菩提心。而說頌曰。

thị danh tam Pháp tại gia Bồ-tát thối Bồ-đề tâm. nhi thuyết tụng viết.

Đây gọi là pháp thứ ba của Bồ-tát tại gia thối tâm Bồ-đề, nên nói tụng rằng:

發菩提心已

Phát Bồ-đề tâm dĩ

Phát tâm Bồ-đề xong

毀壞於佛乘

Hủy hoại u Phật thừa

Hủy hoại ở Phật thừa

菩提非不信

Bồ-đề phi bất tín

Hủy Bồ-đề không tin

慳貪無智慧

Xan tham vô trí tuệ

Xan tham không trí huệ

知恩住淨戒

Tri ân trụ tịnh giới

Biết ân trú tịnh giới

捨時心歡喜

Xả thời tâm hoan hỷ

Khi xả tâm hoan hỷ

心造作諸惡

Tâm tạo tác chư ác

Tâm tạo các điều ác

是眾生心堅

Thị chúng sanh tâm kiên

Chúng sanh tâm kiên định

若不捨是法

Nhược bất xả thị Pháp

Nếu không bỏ pháp này

而不修正行

Nhi bất tu chánh hạnh

Mà không tu chánh hạnh

墮在聲聞乘

Đọa tại Thanh văn thừa

Rơi vào Thanh văn thừa

及懈怠者得

Cập giải đãi giả đắc

Cùng người tâm giải đãi

是等作障礙

Thị đẳng tác chướng ngại

Đây là những chướng ngại

心常樂行捨

Tâm thường lạc hành xả

Tâm thường ưa hành xả

菩提不難得

Bồ-đề bất nan đắc

Bồ-đề không khó được.

心亦能行施

Tâm diệc năng hành thí

Tâm cũng hay hành thí

當作世間塔

Đương tác thế gian tháp

Nên làm tháp thế gian

心趣向菩提

Tâm thú hướng Bồ-đề

Tâm thẳng đến Bồ-đề

當作佛出世
Đương tác Phật xuất thế
Sẽ làm Phật xuất thế

為世作福田
Vi thế tác phúc điền
Vì đời làm ruộng phước.

迦葉在家菩薩有三法退菩提心。

Ca-diếp tại gia Bồ-tát hữu tam Pháp thối Bồ-đề tâm.
Này Ca-diếp! Bồ-tát tại gia cũng có ba pháp thối tâm Bồ-đề

墮緣覺涅槃而般涅槃。何等三。是在家菩薩。

đọa duyên giác Niết-bàn nhi bát Niết-bàn. hà đẳng tam. thị tại gia Bồ-tát.
rơi vào Niết-bàn của Duyên giác mà nhập Niết-bàn. Những gì là ba? Bồ-tát tại gia này

一發心已悋惜祕法。

nhất phát tâm dĩ lãn tích bí Pháp.
vừa phát một tâm Bồ-đề xong, tham tiếc bí Pháp.

迦葉是名在家菩薩初法退菩提心墮緣覺涅槃而般涅槃。復次迦葉。

Ca-diếp thị danh tại gia Bồ-tát sơ Pháp thối Bồ-đề tâm đọa duyên giác Niết-bàn
nhi bát Niết-bàn. phục thứ Ca-diếp.

Này Ca-diếp! Đây gọi là sơ pháp của Bồ-tát tại gia thối tâm Bồ-đề, rơi vào Niết-bàn của Duyên giác mà nhập Niết-bàn. Lại nữa, này Ca-diếp!

在家菩薩一發心已。悵望良時求覓吉日。迦葉。

tại gia Bồ-tát nhất phát tâm dĩ. hi vọng lương thời cầu mịch cát nhật. Ca-diếp
Bồ-tát tại gia vừa phát một tâm Bồ-đề xong, hy vọng thời may, tìm cầu ngày lành.
Này Ca-diếp!

是名在家菩薩二法退菩提心。

thị danh tại gia Bồ-tát nhị Pháp thối Bồ-đề tâm.
Đây gọi là pháp thứ hai của Bồ-tát tại gia thối tâm Bồ-đề,

墮緣覺涅槃而般涅槃。復次迦葉。在家菩薩懈怠懶惰。

đọa duyên giác Niết-bàn nhi bát Niết-bàn. phục thứ Ca-diếp. tại gia Bồ-tát giải
đãi lại nọa.

rơi vào Niết-bàn của Duyên-giác mà nhập Niết-bàn. Lại nữa, này Ca-diếp! Bồ-tát
tại gia lười biếng giải đãi,

不勤求助菩提之法。迦葉。

bất cần cầu trợ Bồ-đề chi Pháp. Ca-diếp.
không siêng năng tìm cầu trợ pháp Bồ-đề. Ca-diếp!

是名在家菩薩三法退菩提心。墮緣覺涅槃而般涅槃。而說頌曰。

thị danh tại gia Bồ-tát tam Pháp thối Bồ-đề tâm. đọa duyên giác Niết-bàn nhi bát
Niết-bàn. nhi thuyết tụng viết.

Đây gọi là pháp thứ ba của Bồ-tát tại gia thối tâm Bồ-đề, rơi vào Niết-bàn của
Duyên giác mà nhập Niết-bàn, mà nói tụng rằng:

慳悋惜祕法

Xan lãn tích bí Pháp

Xan lãn tiếc bí pháp

當墮緣覺地

Đương đọa duyên giác địa Thị thối thất Bồ-đề

Nên đọa Duyên giác địa

是退墮於三

Thị thối đọa ư tam

Là rơi vào ba việc

去已而現在

Khứ dĩ nhi hiện tại

Quá khứ rồi hiện tại

思惟大乘已

不教誨他人

Bất giáo hối tha nhân

Hối hận không dạy người

是退失菩提

Là thối thất Bồ-đề

失利有苦來

Thất lợi hữu khổ lai

Mất lợi có khổ đến

是疑於菩提

Thị nghi ư Bồ-đề

Bởi nghi ở Bồ-đề

速悵望吉祥

Tư duy Đại thừa dĩ
Tư duy Đại thừa rồi
此非信解相
Thử phi tín giải tướng
Đây tướng không tin hiểu

若有極專心
Nhược hữu cực chuyên tâm
Hoặc có tâm chuyên cần

此不禮事餘
Thử bất lễ sự dư
Đây không lễ việc khác

若有是信心
Nhược hữu thị tín tâm
Nếu có tín tâm ấy

是成就最上
Thị thành tựu tối thượng
Mà thành tựu tối thượng

生菩提心已
Sanh Bồ-đề tâm dĩ
Bồ-đề tâm sanh rồi

是有最上色
Thị hữu tối thượng
Đây có sắc tối thượng

迦葉。在家菩薩有三法得身極黑。

Ca-diếp。 tại gia Bồ-tát hữu tam Pháp đặc thân cực hắc。
Này Ca-diếp! Bồ-tát tại gia có ba pháp bị thân cực đen.

何等三法。斷佛塔中所然燈明。

Hà đẳng tam Pháp。 đoạn Phật tháp trung sở Nhiên-Đẳng minh。

Những gì là ba? Làm tắt ánh đèn trong tháp Phật, 他有鬪諍生瞋恚心。不豫已事代他諍訟。

tha hữu đấu tránh sanh sân khuể tâm, bất dự kỳ sự Đại tha tránh tụng。
có ai tranh cãi sanh tâm sân giận, không can dự đến mình mà tranh tụng thay người,

見黑色人而形眚之。迦葉。是名在家菩薩三法其身極黑。

kiến hắc sắc nhân nhi hình thừ chi。 Ca-diếp。 thị danh tại gia Bồ-tát tam Pháp kỳ thân cực hắc。

thấy người đen đui mà chê cười hình hài họ。 Này Ca-diếp! Đây gọi là ba pháp của Bồ-tát tại gia thân bị cực đen,

而說頌曰。

nhi thuyết tụng viết。

mà nói tụng rằng:

塔中然燈明
Tháp trung Nhiên-Đẳng minh
Đốt đèn sáng trong tháp

其身極甚黑
Kỳ thân cực thậm hắc
Thân kia rất đen đui

見黑人形眚
Kiến hắc nhân hình thừ
Thấy người đen mà chê

是輕毀他已
Thị khinh hủy tha dĩ
Khinh chê người khác xong

Tốc hi vọng cát tường
Vội hy vọng tốt lành
佛不親近是
Phật bất thân cận thị
Phật không thân gần đó

堅求菩提道
Quyết cầu Bồ-đề đạo
唯除世間塔
Duy trừ thế gian tháp

Chi trừ tháp thế gian。
不得其餘天
Bất đắc kỳ dư Thiên

Không được các trời khác
名為天中天
Gọi là Thiên Trung Thiên。

是不禮事餘
Thị bất lễ sự dư
Không còn lễ việc khác

在在所生處
Tại tại sở sanh xứ
Sanh bất cứ nơi nào。

斷取是光明
Tắt lấy ánh sáng này

猶如黑漆盤
Do như hắc tất bàn
Giống như bàn sơn đen

我白汝極黑
Ngã bạch nhữ cực hắc
Tôi trắng ông rất đen

受身黑如炭
Thọ thân hắc như than
Thọ thân đen như tro

善守護口業	Tác nghiệp	作業終不失
Thiện thủ hộ khẩu nghiệp	chung bất thất	
Khéo giữ gìn khẩu nghiệp	Tạo nghiệp trọn không mất	
隨如所作業	當有如是器	
Tùy như sở tác nghiệp	Đương hữu như thị khí	
Theo như chỗ tạo nghiệp	Sẽ có hình tương ứng.	

迦葉。在家菩薩。有三法生工巧家。何等三。

Ca-diếp。 tại gia Bồ-tát。 hữu tam Pháp sanh công xảo gia。 hà đẳng tam。
 Đây Ca-diếp! Bồ-tát tại gia, có ba pháp sanh nhà công xảo. Những gì là ba?

迦葉。在家菩薩自受五戒。

Ca-diếp。 tại gia Bồ-tát tự thọ ngũ giới。
 Đây Ca-diếp! Bồ-tát tại gia tự thọ năm giới,

若有知識從遠而來與酒令飲。或請餘人飲之以酒。迦葉。

nhược hữu tri thức tòng viễn nhi lai dĩ tửu linh ẩm。 hoặc thỉnh dư nhân ẩm chi dĩ tửu。 Ca-diếp。

hoặc có tri thức từ xa mà đến cho rượu khiến uống, hoặc lấy rượu mời người khác uống. Ca-diếp!

是名在家菩薩初法生工巧家。復次迦葉。

thị danh tại gia Bồ-tát sơ Pháp sanh công xảo gia。 phục thứ Ca-diếp。
 Đây gọi là sơ pháp của Bồ-tát tại gia sanh nhà công xảo. Lại nữa, này Ca-diếp!

在家菩薩自持淨行。和合他人令行欲穢。

tại gia Bồ-tát tự trì tịnh hạnh。 hòa hợp tha nhân linh hành dục uế。
 Bồ-tát tại gia tự trì tịnh hạnh, hòa hợp với người khác khiến hành dục uế,

以此業故生工巧家。迦葉。是名在家菩薩二法生工巧家。

dĩ thử nghiệp cố sanh công xảo gia。 Ca-diếp。 thị danh tại gia Bồ-tát nhị Pháp sanh công xảo gia。

do nghiệp đây mà sanh nhà công xảo. Đây Ca-diếp! Đây gọi là pháp thứ hai của Bồ-tát tại gia sanh nhà công xảo.

復次迦葉。在家菩薩。

phục thứ Ca-diếp。 tại gia Bồ-tát。
 Lại nữa, này Ca-diếp! Bồ-tát tại gia,

若見他人營造法事勤讀誦者。然是人者欲造天舍。

nhược kiến tha nhân doanh tạo Pháp sự tinh cần độc tụng giả。 nhiên thị nhân giả dục tạo Thiên xá。

hoặc thấy người khác doanh tạo pháp sự và người siêng đọc tụng, nhưng người ấy chỉ muốn tạo nghiệp sanh lên cõi trời,

而是菩薩語此人言。汝捨讀誦營造所作作已還讀。

nhi thị Bồ-tát ngữ thử nhân ngôn。 nữ xả độc tụng doanh tạo sở tác tác dĩ hoàn độc。

mà Bồ-tát này nói với người ấy rằng: Ông bỏ đọc tụng để làm lụng doanh tạo sự nghiệp xong, trở lại đọc tụng.

以是業故生工巧家。而說頌曰。

dĩ thị nghiệp cố sanh công xảo gia。 nhi thuyết tụng viết。

Do nghiệp đây mà sanh nhà công xảo, mà nói tụng rằng:

以酒請他人	及與己知識
Dĩ tửu thỉnh tha nhân	Cập dĩ kỷ tri thức
Tri thức cho mình rượu	Lại đem rượu mời người
以酒為上供	是業墮工巧
Dĩ tửu vi thượng cung	Thị nghiệp đọa công xảo
Lấy rượu dâng lên cúng	Nghiệp này đọa công xảo

不能作刀針
Bất năng tác đao châm
Không nhắc nổi dao kim

唯能坐地已
Duy năng tọa địa dĩ
Chỉ hay ngồi trên đất

自己捨女人
Tự kỷ xả nữ nhân
Bỏ bê vợ của mình

以是業報故
Dĩ thị nghiệp báo cố
Do vì nghiệp báo này

不能作刀針
Bất năng tác đao châm
Không thể nhắc dao kim

教令執捉椎
Giáo linh chấp tróc chuy
Dạy cho cầm nắm búa

以此障礙法
dĩ thử chướng ngại Pháp
Do pháp chướng ngại này

墮在工巧家
Đọa tại công xảo gia
Đọa vào nhà công xảo

彼不見排囊
Bỉ bất kiến bài nang
Không thấy túi bài kia

悉破壞眾器
Tất phá hoại chúng khí
Các thứ đều phá hoại

迦葉護口業
Ca-diếp hộ khẩu nghiệp
Ca-diếp hộ khẩu nghiệp

一切不善法
Nhất thiết bất thiện Pháp
Tất cả pháp bất thiện

生死受眾苦
Sanh tử thọ chúng khổ
Sanh tử chịu nhiều khổ

是故勤行法
Thị cố tinh cần hành Pháp
Vì thế siêng hành pháp

迦葉。在家菩薩成就三法。

Ca-diếp。 tại gia Bồ-tát thành tựu tam Pháp。
Này Ca-diếp! Bồ-tát tại gia thành tựu ba pháp,

生在王家顏色殊特端正可愛。鮮淨紅白而不懶惰聰黠明了。

sinh tại Vương gia nhan sắc xu đặc đoan chánh khả ái。 tiên tịnh hồng bạch nhi
bất lại nọa thông hiệt minh liễu。

sinh trong Vương gia, nhan sắc đẹp để đoan chánh đáng yêu, trắng hồng tươi đẹp,
không biếng nhác mà thông minh hiểu biết。

何等三。迦葉。在家菩薩。

hà đẳng tam。 Ca-diếp。 tại gia Bồ-tát。

Những gì là ba? Này Ca-diếp! Bồ-tát tại gia,

及諸工巧事
Cập chư công xảo sự
Cùng các việc công xảo

手執捉排囊
Thủ chấp tróc bài nang
Tay cầm nắm túi bài

向他讚姪欲
Hương tha tán dâm dục
Đền khen dâm vợ người

生墮工巧家
Sanh đọa công xảo gia
Nên sanh nhà công xảo

不知鼓排囊
Bất tri cổ bài nang
Không biết gõ túi bài

以鍛於釘鐵
Đĩ đoạn ư đĩnh thiết
Đề rèn dũa đĩnh sắt

令他捨法故
Linh tha xả Pháp cố
Nên khiến người bỏ pháp

此人生是家
Thử nhân sanh thị gia
Người này sanh nhà ấy

亦不見椎鉗
Diệc bất kiến chùy kiềm
Cũng không thấy búa kèm

其業報如是
Kỳ nghiệp báo như thị
Nghiệp báo kia như vậy

亦護慎心業
Diệc hộ thận tâm nghiệp
Cũng cần hộ ý nghiệp

不向他人說
Bất hướng tha nhân thuyết
Không đến người khác nói

生已增長愛
Sanh dĩ tăng trưởng ái
Sanh rồi tăng thêm ái

捨諸不善法
Xả chư bất thiện Pháp

觀未曾見沙門婆羅門。若其見已生信敬心。此是福田。

đồ vị tăng kiến Sa-môn Bà-la-môn. nhược kỳ kiến dĩ sanh tín kính tâm. thù thị phúc điền.

chưa từng thấy Sa-môn và Bà-la-môn, nếu thấy rồi sanh tâm tin kính: Đây là ruộng phước,

此應供養此應禮敬。此是福田生信敬已。

thử ung cúng dường thử ung lễ kính. thù thị phúc điền sanh tín kính dĩ.

đây nên cúng dường, đây nên lễ kính; đây là ruộng phước, sanh tín kính rồi, 請與衣服飲食臥具及諸病藥。迦葉。

thỉnh dữ y phục ẩm thực ngọa cụ cập chư bệnh dược. Ca-diếp.

mời cúng dường y phục, ăn uống, mền nệm và thuốc thang. Này Ca-diếp!

是名初法在家菩薩生在王家。復次迦葉。在家菩薩堅住本誓。

thị danh sơ Pháp tại gia Bồ-tát sanh tại Vương gia. phục thứ Ca-diếp. tại gia Bồ-tát kiên trụ bản thệ.

Đây gọi là sơ pháp của Bồ-tát tại gia sanh trong Vương gia. Lại nữa, này Ca-diếp! Bồ-tát tại gia kiên trú bản thệ,

住本誓時如說而住。終不妄語。迦葉。

trụ bản thệ thời như thuyết nhi trụ. chung bất vọng ngữ. Ca-diếp.

khi trú bản thệ rồi như lời nói mà trú, trọn không lừa dối. Này Ca-diếp!

是名二法在家菩薩生在王家。復次迦葉。

thị danh nhị Pháp tại gia Bồ-tát sanh tại Vương gia. phục thứ Ca-diếp.

Đây gọi pháp thứ hai của Bồ-tát tại gia sanh trong Vương gia. Lại nữa, này Ca-diếp!

在家菩薩於住淨戒沙門婆羅門所。

tại gia Bồ-tát u trụ tịnh giới Sa-môn Bà-la-môn sở.

Bồ-tát tại gia đối với Sa-môn và Bà-la-môn trú ở tịnh giới

親近諮受修於堅法。迦葉。是名在家菩薩三法生大王家。

thân cận ti thọ tu u kiên Pháp. Ca-diếp. thị danh tại gia Bồ-tát tam Pháp sanh Đại Vương gia.

gần gũi thưa hỏi kiên trì tu pháp. Này Ca-diếp! Đây gọi là pháp thứ ba của Bồ-tát tại gia sanh trong đại Vương gia,

而說頌曰。

nhi thuyết tụng viết。

mà nói tụng rằng:

慧者見已知

Tuệ giả kiến dĩ tri

Thấy biết người trí tuệ

是起如是心

Thị khởi như thị tâm

Phải khởi tâm như vậy:

彼既請命已

Bỉ ký thỉnh mạng dĩ

Cầu thỉnh kia xong rồi

是不為涅槃

Thị bất vi Niết-bàn

Đây không vì Niết-bàn

是取於堅法

Thị thủ u kiên Pháp

Là kiên trì thủ pháp

種種智增益

Chủng chủng trí tăng ích

淨戒多聞者

Tịnh giới đa văn giả

Tịnh giới, đa văn xong

往彼請命之

Vãng bỉ thỉnh mạng chi

Đến kia xin cầu thỉnh

如實而施作

Như thật nhi thí tác

Như thật mà ban bố

所施無所害

Sở thí vô sở hại

Chỗ thí không bị hại

如所親近者

Như sở thân cận giả

Như chỗ người thân cận

速疾獲難得

Các thứ trí tăng trưởng

如斯之信心

Như tư chi tín tâm

Như tín tâm ở đây

得菩提不難

Đắc Bồ-đề bất nan

Được Bồ-đề không khó

最上活命已

Tối thượng hoạt mạng dĩ

Mạng sống tối thượng rồi

集聚上妙法

Tập tụ thượng diệu Pháp

Tích tụ pháp thượng diệu

是人生上族

Thị nhân sanh thượng tộc

Người đó sanh dòng quý

服上妙衣服

Phục thượng diệu y phục

Mặc y phục thượng diệu

知於如是法

Tri ư như thị Pháp

Người thông minh trí tuệ

修行無怯弱

Tu hành vô khiếp nhược

Nên tu hành không sợ

志趣向勝乘

Chí thú hướng thắng thừa

Chí thú hướng thắng thừa

滅一切結使

Diệt nhất thiết kết sử

Diệt tất cả kết sử

如所造作業

Như sở tạo tác nghiệp

Như chỗ tạo tác nghiệp

終始不敗亡

Chung thủy bất bại vong

Trải trăm ngàn ức kiếp Trọn không bao giờ mất.

迦葉。在家菩薩。住在家地成就三法。

Ca-diếp。 tại gia Bồ-tát。 trụ tại gia địa thành tựu tam Pháp。

Này Ca-diếp! Bồ-tát tại gia, ở trong đất tại gia thành tựu ba pháp,

種是善根。終不受於五欲之樂。乃至得於無上正道。

chúng thị thiện căn。 chung bất thọ ư ngũ dục chi lạc。 nãi chí đắc ư vô thượng chánh đạo。

gieo trồng căn lành, trọn không thọ ngũ dục lạc, cho đến được vô thượng chánh đạo。

迦葉。是在家菩薩受持五戒。

Ca-diếp。 thị tại gia Bồ-tát thọ trì ngũ giới。

Này Ca-diếp! Bồ-tát tại gia này thọ trì năm giới,

不向他人讚五欲樂。不誘引女人勤修自業。

bất hướng tha nhân tán ngũ dục lạc。 bất dụ dẫn nữ nhân tinh cần tu tụ nghiệp。

không đến người khác ca tụng năm thứ dục lạc, không dụ dỗ người nữ, siêng năng tu tập nghiệp mình,

起如是心我今不當親近女人。此終不欲五欲之樂。

Mau được điều khó được

趣向菩提者

Thú hướng Bồ-đề giả

Là thẳng đến Bồ-đề

如智者行處

Như trí giả hành xử

Như chỗ người trí làm

捨最上財封

Xả tối thượng tài phong

Xả tài bảo tối thượng

證於最上滅

Chứng ư tối thượng diệt

Chúng ở diệt tối thượng

是有上妙色

Thị hữu thượng diệu sắc

Có nhan sắc thượng diệu

獲最上涅槃

Hoạch tối thượng Niết-bàn

Được Niết-bàn tối thượng

有智聰慧人

Hữu trí thông tuệ nhân

Biết pháp là như vậy

如佛之所說

Như Phật chi sở thuyết

Như chỗ nói của Phật

是人到勝乘

Thị nhân đáo thắng thừa

Người đó đến thắng thừa

如彼最上果

Như bỉ tối thượng quả

Như quả tối thượng kia

果報亦如是

Quả báo diệc như thị

Quả báo cũng như vậy

經百千億劫

Kinh bách thiên ức kiếp

khởi như thị tâm ngã kim bất đương thân cận nữ nhân. thủ chung bất dục ngũ dục chi lạc.

khởi tâm rằng tôi nay không nên thân gần người nữ, đây trọn không ham muốn năm thứ dục lạc,

乃至得成無上正道。迦葉。是名在家菩薩初法。

nãi chí đắc thành vô thượng chánh đạo. Ca-diếp. thị danh tại gia Bồ-tát sơ Pháp. cho đến được thành vô thượng chánh đạo. Nay Ca-diếp! Đây gọi sơ pháp của Bồ-tát tại gia,

終不受於五欲之樂。乃至得成無上正道。

chung bất thọ ư ngũ dục chi lạc. nãi chí đắc thành vô thượng chánh đạo.

trọn không thọ năm thứ dục lạc, cho đến được thành vô thượng chánh đạo.

復次迦葉。在家菩薩。

Phục thứ Ca-diếp. tại gia Bồ-tát.

Lại nữa, nay Ca-diếp! Bồ-tát tại gia,

若聞是等甚深經典淨信修習。迦葉。若是深經至於非器彼應勸進。

nhược văn thị đẳng thậm thâm Kinh điển tịnh tín tu tập. Ca-diếp. nhược thị thâm Kinh chí ư phi khí bi ưng khuyến tiến.

nếu nghe những Kinh điển thậm thâm như thế phải nên tịnh tín tu tập. Nay Ca-diếp! Hoặc thâm Kinh này cho đến để nơi không đúng chỗ, kia cũng phải nên siêng năng tinh tấn.

迦葉。若善男子。能令他人捨離疑心。

Ca-diếp. nhược thiện nam tử. năng linh tha nhân xả ly nghi tâm.

Nay Ca-diếp! Hoặc thiện nam tử, có thể khiến người khác xa lìa tâm nghi,

而是菩薩以此善根。得無礙辯得不繫辯。

nhị thị Bồ-tát dĩ thủ thiện căn. đắc vô ngại biện đắc bất hệ biện.

mà Bồ-tát này do thiện căn này, được vô ngại biện, được bất hệ phục biện,

生及命終速得見佛。既命終已得生天上。

sinh cập mạng chung tốc đắc kiến Phật. ký mạng chung dĩ đắc sanh Thiên thượng sống cùng mạng chung mau được thấy Phật, mạng chung rồi được sanh lên trời,

不久當得阿耨多羅三藐三菩提。迦葉。

bất cừ đương đắc A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-Bồ-đề. Ca-diếp.

không lâu sẽ được A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề. Nay Ca-diếp!

是名在家菩薩三法。乃至得成無上正道。不受五欲。復次迦葉。

Thị danh tại gia Bồ-tát tam Pháp. nãi chí đắc thành vô thượng chánh đạo. bất thọ ngũ dục. phục thứ Ca-diếp.

Đây gọi là ba pháp của Bồ-tát tại gia, cho đến được thành vô thượng chánh đạo, chẳng thọ năm thứ dục lạc. Lại nữa, nay Ca-diếp!

在家菩薩所有善根。皆悉迴向無上正道。

tại gia Bồ-tát sở hữu thiện căn. giai tất hồi hướng vô thượng chánh đạo.

Bồ-tát tại gia có bao nhiêu căn lành thay đều hồi hướng vô thượng chánh đạo:

不樂色聲香味觸法。

bất lạc sắc thanh hương vị xúc Pháp.

Không ưa thích sắc thanh hương vị xúc pháp;

不樂財封不樂自在不樂眷屬。無漏之心無漏果報。

bất lạc tài phong bất lạc tự-tại bất lạc quyến thuộc. vô lậu chi tâm vô lậu quả báo.

không thích tài của, không ưa thích tự tại, không ưa thích bà con thân thuộc, tâm vô lậu, quả báo vô lậu;

速成阿耨多羅三藐三菩提。不受五欲樂。迦葉。

tốc thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-Bồ-đề. bất thọ ngũ dục lạc. Ca-diếp.

mau thành A-nậu-đa-la-tam-miệu-tam-bồ-đề, không thọ năm món dục lạc. Nay Ca-diếp!

是名在家菩薩三法。不貪受於五欲之樂。

thị danh tại gia Bồ-tát tam Pháp. bất tham thọ ư ngũ dục chi lạc.
Đây gọi là ba pháp của Bồ-tát tại gia, không tham thọ năm món dục lạc,
乃至得成無上正道。而說頌曰。

nãi chí đắc thành vô thượng chánh đạo. nhi thuyết tụng viết.
cho đến được thành Vô Thượng Chánh Đạo, nên nói tụng rằng:

在家持五戒	護持善守護
tại gia trì ngũ giới	hộ trì thiện thủ hộ
Tại gia trì năm giới	Khéo giữ gìn hộ trì
離親近女人	輕毀斯下處
ly thân cận nữ nhân	khinh hủy tu hạ xứ
Lìa gần gũi người nữ	Khinh đó chỗ thấp hèn
如是相似法	修集無漏足
như thị tướng tự Pháp	tu tập vô lậu túc
Những pháp tự như vậy	Đều tu tập vô lậu
若有疑惑者	教令速解了
nhược hữu nghi hoặc giả	giáo linh tốc giải liễu
Nếu có người nghi hoặc	Dạy khiến mau hiểu rõ
一切諸善根	悉迴向菩提
nhất thiết chư thiện căn	tất hồi hướng Bồ-đề
Tất cả các thiện căn	Đều hồi hướng Bồ-đề
以此諸善根	速捨五欲樂
dĩ thủ chư thiện căn	tốc xả ngũ dục lạc
Nhờ các thiện căn này	Mau lìa năm dục lạc
常有於多聞	為眾生說法
thường hữu ư đa văn	Vì chúng sanh thuyết Pháp
Thường hay có đa văn	Vì chúng sanh thuyết pháp
生起大悲心	求於菩提道
sanh khởi Đại bi tâm	cầu ư Bồ-đề đạo
Sanh khởi tâm đại bi	Cầu ở đạo Bồ-đề
是故聞是已	生賢善妙欲
thị cố văn thị dĩ	sanh hiền thiện diệu dục
Nên nghe như vậy xong	Sanh ưa muốn hiền thiện
終不親近欲	速疾轉法輪
chung bất thân cận dục	tốc tật chuyển Pháp luân
Trọn không thân gần dục	Mau chóng chuyển pháp luân.

爾時大迦葉白佛言。世尊。

Nhĩ thời Đại Ca-diếp bạch Phật ngôn. Thế Tôn.
Lúc bấy giờ đại Ca-diếp bạch Phật rằng: Bạch Thế Tôn!

今此經法以何名之。我等當共而奉持之。佛告迦葉。

kim thủ Kinh Pháp dĩ hà danh chi. ngã đẳng đương cộng nhi phụng trì chi. Phật cáo Ca-diếp.

Nay Kinh pháp này đặt tên là gì? Chúng con sẽ cùng nhau mà phụng trì. Phật bảo Ca-diếp:

是經名曰演說三戒。亦名曰說菩薩禁戒。

thị Kinh danh viết diễn thuyết tam giới. diệc danh viết thuyết Bồ-tát cấm giới
Kinh này tên là Diễn Thuyết Tam Giới, cũng tên là Thuyết Bồ-tát Giới Cấm,
亦名曰集一切佛法。佛說此經已。

diệc danh viết tập nhất thiết Phật Pháp. Phật thuyết thủ Kinh dĩ.
cũng tên là Tập Nhất Thiết Phật Pháp. Phật nói kinh này xong,

大德摩訶迦葉及諸大眾。天人阿修羅乾闥婆。聞佛所說。皆大歡喜。

Đại đức Ma ha Ca-diếp cập chư Đại chúng. Thiên Nhơn A-tu-La Càn thát bà. văn Phật sở thuyết. giai Đại hoan hỷ.

Đại đức Ma-ha Ca-diếp cùng các Đại chúng, trời, người, A-tu-la, Càn-thát-bà nghe chỗ Phật dạy đều rất hoan hỷ.

大方廣三戒經卷下

Đại phương quảng tam giới Kinh quyển hạ

[Kinh Đại Phương Quảng Tam Giới - Quyển hạ](#)

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>

Nguyễn Tánh Trần Tiến Xanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch

Sun Apr 30 21:33:35 2006

=====